

Tác Giả và Tác Phẩm

(Lãng nhân) Phùng Tất Đắc

Tiểu sử

Bút hiệu: Lãng Nhân, Cô Nhi Tân. Sinh ngày ngày 2.6.1907 tại Hà Nội.
Mất ngày 29.2.2008 tại Cambridge, Hoa Kỳ.

Tác phẩm

Trước đèn (1939), Chuyện vô lý (1942), Chơi chữ (1960), Cáo tồn (1963)
Giai thoại làng nho (1963), Chuyện cà kê (1968), Nhớ nơi kỳ ngộ



Nhà văn Lãng Nhân (1907-2008)
(Họa sĩ Tạ Ty vẽ)

Mục Lục

Vài hàng về tác giả - 2

Nhân sinh tự cổ thủy vô tử - Đỗ Tiến Đức - 4

Phiếm luận của Phùng Tất Đắc - Lê Trà My - 6

Tri kỷ tìm nhau mắt đã mờ - 14

Viết văn làm báo thời xa xưa - Viên Linh - 18

Lãng Nhân - Tạ Ty - 20

Câu đối - 28

Phụ đính I:

Chơi chữ - 29

Phụ đính II:

Giai thoại làng nho - 56

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Vài hàng về tác giả Wikipedia



Phùng Tất Đắc (1907 - 2008), bút hiệu Lãng Nhân, Cổ Nhi Tân và Tị Tân; là một nhà thơ, nhà văn Việt Nam. Ông sinh ngày ngày 20 tháng 6 năm 1907 tại Hà Nội, cũng là nơi ông trải qua thời thơ ấu. Lớn lên, Phùng Tất Đắc theo học trường Bưởi. Trong năm học thứ ba của ông ở trường, một giám học người Pháp đánh bạt tai một học sinh người Việt Nam và miệt thị người học trò này là “sale Anamite” (đồ dân An Nam bán thịt). Việc này khiến học sinh toàn trường bất mãn và tổ chức bãi khóa. Sau nhiều ngày dần xếp không có kết quả vì viên giám học không chịu xin lỗi, cuộc bãi khóa tiếp tục và nhà trường quyết định sử dụng biện pháp mạnh tay để đàn áp: đuổi học một số học sinh, trong đó có Phùng Tất Đắc và một người bạn ông sau này cũng trở thành nhà văn Lê Văn Trương.

Trong số những học sinh bị đuổi học, sau này có vài người tìm cách trốn sang Pháp, mấy người khác đổi tên họ để đi làm cho nhà nước thuộc địa. Lê Văn Trương sang Lào tìm vàng và viết tiểu thuyết phiêu lưu. Phùng Tất Đắc cũng theo bạn định trốn đi ngoại quốc, nhưng bị ông cụ thân sinh gọi về Nam Định, bắt lấy vợ. Là con trưởng, ông phải tuân theo lời cha và lấy vợ năm mới 17 tuổi (1924). Nhưng rồi cuộc hôn nhân này không bền và hai người đã xa nhau sau khi có một cô con gái. Năm 1945 bà vợ này và người con gái qua đời vì bạo bệnh.

Đóng góp văn học, thời kỳ ngoài Bắc

Vào khoảng năm 1928-1929, Hoàng Tích Chu, một nhà báo tiên phong ở Bắc Kỳ từ Pháp trở về nước nhận lời làm chủ bút cho *Hà thành ngọ báo*. Năm 1929 (có tài liệu nói năm 1930), Hoàng Tích Chu xuống Nam Định rủ Phùng Tất Đắc, đang làm thư ký cho Tòa đốc lý Nam Định, lên Hà Nội cùng làm báo. Phùng Tất Đắc, khi đó 22 tuổi, mang theo 4.000 đồng tiền của nhà, lên Hà Nội cùng với Hoàng Tích Chu, Phùng Bảo Thạch và Tạ Đình Bính xuất bản tờ báo *Đông Tây*, đặt trụ sở ở số nhà 12, phố Nhà Thờ, Hà Nội. Lúc đầu, tờ *Đông Tây* chỉ có hai người viết là Hoàng Tích Chu, ký bút hiệu Văn Tôi, và Phùng Tất Đắc.

Dần dần tờ báo quy tụ nhiều tay viết có tư tưởng canh tân như Phan Khôi, Phùng Bảo Thạch, Tạ Đình Bính, Trần Tuấn Khải, Nguyễn Nam Sáu, Tô Ngọc Vân, Trần Quang Trân, Lê Phổ, Đỗ Mộng Ngọc, Vi Huyền Đắc, Trịnh Đình Rư, Thiết Can, Hoàng Ngọc Phách. Tờ *Đông Tây* mang nặng tính chính trị, thể hiện sự thông cảm với thất bại của khởi nghĩa Yên Bái và các lãnh tụ Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính, phê phán chủ thuyết quân chủ lập hiến của Phạm Quỳnh, tố cáo những viên tham quan như Tổng đốc Thái Bình Vi Văn Định... Tờ báo được công chúng ủng hộ mạnh mẽ và trở thành tờ báo bán chạy nhất Bắc Kỳ thời đó. Tuy nhiên, cuối năm 1932, vì bài thơ Cái chày ám chỉ Tổng đốc Thái Bình Vi Văn Định dùng chày đánh vào đầu gối phạm nhân mà *Đông Tây* bị thu hồi giấy phép với tội danh “vu khống người nhà nước”. Số cuối cùng của *Đông Tây* là ngày 25 tháng 7 năm 1932.

Phùng Tất Đắc cùng vài người bạn khác lại sang làm cho tuần báo *Duy tân*, nhưng tờ báo này cũng yếu mệnh sau khi ra được 22 số.

Ngoài ra Phùng Tất Đắc từng đóng góp bài vở cho các báo chí khác ở Bắc Kỳ như *Cri de Hanoi*, *Fléchettes*, *Nhật Tân*, *Hải Phòng Tuần báo*, và *Ích hữu*. Ông là tác giả hai vở truyện *Trương Chi*, *Bích Mã Lương* và nhiều bài nghị luận được đăng dài hạn.

Sau đó là một thời gian chừng ba, bốn năm, Lãng Nhân đi giang hồ vào miền Trung. Ông lần lượt đặt chân đến Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, rồi vào cả miền Nam. Trong giai đoạn này, Phùng Tất Đắc có lúc làm thư ký cho luật sư Dương Văn Giáo ở Quy Nhơn, có hồi vào Sài Gòn viết báo, trong số chủ báo có ông Diệp Văn Kỳ.

Năm 1935, Phùng Tất Đắc quay về Nam Định và lấy vợ lần nữa. Bà vợ hai của ông làm nghề buôn sợi nên gia đình rất khá giả. Nhờ thế Phùng Tất Đắc có một cuộc sống khá phong lưu, từng được dân Nam Định gọi là “công tử thành Nam”. Năm 1940, Phùng Tất Đắc ra ứng cử chức nghị viên trong Bắc Kỳ nghị viện và giữ chức này cho tới khi xảy ra cuộc đảo chính của quân đội Nhật Bản vào Tháng Ba năm 1945. Phùng Tất Đắc bị vu cáo giữ vàng cho người Pháp nên bị quân Nhật bắt giữ và tra tấn để khảo vàng. Ông may mắn được một đại tá người Nhật cứu ra rồi đến lánh nạn ở nhà ông Trần Trọng Kim, lúc bấy giờ là thủ tướng chính phủ Việt Nam.

Sự nghiệp trong Nam

Sau Cách mạng tháng Tám, ông đi tản cư được một năm thì lại đem gia đình trở về Hà Nội và lại sống thong dong nhờ bà vợ đảm đang làm đại lý nhiều cửa hàng buôn sợi. Năm 1954, ông đưa gia đình di cư vào Nam đến Sài Gòn rồi được một người bạn là ông Phan Cao Phái nhờ trông coi nhà in Taupin do Pháp để lại; cơ sở này là hậu thân của nhà in lớn IFOM (Imprimerie Française d'Outremer) thời Pháp thuộc để trở thành Kim Lai ấn quán. Thời gian từ 1954 đến 1975, Phùng Tất Đắc phụ trách nhà in Kim Lai và các nhà xuất bản Nam Chi Tùng Thư, in sách của chính ông và một số thân hữu, như Đoàn Thêm, Đinh Hùng, Vũ Hoàng Chương, Tạ Ty... Tên tuổi ông được biết đến nhiều nhất là qua các tác phẩm biên soạn vào thập niên 1960 như *Giai thoại làng Nho*, *Chơi chữ*, và *Hương sắc quê mình*. Đây cũng là thời kỳ sung mãn nhất trong sự nghiệp viết văn của ông với nhiều biên soạn và trứ tác.

Sự nghiệp

Trước đèn - 1939
Chuyện vô lý - 1942
Chơi chữ - 1960
Cáo tồn - 1963
Giai thoại làng nho - 1963
Hán văn tinh túy - 1965
Chuyện cà kê - 1968
Hương sắc quê mình
Nhớ nơi kỳ ngộ

Nhân sinh tự cổ thù vô tử

Đỗ Tiến Đức

Sáng nay, giữa lúc sương mù còn phủ kín trời Âu ảm đạm, bỗng giọng nói quen thuộc của phu nhân lão tiền bối Lãng Nhân Phùng Tất Đắc truyền qua làn sóng điện khắp báo tin tiên sinh đã nên người thiên cổ!

Anh em chúng tôi, dăm người cầm bút, thâm tình cố cựu, bất chợt được hung tin, không khỏi bị bàng hoàng. Giọng nghẹn ngào, đứt quãng của Phùng phu nhân càng khiến chúng tôi thêm chấn động. Bao nhiêu kỷ niệm sâu sắc trong quá khứ, gần cũng như xa bỗng một thoáng đột nhiên trở dậy trong tâm hồn chúng tôi như một khúc phim sống động đang tuần tự chiếu lại...

Nhớ khoảng 12 năm trước đây, trên ngọn đồi Oxmoor sương mù dày đặc ở Cambridge, chúng tôi còn thường gặp đôi bạn tương đắc nhà văn Lãng Nhân với bác sĩ Trần Kim Tuyến ngồi trên ngọn đồi này như đôi tình nhân ngoài đời, thủ thỉ chuyện trò, bàn chuyện văn chương, làm thơ xướng họa và bình thơ cho nhau nghe. Đôi khi nhị vị cũng bàn luận chuyện đời, chẳng khác nào như Lã Vọng, Sào Phủ ngày xưa. Thế mà chẳng ngờ, không bao lâu sau, BS Tuyến đã già từ người bạn văn tâm đắc họ Phùng, để rảo gót đến nơi kỳ ngộ cho vẹn nghĩa Tào Khang với người bạn đời mới ra đi trước đó vài tháng...

Từ thuở ấy, lão tiền bối Lãng Nhân Phùng Tất Đắc vẫn ở lại Cambridge, song ngọn đồi Oxmoor quanh năm đầy sương mù và gió vàng hiu hắt chỉ thỉnh thoảng bỗng thoáng hiện bóng cô đơn không rõ nét của lão văn sĩ họ Phùng.

Nhưng, từ nay, kể từ lúc tiếng nấc sót thương nghẹn ngào đã bật ra từ đáy tâm can của lão phu nhân họ Phùng thì bóng hình của lão tiền bối Lãng Nhân sẽ không bao giờ còn trở lại nơi kỳ ngộ trên mái đồi Oxmoor quanh năm phủ mù sương ảm đạm như xưa, nếu không có hẹn trước với người bạn văn tâm đắc Trần Kim Tuyến!

Bây giờ, trước niềm đau mất mát sâu xa tự đáy lòng của một số bạn văn hậu bối, chúng tôi không khỏi ngậm ngùi nhìn nhau ứa lệ, thầm nhắc lại 4 chữ "NHỚ NƠI KỶ NGỘ", tựa đề một hồi ký của tác giả. Nội dung tác giả đã kể lại rất linh động, hết sức thực, và rất ám áp tình người, tình bạn thấm thiết đối với những bạn văn khắp Nam-Trung -Bắc xưa kia mà nay vì thời cuộc đẩy đưa đã trở nên tan tác và kẻ còn người mất. Thật chẳng ai ngờ cái tên "Nhớ Nơi Kỳ Ngộ" có vẻ đơn giản của tác phẩm, mà nay chúng tôi nghe sao như thoáng vương vấn một chút gì lưu luyến, khắc khoải, và man mác buồn.

Trên nửa thế kỷ nay, lão tiền bối Phùng Tất Đắc không còn là khuôn mặt xa lạ với tất cả đồng bào VN trong nước cũng như khắp nơi hải ngoại, càng đặc biệt quen thuộc hơn với văn báo giới VN. Ngay từ thuở vào đời, sau thập niên đầu thế kỷ XX, Phùng tiên sinh đã gắn bó với văn chương và bút mực. Khi tới tuổi cổ lai hi, Phùng tiên sinh vì hoàn cảnh đất nước, đã phải sống lưu vong ở vùng Cambridge, Anh Quốc với hiền phụ nội tướng trong một mái nhà nhỏ xinh xắn tọa lạc trên ngọn đồi Oxmoor. Hình như suốt đời Phùng tiên sinh chưa hề một ngày nào lỏng bụng ngọn bút. Luôn luôn viết, tiếp tục viết không ngừng nghỉ. Những tác phẩm: TRƯỚC ĐÈN, CHƠI CHỮ, GIAI THOẠI NHÀ NHO, CHUYỆN CẢ KÊ, HÁN VĂN TINH TÚY, NHỮNG TRẬN ĐÁNH PHÁP... xuất bản trước kia đã đưa nhà văn lỗi lạc bước lên văn đàn với danh vị chói sáng của nền văn học VN. Nhiều sáng tác phẩm trong hai thập niên gần nhất, như HƯƠNG SẮC QUÊ MÌNH nhắc nhớ đến những người phụ nữ Việt vang danh trong lịch sử cùng những giai thoại sưu tầm công phu về một số nhân vật thời cận kim như: Hoàng Cao Khải, Phạm Quỳnh, Hoàng Trọng Phu, Phan Khôi... được viết với thể văn phiếm luận nhẹ nhàng mà xúc tích đem lại nhiều hứng thú cho những lứa tuổi cao niên, trung niên giờ đây.

Đặc biệt Phùng tiên sinh còn làm sống lại bút pháp châm biếm thâm trầm riêng biệt, nhắm lọt trần khuôn mặt xảo trá, gian manh, tàn độc của người CS và chế độ xã hội chủ nghĩa rừng rú,

đặt trên đầu 85 triệu dân ba miền Nam, Trung, Bắc VN,. Hàng trăm bài “cà kê”, từ sau ngày 30 tháng tư, năm 75 đến nay, tuy kể chuyện dông dài đầy, song lại là những chứng tích...cười ra nước mắt về một thời đại bi thương nhất trong lịch sử đất Việt. Nó vẫn là văn chương mà vẫn mang sắc thái đầy ý nghĩa của những câu vè, câu ca dao bình dân từng được truyền tụng trong nhân gian từ bao đời qua. Chỉ đọc một lần, người dân sẽ nhớ mãi. Cười mãi. Cười mỉa mai! Cười hăi hùng! Cười ghê rợn! Cười xa lánh...về cái gọi là “ chế độ CS” trên giải đất quê hương chúng ta...Và “ tấm bia miệng” ấy sẽ lưu lại muôn đời!

Gần đây, nhà văn còn là một nhà thơ đã cho ra mắt cuốn THƠ PHÁP TUYỂN DỊCH, gồm hơn 100 bài của hầu hết các thi sĩ Pháp nổi tiếng từ thế kỷ thứ XVI đến XIX, tạo một sự tán thưởng hào hứng trong giới thi nhân Việt và những độc giả có sẵn một căn bản vững vàng về Pháp ngữ. Lãng Nhân không chỉ dịch lấy ý mà ông đã đem hồn thơ Việt, kỹ thuật tinh túy của thơ Việt để lột hết tinh thần các bài thơ Pháp kia sang lời thơ Việt. Cái tuyệt vời là ở điểm ấy.

Tưởng nên biết thêm về mẫu người văn nhân đa tài ít có. Vào thập niên 30, Phùng tiên sinh là cựu học sinh trường Bưởi Hà Nội, vì tham gia cuộc bãi khoá, bị bó buộc giã từ mái học đường và sớm trở thành một nhà báo. Ông viết cho các tờ Nhật Tân, Đông Tây, Duy Tân, Ngọ Báo, và nhật báo Pháp ngữ “ Le Cri de Hanoi”...

Tinh thông Hán học và Tây học, Phùng tiên sinh là cây bút nổi tiếng về các đề tài nghị luận. Nhưng điều kỳ thú nhất để ngày nay bạn đọc và các thế hệ trẻ, già trong giới cầm bút hải ngoại tiếp tục thưởng thức văn ông, chính là ở điểm: Hồn hữu lắm , mọi người chúng ta mới bắt gặp một cây bút tài danh đã kinh nghiệm tồn tại suốt thế kỷ!

Vì ngoài thiên chức viết văn, Phùng tiên sinh còn là một nhân chứng thời đại. Nghe, thấy, biết quá nhiều!

Phong độ mẫu mực một lòng một dạ trước tinh thần cao thượng của nền văn hoá dân tộc ngàn xưa cho phép Phùng tiên sinh viết ra và được bạn đọc gần xa đặt lòng tin cậy, mến mộ.

Từ sau 1975, lưu vong nơi phương trời tự do, các sáng tác phẩm của ông đều mang thêm bút hiệu “ Tị Tàn”. Ý chừng Phùng tiên sinh muốn nói lên nỗi lòng đòi đoạ của một văn nhân bỏ nước ra đi, đoạ tuyệt với chế độ CS hà khắc, phi nhân chẳng khác nào xưa kia Tần Thi Hoàng đã ác độc, tàn nhẫn đốt cháy, huỷ diệt tất cả sách vở thánh hiền. Bút hiệu kia là một nét thủy chung , danh dự, một quan điểm bất khuất ở Phùng tiên sinh. Nhưng cũng chẳng lấy gì làm lạ, vì trên nửa thế kỷ về trước, Phùng tiên sinh đã từng biểu lộ lòng trung trinh đối với quê hương xứ sở qua ngọn bút đầy hào khí trước nhà nước đô hộ Pháp. Lúc ấy ông đã chọn bút hiệu Lãng Nhân và vẫn giữ mãi đến tận ngày nay.

“ Lãng Nhân” không phải chỉ là một tâm hồn nghệ sĩ giang hồ nay đây mai đó . Mà trong lịch sử đất nước Phù Tang, đời phong kiến cổ xưa còn truyền tụng sự tích 47 người dũng sĩ dốc lòng phò tá chủ tướng sứ quân của họ, và khi vị sứ quân thất thế trước quân triều đình, bại trận lưu vong, thì 47 tay kiếm khách dũng khí ấy đã bỏ lại đằng sau tất cả vợ , con , gia đình, dấn thân phiêu lưu, lang bạt bốn phương trời. Họ cùng mang chung một danh hiệu” LÃNG NHÂN”...có nghĩa là “người chung thủy”. Hai tiếng ấy ghi trong lịch sử võ sĩ đạo Nhật Bản, vào thời cận kim đã được các nhà làm tự điển Anh-Mỹ trích dẫn đặt vào sách!

Phùng lão tiên bối sinh bất phùng thời, giữa cảnh nước nhà bị đế quốc cai trị, thế nên sự “ Tắt Đèn” chỉ còn đem trút cả vào con đường văn học. Và nếu mỹ nhân cũng như danh tướng không để người đời thấy đầu đã bạc thì ngược lại, Phùng quân càng bạc trắng mái đầu càng giữ vững phong độ trong nghiệp cầm bút. Phải chăng nhà văn đã muốn chứng tỏ một định lý kỳ ảo của kiếp người. Văn chương trẻ mãi không già. Cũng như màu thời gian không bao giờ mang dấu tàn tạ . Và nhà danh sĩ trên trường văn trận bút ấy quả đã khác xa một kiện tướng chốn sa

trường. Trời còn để sống và hồn trí còn minh mẫn thì còn viết, còn sáng tác. Viết cho đời, cho bạn đọc, cho văn hữu kẻ còn người mất, tưởng niệm lại một thời đã qua, và để lại một chút gì cho một thời sẽ đến.

Với những ai thiếu đi lòng khiêm nhường, thiếu sự thanh thoát tư tưởng của nếp nhân sinh quan dân tộc Việt thì mệnh danh tài năng kia là một cổ vật. Nhưng với những văn nhân đã thoát vòng trần lụy ồn ào, chỉ dung dị ngâm ngùi than lên: Tất cả chẳng qua chỉ là nghiệp chướng. Nghiệp chướng cầm bút!

Thôi thì, còn hơi thở thì cứ viết, phải viết. Viết mãi cho đến phút cuối của đời người!

Vậy, phải chăng hôm nay là ngày giờ mà Phùng tiền sinh đã đạt giấc mộng kỳ ảo từ hơn mười năm trước, nên đã: "Nhớ Nơi Kỳ Ngộ...vội rời chân đi!..."

Thế là từ đây văn- thi đàn hải ngoại sẽ thiếu vắng một ngòi bút tài hoa trang nhã. Và người ra đi không biết có nhớ chăng người ở lại? Nhưng riêng người ở lại, lòng vẫn khắc khoải, không sao quên được nhà văn lão tiền bối đã ra đi để sống mãi mãi trong tâm hồn dân tộc:

"Nhân sinh tự cổ thùy vô tử
Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh"

Phiếm luận của Phùng Tất Đắc Lê Trà My

Lăng Nhân Phùng Tất Đắc là một cây bút tản văn tiêu biểu trước 1945. Ông được biết đến như một nhà phiếm luận hài hước, thâm thúy và sâu sắc. Tính chất phiếm trong tản văn của ông được thể hiện ở các thao tác kết cấu tác phẩm (phiếm luận đa chiều), ở thái độ của chủ thể lời (phiếm luận hoài nghi), ở màu sắc thẩm mỹ của tác phẩm (phiếm luận trào phúng). Phùng Tất Đắc là một trong số ít người viết tản văn tạo lập được phong cách riêng. Tác phẩm của ông có đóng góp lớn cho sự định hõnh thể loại và khai mở những hướng đi cho tản văn hiện đại Việt Nam.

1.Mở đầu:

Lăng Nhân Phùng Tất Đắc được nhắc đến như một nhà phiếm luận cho dù sự nghiệp văn chương của ông tương đối đa dạng từ văn sáng tác, khảo cứu, thuật chuyện danh nhân, cho đến văn dịch thuật.... Trước 1945, ông cho ra đời hai tập *Trước đèn* (1939) và *Chuyện vô lý* (1942), *Trước đèn* tập hợp những sáng tác đã in ở mục "Trước đèn" trên báo Đông Tây, và *Chuyện vô lý* phần lớn cũng là những bài đã in ở mục "Chuyện vô lý" của Đông Dương tạp chí . Sau 1945 Phùng Tất Đắc viết một số tác phẩm như *Chơi chữ*, *Giai thoại làng Nho*, *Chuyện cà kê*; ngoài ra ông còn có những công trình dịch thuật như *Hán văn tinh túy*, *Thơ Pháp ngữ chuyển dịch* và những tiểu chuyện danh nhân (kí bút danh Cô Nhi Tân). Chúng tôi không đặt mục đích nghiên cứu toàn bộ những trước tác của Phùng Tất Đắc mà chỉ khảo sát chủ yếu hai tập tản văn của ông là *Trước đèn* và *Chuyện vô lý*. Chính những tập tản văn này đã đưa ông lên hàng những nhà cầm bút có tiếng trên văn đàn nửa đầu thế kỷ XX. Một số tác phẩm sáng tác sau 1945 có thể vẫn tiếp tục một lối phiếm luận riêng của Phùng Tất Đắc, nhưng tính chất khảo (trong *Chơi chữ*), hay kiểu đàm thoại thiếu tự nhiên, hơi gò ép (trong *Chuyện cà kê*)...đã làm mất đi cái duyên phiếm luận mà ông đã có từ thời viết cho báo Đông Tây, Đông Dương tạp chí, báo Ích Hữu; đồng thời những sáng tác ở giai đoạn này, chúng tôi nhận thấy tính chất tản văn đã bị mờ nhạt, đi ra ngoài biên giới thể loại, pha trộn những kiểu loại khác tạo nên những kết hợp mới.

Tác phẩm của Phùng Tất Đắc nói chung và tản văn nói riêng mặc dù chiếm được sự hâm mộ trong lòng độc giả nhưng lại ít được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu phê bình. Trước 1945, trong *Nhà văn hiện đại*, Vũ Ngọc Phan giới thiệu Phùng Tất Đắc cùng với Nguyễn Tuân là hai nhà văn viết bút ký cứng cáp hơn cả. Sau 1945, Phùng Tất Đắc chủ yếu được biết đến ở miền Nam; những tác phẩm của ông được tái bản, xuất bản, được giới thiệu và trở thành đối tượng nghiên cứu phê bình của các văn sỹ và học giả hoạt động ở miền Nam những năm sáu mươi, bảy mươi như Vũ Bằng, Tạ Tỵ, Vũ Hạnh, Nguyễn Văn Xuân... Phần lớn các bài viết về Phùng Tất Đắc đều là những suy nghĩ tản mạn về các sáng tác cụ thể hay là những kỷ niệm nhỏ gắn với cuộc đời làm báo, cuộc sống bần hàn của ông. Cũng có thể nhận thấy qua các bài viết này một số vấn đề liên quan đến đề tài, nội dung tư tưởng, phong cách ngôn ngữ, tư chất sáng tạo, vấn đề bạn đọc... Riêng những sáng tác trước 1945 nhất là *Trước đèn* được chú ý đặc biệt bởi nó định hình phong cách Phùng Tất Đắc trong số những người cầm bút đương thời - phong cách phiếm luận. Đến nay, khi nghiên cứu tản văn Việt Nam giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX chúng tôi chú ý đến Phùng Tất Đắc như một đại diện cho khuynh hướng tản văn nghị luận mà về sau ít có người kế tục được.

2. Nội dung:

Tác phẩm của Phùng Tất Đắc là một loại tản văn chủ yếu dùng các thao tác của nghị luận để luận lẽ đời, bàn thế sự, khác hẳn với kiểu tự sự của tản văn Nguyễn Tuân hay thiên về trữ tình như tản văn Xuân Diệu. Nó có nhiều nét chung với tản văn Tấn Đà cách đây hai mươi năm và cùng một lối suy tư với tản văn Chế Lan Viên trong *Vàng sao* xuất bản cùng thời. Tản văn nghị luận thường là sự trình bày vấn đề thông qua hệ thống luận điểm, luận cứ. Đối với văn nghị luận thông thường, yêu cầu hàng đầu của hệ thống này là chặt chẽ, logic, mạch lạc, khuynh hướng tư tưởng rõ ràng, giàu thuyết phục... Song ở tản văn, mượn hình thức kết cấu của nghị luận, người viết có thể biểu hiện ý tưởng một cách phóng túng hơn, nhà văn có thể kể, tả, bộc bạch tâm tình, do đó khuynh hướng tư tưởng có thể toát ra từ các hình ảnh, các mẫu tự sự, các tình huống chứ không chỉ ở những phát biểu trực tiếp. Mục đích của người viết có khi không nhằm đến sự thuyết phục mà là sự khơi gợi, lay động người đọc bằng những cách biểu hiện giàu sức gợi, người đọc có thể không bị chinh phục nhưng không ít thì nhiều có được những hồi thức trí tuệ, những rung động tâm hồn. *Trước đèn* là tập tản văn nghị luận tương đối điển hình. Ở *Chuyện vô lý* tính chất nghị luận nhạt, chú ý hơn đến sự vụ cụ thể nên có người cho nó là tạp văn báo chí. Tuy nhiên ở cả hai tập trên, ta vẫn thấy một lối lập luận, dẫn giải vấn đề khá độc đáo, sự bàn bạc phóng túng, tự do, ngẫu hứng, nhiều khi không khoát áo một tư tưởng chính thống nào. Theo Vũ Ngọc Phan, Phùng Tất Đắc hay bàn chơi về các vấn đề "một cách nhạo đời và bỡn cợt". Có lẽ vì vậy tập tản văn quan trọng nhất của ông - *Trước đèn* được gọi là một tập phiếm luận. Tính chất "phiếm" nổi trội tạo thành một đặc điểm phong cách tản văn Phùng Tất Đắc.

Bàn phiếm về các vấn đề không có nghĩa là nói một cách không đầu cuối, tản mác, lộn xộn, không đầu vào đâu, trôi nổi, tạt ngang tạt dọc, không có chủ định, không nhất quán một chủ đề (xét theo nghĩa của từ "phiếm"). Nghĩa này có thể phù hợp trong những cuộc giao tiếp thực tế. Biến một cung cách sinh hoạt trong cuộc sống thành một thủ pháp nghệ thuật biểu hiện thái độ, quan niệm, cách nhìn, lối tư duy của người sáng tạo, Phùng Tất Đắc đã làm nên một lối phiếm luận mà chỉ có những người có kiến văn phong phú, có sự uyên bác về học thuật, có chủ kiến vững vàng, có thái độ sống tích cực... mới có thể "phiếm" nổi. Có thể thấy sự lộn xộn trong một trật tự, sự "cà kê dề ngỗng" trong một chỉnh thể toàn vẹn, sự lang thang của thần trí trong một cảm hứng tư tưởng chủ đạo... tản văn Phùng Tất Đắc đâu phải cách phiếm của những kẻ tán dóc mua vui lời nói gió bay. Chính cách phiếm của ông đã làm cho *Trước đèn* "không phải quyển sách dành cho những người giải trí nhẹ nhàng", nó có được "một địa vị trong số những sách đứng đắn" [1]. Như trên đã nói, tản văn Phùng Tất Đắc chủ yếu dùng các thao tác của nghị luận, ở đây có sự kết hợp lý lẽ và dẫn chứng, nhưng không phải để thuyết minh một vấn đề mà để cuộc sống và con người hiện hình lên một cách hồn nhiên, tự nhiên như nó vốn có,

kéo người đọc xa rời những định kiến và nhìn thẳng vào bản chất nguyên thủy của sự vật hiện tượng. Phùng Tất Đắc là một học giả uyên thâm. Vốn tiếng Pháp và tiếng Hán cho phép ông tiếp cận những tinh hoa văn hoá phương Đông và phương Tây, từ đó có một nhãn quan khoáng đạt, thấu suốt đối với thế giới và con người. Tư tưởng triết học sâu sắc và đạo sống dung hoà khiến ông vừa muốn tiếp cận bản thể đối tượng lại vừa tách ra xa nó, nhìn nó một cách khách quan trong một tương quan rộng lớn với lịch sử, thấy giá trị của nó đổi thay, biến hoá. Có lẽ chính năng lực nhận thức thế giới ấy đã làm tắt cả những màu sắc cao siêu, phù hoa bao quanh, che mờ hoặc làm biến dạng đối tượng bị hài hước hoá. Nhìn chung, cách phiếm luận của Phùng Tất Đắc có thể được quy vào ba dạng: phiếm luận đa chiều/phiếm luận hoài nghi/ phiếm luận trào phúng.

a. Phiếm luận đa chiều

Thể loại tản văn cho phép người sáng tác bộc lộ trực tiếp và nổi bật khuynh hướng tư tưởng, tính định hướng trong tác phẩm rõ rệt hơn so với các thể loại khác. Tuy vậy, trong tản văn Phùng Tất Đắc, người đọc nhận thấy khuynh hướng tư tưởng lại ẩn chứa trong sự hiện diện đa chiều các ý kiến bàn luận mà nhà văn chủ động chọn lựa nhằm lầy nên chính kiến. Mỗi vấn đề được đặt ra, nhà văn bao giờ cũng nhìn nhận ở nhiều khía cạnh, nhiều góc độ. Vấn đề được soi rọi từ nhiều phía khiến nó hiện lên như một bức tranh lập thể, các khía cạnh của nó được tiếp cận từ nhiều hướng ứng với nhiều quan niệm, nhiều cách đánh giá khác nhau. Có thể thấy với cách thức này, Phùng Tất Đắc đã chiếm lĩnh vấn đề ở tầm bao quát, tạo điều kiện tối đa trong khả năng hiểu biết có thể để trình bày vấn đề một cách toàn diện và tương đối khách quan. Bàn về chữ "trinh", nhà văn đặt nó trong các quan niệm từ Đông sang Tây, từ xưa tới nay. Nhà văn nêu quan điểm đạo đức phong kiến "Chữ trinh đáng giá ngàn vàng", quan điểm này được xuất phát từ quyền lợi cũng như thói ích kỷ từ phía người đàn ông và được phục tòng tuyệt đối từ phía người đàn bà. Nhà văn lại đặt chữ "trinh" trong quan niệm của thiếu nữ xưa, đồng thời lại xem xét sự ứng xử của những cô gái mới đối với sự trinh tiết trong quan hệ với tự do. Người ta còn thấy cách hiểu về chữ "trinh" trong hành động bạo liệt của ông vua nhà Tần, trong sự mù quáng của cô gái đập sọ trên bờ Lại Thủy, ở quan điểm của César. Trong tác phẩm, các tình huống đối lập liên tiếp được đặt ra để giúp người đọc nhìn sâu vào bản chất vấn đề. Lối trình bày vấn đề như vậy khuyến khích sự suy nghĩ của độc giả, nói như Dương Tấn Tươi trong lời tựa *Trước đèn* là làm cho độc giả "nhân đây mà lập lấy một lối suy nghĩ riêng của mình, thoát ra ngoài cái lối suy nghĩ nô lệ khuôn mẫu của nghìn xưa".

Để có thể trình bày được nhiều hướng tiếp cận vấn đề, Phùng Tất Đắc thường kết cấu tác phẩm dựa trên những ý kiến khác nhau, có khi đối lập nhau. Nhiều tác phẩm được tổ chức theo kiểu tọa đàm các tiếng nói cá nhân hướng về một chủ đề chung. Thường thấy các quan niệm khác nhau được nêu ra dưới hình thức các ý kiến, nhận định của nhiều người. Nhà văn như một đạo diễn thiết kế những cuộc chuyện trò; trong cuộc chuyện trò ấy, vấn đề được lật đi lật lại, được cày xới, được xem xét ở những cảnh huống cụ thể. Trong bài luận về tính thẹn, Phùng Tất Đắc nói đến sự phát sinh cũng như những cái "lợi" khi con người biết thẹn. Ông nêu ra một loạt các ý kiến: cái "rậm lục thừa hồng" cần giấu đi vì đó là cái xấu, hàm chứa sự tục tằn, là cái tự nhiên có sức mạnh vô cùng không nên khoe gởi...(Anatole France); thẹn là do tục mặc quần áo mà ra (Spencer); thẹn do thấy người khác lơ lờ thì liên tưởng tới bản thân (một triết nhân); thẹn làm cử động tao nhã, văn hoa (Balzac); đồng thời ông cũng đặt tính thẹn của con người ở nhiều trạng huống: khi lâm vào cảnh nghèo đói và bệnh tật, thẹn là một huyền tưởng sẽ dễ mất đi, thẹn giữ gìn cho thân thể một điều bí mật, tô điểm khơi gợi ái tình, thẹn làm người khác phát sinh tưởng tượng, là bí quyết giữ gìn hạnh phúc... Mở đầu tác phẩm ông so sự phô phang hương nhụy của hoa với hành động ngược lại của con người đối với bộ phận dùng cho sinh sản của cơ thể để từ đó thấy được cái sự thẹn hàm chứa bao nhiêu bản tính loài người được sinh ra cùng với phương cách ăn ở, sinh hoạt khác hẳn các loài khác. Có cảm giác Phùng Tất Đắc né tránh mọi sự bình luận, giành quyền phán xét tối đa cho bạn đọc. Tạ Ty nhận

xét về cách nêu vấn đề của tác giả: “Lãng Nhân chỉ trình bày như bức bích hoạ để mà ngắm, ai muốn hiểu sao cũng được” [2].

Bàn về ái tình và hôn nhân, ông mở đầu bằng sự do dự của người Panurge về việc có nên lấy vợ hay không. Tác giả đã trù liệu trước biết bao tình huống thông qua những quan điểm, những lý lẽ của biết bao con người. Ông cho Ninon de Lenclos “tranh luận” với Erophile; Bernard Shaw “phản đối” tác giả ca dao Việt Nam; rồi lần lượt các ý kiến của De La Fouchardière, Napoléon, Alain, Schopenhauer, Taine được nêu ra nhằm chứng minh hoặc biện bác cho những quan điểm như ái tình không đi cùng hôn nhân, hôn nhân là điều bó buộc trái hẳn với tính người, sự vô lý của hôn nhân... Chung quy lại, người thì ca ngợi sự bền lâu của ái tình, người thì cho ái tình chỉ là một cảm giác dễ bị tiêu tán, thậm chí có người còn cho ái tình liên quan đến phép vệ sinh của thân thể; còn hôn nhân, người thì cho rằng cần lấy vợ, người thì coi hôn nhân còn thậm tệ hơn cả sự mua bán vì “mua bán chỉ có một bên bị lừa; lấy nhau, hai bên cùng bị lừa cả” (*Trước đèn/77*)... Ở giữa một cuộc đàm thoại không hồi kết như vậy, thật khó mà tìm được một đáp số chung. Vượt ra ngoài khuôn khổ của sự tranh luận đi tìm bản chất ái tình và hôn nhân, nhà văn coi tất cả những hiện trạng phong phú ấy là những mâu thuẫn và động lực duy trì cuộc sống xã hội, “cho xã hội dai dẳng mãi” (*Trước đèn/85*). Để nhận thấy con mắt triết học chi phối quan điểm của nhà văn, giúp ông vừa có thể có cơ hội trình bày toàn bộ sự đa tạp của vấn đề lại vừa thống nhất được chúng trong một ý tưởng chung. Đương nhiên, vai trò của đạo diễn bao giờ cũng là thông qua sự sắp xếp, thông qua bố cục nêu bật được chủ kiến. Chủ kiến này như một trọng lực, một trục vô hình giữ cho toàn cục dồn chứa nhiều tiếng nói mà vẫn không bị lan man, nhiều tiếng nói nhưng không phải sự hỗn tạp.

Ở nhiều bài, cách nêu các ý kiến này thường là cho một nhân vật nào đó cụ thể hoặc không cụ thể phát biểu. Ngoài việc nêu ý kiến của các danh nhân, của những người nổi tiếng (ví dụ, ở bài nói về sự “thẹn lức e hông” nói trên, ông dẫn ý của Anatole France, của triết nhân Spencer, của Balzac), kiểu dẫn lời một người nào đó không cụ thể rất hay được dùng để nêu hoặc dự đoán những khả năng khác nhau của vấn đề: “Có người lại quy những sự trái ngược ấy vào từng loại...”, “Có nhà thông thái còn nghiệm ra một điều...” (*Đông Tây hai ngả*); “Nếu theo một vài nhà thông thái...”, “Nếu lại theo một vài kẻ lập dị...” (*Giá một cái đầu*); “Lại có nhà triết nhân khác cho thẹn là vì...” (*Trước đèn/41*). Những ý kiến này có khi đồng thuận có khi trái ngược làm vấn đề trở nên phong phú, nhiều dạng vẻ, được mở rộng, phát triển khiến người đọc có cảm giác được tự do tâm trí, suy xét theo ý riêng, không bị gò theo một lối nghĩ nhất định như trên đã nói. Đọc Phùng Tất Đắc người ta như cũng muốn tham dự, góp một tiếng nói vào những cuộc toạ đàm đặc biệt này. Có thể thấy chính lối phiếm luận của ông đã kích thích cao độ sự đối thoại từ phía bạn đọc.

Lối phiếm luận đa chiều có lẽ đã khiến nhà văn rất dụng công trong việc thiết kế một mô hình kết cấu sao cho lần lượt đưa ra những khía cạnh khác nhau của vấn đề mà vẫn không làm cho bài tản văn trở thành một bài nghị luận khô khan, vẫn giữ được vẻ tự nhiên, ngẫu hứng, uyển chuyển và bất ngờ thường thấy của những cuộc mạn đàm. Chúng tôi nhận thấy có một số mô hình kết cấu điển hình như: kết cấu theo mô hình vòng sóng, kết cấu phân nhánh, kết cấu đối lập. Những dạng kết cấu này thực chất là những cơ chế liên tưởng được dùng để kết nối các hình ảnh, chi tiết trong chỉnh thể tác phẩm.

Nhìn chung, lối phiếm luận đa chiều, thái độ chấp nhận nhiều tiếng nói, dung nạp các ý kiến cho thấy một cơ chế tinh thần tự do, biểu hiện một tinh thần thời đại của con người sống trong một thế giới chung giàu sắc thái, cũng cho thấy một tầm nhìn rộng mở, thoát khỏi những định kiến, những lối mòn trói buộc nhận thức con người. Khi lý giải vấn đề, Phùng Tất Đắc đã đi từ việc thấu lượm những kinh nghiệm nhân sinh của nhân loại từ Đông sang Tây, từ xưa cho tới nay kết hợp với những trải nghiệm và suy luận của cá nhân để hình thành một cảm thức khoáng đạt và hiện đại về con người ở cả đặc tính tự nhiên và xã hội của nó.

b. Phiếm luận hoài nghi

Vũ Ngọc Phan khi đọc *Trước đèn* của Phùng Tất Đắc cho tác giả là người hoài nghi tuyệt đối [3]. Chúng tôi cho rằng chính cách lật đi lật lại vấn đề, nhìn vấn đề ở nhiều phương diện, nhiều chỗ dùng cách phản đề của Phùng Tất Đắc đã cho người đọc cảm giác về sự hoài nghi. Song cũng cần phải thấy, lối phiếm luận của Phùng Tất Đắc phản ánh một thái độ hoài nghi để kiểm tìm chân lý của một con người có óc suy nghĩ độc lập, muốn kiến tạo một con đường riêng để tiếp cận bản chất của hiện tượng. Đứng trước một vấn đề, nhà văn thường không chấp nhận những suy đoán, những nhận định có sẵn, luôn tìm cách lập luận, tư biện, chứng minh theo những cách nhìn mới; ông thường tranh luận với những chân lý phổ quát để đưa ra những kết luận bất ngờ. Thậm chí ông còn lộn trái nhiều vấn đề để đi tới những khẳng định khác thường, ví dụ như "Đối với người thường, sống là phải quên ơn" (*Trước đèn*/111), "Phải nên nhận rằng có hại nhau mới sống được" (*Trước đèn*/121), "Ở xã hội loài người, phải dù tẻ dù vui, dù thức dù ngủ, ai cũng dối trá, lúc nào cũng dối trá. Cánh đồng lương tâm chỉ là một bãi tha ma, ngổn ngang nấm mồ của những câu dối trá" (*Trước đèn*/100)... Phùng Tất Đắc không phải là con người chịu nô dịch tư tưởng, chịu đóng khung, lệ thuộc vào những phát biểu của người khác - ông tiêu biểu cho một lối suy nghĩ hết sức hiện đại của con người phương Đông trước nay vốn quen tôn sùng tiền nhân, phục tùng thánh ngôn vô điều kiện, coi những gì người đi trước đã khám phá là những chân lý bất di bất dịch.

Khả năng sáng tạo ở Phùng Tất Đắc chính là biết căn cứ vào những kinh nghiệm đã có của nhân loại, tự thấu nhận bản chất sự vật hiện tượng bằng những thước đo mới. Trong quá trình ấy, ông dẫn nhiều ý kiến của người khác để biện luận hay biện bác vấn đề, đưa vấn đề vào những tình huống khác nhau, có những ví dụ cụ thể, chân thật từ chính những trải nghiệm cuộc đời. Có lẽ chính điều này đã làm nên sức cuốn hút của tản văn Phùng Tất Đắc, cuốn hút ở sự diễn giải chứ không hẳn là ở những chân lý tự ngộ, bởi những điều ông kết luận chưa chắc đã gặp sự đồng thuận của nhiều người. Ví dụ như những gì ông viết về sự dối trá, sự hại nhau hay sự quên ơn nói trên. Xét trong một phạm vi nhất định, những điều nhà văn nói tới có khi rất trái tai nhưng không phải hoàn toàn là vô lý bởi sự thật đời sống, chớ trêu thay, lại đúng là như vậy.

Nguyễn Văn Xuân đứng từ quan điểm văn hoá lịch sử đã truy tìm nguồn gốc nội dung tư tưởng trong hầu hết những sáng tác trước, sau 1945 của Phùng Tất Đắc và chỉ ra cơ sở tinh thần có ảnh hưởng lớn nhất chính là Nho giáo. "Ông đã chọn Nho giáo và từ học thuyết này vốn đã có cơ sở vững vàng trong văn hoá, tư tưởng, tập quán Việt Nam, ông cố nghiên cứu và phát huy những điểm mà ông cho là có ý nghĩa, có giá trị, có khả năng giúp cho nhân dân Việt Nam khỏi mất gốc, còn đứng vững được giữa cơn gió điên loạn trên địa cầu..." [4/ 27]. Trong *Trước đèn và Chuyện vô lý*, khó mà nói được nhà văn chịu ảnh hưởng của một ý thức tư tưởng nào. Ông tôn trọng và thấu nạp các quan điểm của cả Nho học và Tây học, song luôn nhìn nhận vấn đề ở những hoàn cảnh cụ thể, đặc biệt là đặt nó trong thời điểm lịch sử hiện tại có nhiều đổi thay, cho nên các quan điểm ấy có khi bị xem xét lại, bị phản bác. Thái độ hoài nghi ở Phùng Tất Đắc là sự đặt lại vấn đề trong dòng chảy của những biến thiên lịch sử.

Điều nổi bật hơn cả ở Phùng Tất Đắc là sự thể hiện những kinh nghiệm làm người, nhìn thẳng vào kiếp người để thể hiện cái "hãnh diện làm người" [5/30]. Từ tư tưởng này ông có thể phủ nhận tất cả những luân lý cao ngạo, những ràng buộc xã hội che đậy bản chất con người; nhiều điều trái tai hay nói ra thường bị cho là khiếm nhã nhưng lại rất đúng với sự sinh hoạt tự nhiên của con người được ông nói thẳng, nói trắng; những nét tâm lý thường tình nhiều khi đi ngược luân lý được ông phân tích một cách thấu đáo... Ví dụ khi nói về sự phù hợp thể chất của con người trong hôn nhân, nhà văn nhận thấy: "Nay đem hai cơ thể ràng buộc vào nhau trong suốt một đời, điều cần nhất, há chẳng phải là xét xem luật cung cầu của hai cơ thể ấy có ngang nhau không hay sao! Điều cần nhất này lại là điều mà hôn nhân tuyệt nhiên không lưu ý tới" (*Trước đèn*/74). Điều này có lẽ không thể có trong phát ngôn của nhà luân lý.

Chúng tôi cho rằng cách nhìn của Phùng Tất Đắc dựa trên một thứ triết học về con người - con người với tất cả sự cao đẹp hay tục tần, với tất cả sự vinh quang, sung sướng hay nhọc nhằn,

cay cực của kiếp người, với tất cả khí chất, bản chất của con người bản năng và con người xã hội. Chính điều này tạo cho ông một chỗ đứng để "tranh luận" với các ý kiến khác, để biện luận, giải quyết vấn đề. Từ *Trước đèn* đến *Chuyện vô lý*, có thể thấy tác giả đã đi từ quan niệm về con người nói chung, con người có ý nghĩa về loại đến những con người cụ thể ở những cảnh trạng cụ thể, tác giả ngày càng có xu hướng tiếp cận số phận con người ở khía cạnh xã hội, đặc biệt là thâm cảnh của nó trong xã hội Việt Nam đương thời.

Sống trong một thế kỷ hoài nghi như thế kỷ XX, nhiều giá trị truyền thống bị thay đổi, bị phá vỡ, khoa học kỹ thuật phát triển kéo theo sự nhận thức lại các vấn đề về con người, các trường phái triết học mới ra đời nhất là những quan niệm hiện sinh về tính ngẫu nhiên, tính phi lý của thế giới, hay những luận điểm của chủ nghĩa thực chứng về nguyên lý phân ly (không chấp nhận những quan niệm đã được chấp nhận, cho dù chúng đã được thông qua và chấp nhận), những vấn đề về vô thức, về tính dục của chủ nghĩa Freud... thì đối với chúng ta, thái độ hoài nghi của Phùng Tất Đắc không có gì là lạ. Phùng Tất Đắc hoài nghi là để nhận thức lại vấn đề, song hoài nghi nhiều khi còn là một cách để vạch trần sự thật. Nhưng nhiều khi cũng thấy sự hoài nghi quá mức ở Phùng Tất Đắc dẫn đến những kết luận cực đoan.

Song có lẽ hoài nghi không phải là phương châm xử thế của Phùng Tất Đắc. Ông không phải là con người sống hoài nghi để rồi phủ nhận tất cả mọi giá trị cuộc sống, làm ngơ với toàn bộ sự tồn tại xung quanh. Ở nhiều bài, người đọc cảm nhận được tấm lòng tha thiết của ông đối với thân phận con người, với những hoài bão trong sạch và thanh cao của tuổi trẻ cũng như mong muốn có được sự cảm hiểu của nhân thế với những suy tư của người nghệ sỹ. Như vậy, sự hoài nghi ở Phùng Tất Đắc là một cách để nhận thức, một cách lĩnh hội cuộc sống, có khi là một thủ pháp để phiếm luận chứ không phải là thái độ sống của người cầm bút bởi nhà văn vẫn mang căn cốt tinh thần của một người gắn bó với sự sống, đại lượng với chúng nhân và một tâm hồn vẫn luôn kiếm tìm tri kỷ, hạnh phúc, hy vọng.

c. *Phiếm luận trào phúng*

Trong lịch sử văn Việt Nam, chất trào phúng hầu như thiếu vắng, nói đúng hơn là chỉ có ở sáng tác của rất ít tác giả, mật độ cũng không nhiều. Những cây bút có thể dùng lối nói bốn cột để nói về bất kỳ một vấn đề gì kiểu như Phùng Tất Đắc thì quả rất hiếm hoi. Lối bàn chơi đến mọi vấn đề của Phùng Tất Đắc tạo cho văn của ông có thể biểu hiện nhiều sắc thái mà đặc biệt là sự châm biếm, nhạo, giễu. Nếu trong *Trước đèn*, sắc thái châm biếm nghiêng về sự bỡn cợt bởi nhà văn hay khơi sâu vào mặt trái của những vấn đề đã được đông đảo mọi người mặc nhiên thừa nhận thì ở *Chuyện vô lý*, sắc thái châm biếm lại nghiêng về sự giễu nhạo, đả kích bởi cảm hứng chủ đạo ở đây là sự phẫn nộ, phản đối và kèm theo đó là thái độ phủ định. Dường như những chuyện vốn nghiêm túc thì nhà văn lại thấy được những chỗ nghịch lý, những cái vốn cần đạo mạo, cần mũ cao áo dài thì nhà văn lại gạt bỏ những che đậy để nhìn sâu vào bản tính thực, hạ bệ đối tượng. Ngòi bút Phùng Tất Đắc, nhất là ở *Chuyện vô lý*, thường hướng vào những chuyện hàng ngày xảy ra quanh mình, có khi là những việc thực có liên quan tới một nghị định, một vụ kiện, một nhân vật tiếng tăm, một vụ án... Thể tài mang đậm tính thế sự, song chất trào phúng không toát ra từ sự trình bày đời sống mà nằm trong cách lý giải đời sống. Văn chương Phùng Tất Đắc cho người đọc cái thú vị ở giọng nhạo đời của một con người biết thoát khỏi những ảo tưởng về cuộc đời. Đối với Phùng Tất Đắc, đọc nhiều, nghĩ rộng, nhìn rõ "chân tướng" mọi sự có lẽ là lý do khiến ông có đầy đủ bản lĩnh để có thể cười cợt, để có thể châm biếm một cách bình tĩnh và thâm thúy. Mặt khác, có lẽ sẵn ý tưởng coi cuộc đời như một tấn tuồng, "nhìn cuộc sống như một trò vui" [6/62] nên nhiều cái đối với ông mất hết vẻ "linh thiêng", trang trọng, cho dù đó là chuyện hôn nhân, chuyện tôn giáo hay là chuyện chính trị... Khi đã quy mọi sự phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội đều là do ái tình bởi "bao nhiêu kỹ nghệ trong xã hội hơ hết là để tô điểm cho ái tình" (*Trước đèn*/63), thì còn điều gì mà nhà văn không bông lơn được nữa.

Nhiều bài trong tập *Chuyện vô lý* lại cho thấy thái độ châm biếm của một con người có mối bất bình với những bất công vô lý trong xã hội đương thời, mà thường nạn nhân, kẻ chịu thiệt là những con người nghèo khổ, là dân đen. Như vậy đối tượng châm trích là những kẻ đại diện cho tầng lớp trên của xã hội như các ông đốc, ông quan phụ mẫu, ông phán ông hàn, bọn nhà giàu trọc phú, bọn học đòi, uốn mình theo Tây, những kẻ tu hành sống sung sướng nhờ tiền của của dân...

Chúng tôi có thể phân tích một số phương thức trào phúng mà Phùng Tất Đắc đã sử dụng trong tản văn để thấy rõ hơn phong cách phiếm luận độc đáo của nhà văn này.

Tình huống nghịch lý. Xây dựng tình huống nghịch lý là một thủ pháp thường gặp nhất là đối với những cây bút trào phúng. Cái cười toát ra từ những nghịch cảnh, những cái chớ trêu, những phản ứng tức cười của con người trong các tình huống đó. Trong *Một vạn bạc bồi thường*, chuyện thầy tu đi kiện vì không được làm “nghề” thầy tu ở Hà Nội và đòi bồi thường sự thiệt thòi một vạn đồng bạc, bản thân nó đã là một sự nực cười. Những chi tiết kiểu như thầy tu đi kiện, nghề thầy tu, đòi bồi thường... quả là đi ngược với chân tu không còn vương vấn cõi đời, tìm lẽ sống trong câu kinh kệ. Hay là cảnh ông Hàn mất kim tiền, kim khánh trong *Mất hết*, tác giả dựng nên tình huống ông Hàn bị kẻ cắp lấy mất hai thứ ghi nhận “công lao” đối với triều đình, mà như thế nghĩa là mất hết “mất kim tiền, kim khánh, ông Hàn có còn gì nữa đâu”, “khi đã mất cả kim tiền lẫn kim khánh, ông sẽ tất nhiên chỉ là một người tầm thường”, “còn lấy đâu ra tín nhiệm”. Kim tiền, kim khánh như một thứ đồ nguy trang của những quân lương đảo, đâu phải phản ánh thực chất con người “Cho nên những quân lương đảo muốn lợi dụng lòng tin cẩn kia, chỉ có việc đem ông cha, họ hàng, làng xóm ra phô, hoặc đem đồ chơi ra đeo, là đủ làm nên công chuyện”. Người đọc hiểu ngầm ý của tác giả: các thứ phong tặng của triều đình chỉ như một thứ đồ chơi được những kẻ gian trá dùng để hù dọa mọi người. Đến đây đối tượng đả kích có lẽ không chỉ là ông Hàn bị mất cắp nữa rồi.

Cách lý giải ngược. Hàm ý trào phúng toát ra từ sự lý giải các vấn đề không theo logic sự việc mà theo một logic nằm ngoài chính sự, do nhà văn cố tình tạo ra và bản thân nhà văn có thể cũng không tin vào tính đúng đắn của nó nhưng nó lại biểu hiện được một cách chân thật thái độ đánh giá của người viết. Ví dụ, viết về việc hôn nhân, nhà văn cho rằng những khoán ước, thủ tục trong việc một người đàn ông và một người đàn bà lấy nhau được sinh ra bởi “nhà luân lý cũng biết sẵn sự hôn nhân khó theo, nên tìm hết mọi phương ràng buộc”, “ngay lúc lấy nhau, hai bên đã không tin nhau rồi, nên mới phải cẩn thận đến thế” (*Trước đèn/77*). Những cách hiểu thường được mọi người thừa nhận về phép tắc của hôn nhân có thể đi ngược với những điều nhà văn đã viết. Không bàn về những cái đẹp cái hay cũng như tính văn hoá của hôn nhân, nhà văn đi theo một hướng khác mà hôn nhân chỉ là một cái có để biện luận: bản tính dễ thay đổi của con người. Như vậy, điều mà nhà văn quan tâm lại chính là những biến động tâm hồn cũng như thể xác của con người trong quá trình hôn nhân. Thảm cảnh vỡ đê, lụt lội của dân đen cũng là cơ hội làm giàu cho các bậc phụ mẫu chặn dân, nhìn vào nghịch cảnh ấy, nhà văn “giải thích” cho dân rằng: “Dân đen có đói rách, mưa chớ phàn nàn. Nỗi đói rách của mình đã tạo nên phú quý cho biết bao nhiêu người rồi, thì cũng nên vui lòng mà tự nhủ rằng cái bổn phận dân đen là phải hiểu: *hy sinh là nghĩa lớn!*” (*Trời ra tai là trời sinh phúc*). Dân làm than do quan tắc trách, quan kiếm lợi trên nỗi đau con người, còn nạn nhân lại phải có nghĩa vụ hy sinh cho những kẻ chặn dân bắt lương. Rõ ràng, dụng ý người viết đi ngược với lý lẽ được nêu ra, logic của cách hành văn đi ngược với thâm ý của tác giả. Có thể thấy, cách lý giải ngược thường được dùng nhiều trong những trường hợp nhà văn muốn châm biếm một cách kín đáo, nó giống như một sự khơi gợi, một cái đòn bẩy tác động vào tư duy người đọc, người đọc tự nhận thức vấn đề.

Cách so sánh hạ bệ. Cách so sánh này thường thấy khi muốn giễu, muốn châm chọc thẳng thừng một đối tượng nào đó. Các đối tượng đứng cạnh nhau tạo một sự liên tưởng nhất định,

mà thường về bị đem ra so sánh là những loại được cho là tốt đẹp, thanh cao còn về dùng để so sánh là những thứ thấp hèn, tục tũ, tầm thường.

Nhân một sự việc có thật là sự phản ứng của một số thầy tu đối với nghị định ngày 1/7/1936 của thành phố Hà Nội cấm nhà tu làm “nghề tu” trong các đền đài Hà Nội, nhà văn viết bài *Một vạn bạc bồi thường* để đả kích những loại thầy tu đi tu không phải vì mộ đạo mà chỉ mưu lợi. Tác giả dùng phép so sánh liên tưởng: “Hà Nội thật có nhiều nghề. Có nghề nữ kỹ binh, có nghề thầy dạy nhảy, nghề thầy bói tân thời, có nghề làm “binh dân”(Hồi ấy ở bên Pháp, mặt trận binh dân lên cầm quyền- chú thích của tác giả). Nay lại có nghề làm thầy tu”. Gọi đi tu là một nghề đã hàm chứa ý nói đi tu là để kiếm sống. Lại đặt nghề thầy tu cạnh những “nghề” mới nảy sinh trong xã hội, mà lại toàn những nghề đáp ứng nhu cầu của các trọc phú, thậm chí có những nghề mượn danh nghĩa của những cái cao quý để hô hào hốt bạc, nhà văn đã ngầm chỉ cho người đọc thấy bộ mặt thật của những kẻ núp bóng phật đài kia. Tương tự như vậy, nhà văn gom các hạng người vừa cặn bã vừa thiếu nhân cách vừa kiếm trác bắt lương vào cùng một dạng với thầy tu: “Đáng thánh hiền là đáng cao xa, cái lượng dung người rất lớn. Thôi thì bợm giả, đĩ lữa, thôi thì quan sang nhà giàu, ai ai cũng nấp được vào bóng thánh hiền. Nửa là nhà tu đã tu có cấp bậc rồi mà lại bị cấm không được vào nấp bóng, há chẳng phải bất công lắm sao!”.

Kiểu so sánh hạ bệ này thường được đem ra để giễu nghề viết văn, đúng hơn là những thói xấu trong nghề. Về đem ra so sánh với nghề văn thường là...hàng tôm hàng cá. Trong bài *Tình hữu ái* tác giả vạch ra một quy luật: “Chưa từng thấy có ai cạnh tranh với kẻ khác nghề!”, đồng thời đưa ra một ví dụ: “Chưa từng thấy nhà báo (chẳng hạn) lại cạnh tranh với hàng cá... trong nghề buôn bán (còn trong ngôn ngữ lại là khía cạnh khác)”. Ở một bài khác, tác giả viết: “Cùng làm một việc chửi nhau mà hàng cá với nhà văn, khinh trọng khác nhau như trời bể” (*Lấy danh nghĩa*).

Cách dùng từ đối nghịch sắc thái. Đây là cách đặt những từ hoặc cụm từ có sắc thái nghĩa đối nghịch với tình huống đang được nói tới. Những kiểu kết hợp từ như “cái nọc khoa cử” (*Hồng thi*), “loài đạo đức”(cả câu: “Những nhà tu hành đạo đức cũng có thể gây ra giống mà không phạm giới, bấy giờ ta sẽ có một loài mới: loài đạo đức”), “nạn hôn nhân” (*Con khoa học*)...được nhà văn sử dụng để nêu bật hàm ý giễu. Ở nhiều câu khác chúng ta có thể thấy rõ khả năng gợi cảm của các từ có sắc thái nghĩa đối lập là rất lớn: “Bụng nhân từ phải rử bằng vui thú” (*Trước đèn/150*), “Ai hay rằng bệnh thiếu tiền còn giúp ta trở nên cao thượng nữa. Bác thuyền chài kia ở vùng Nam Định, bắt được quả tang vợ có ngoại tình, mà tha thứ cho cả gian phu lẫn dâm phụ: bác không có tiền đi kiện!” (*Bệnh thiếu tiền*), “Đạo làm mẹ, làm bà ngày nay là gì? Là giữ mình còn son như con như cháu” (*Trước đèn/65*), “Nay bỏ Hà Nội mà đi ư? Nghề thầy tu còn gì là thú nữa!” (*Một vạn bạc bồi thường*), “Chẳng những không ai thương, người ta còn muốn đem giam lại nữa. Phải, giam lại, vì người ấy (kẻ ăn mày đầu đường xó chợ-LTM) phạm một tội lớn: dám công nhiên phản đối chữ bình đẳng và bác ái của loài người”. Chính những từ này (được tôi gạch dưới - LTM) là trọng tâm diễn tả tư tưởng, thái độ, cảm xúc của tác giả, chúng như một thứ kí hiệu đặc biệt mang một mã tinh thần nằm ngoài nghĩa bề mặt thông thường. Từ “rử” với nghĩa cần phải có một thứ “mồi” mới kích thích được hành động trái ngược hẳn với “nhân từ”- lòng thương người tự nguyện, không cần một điều kiện hoán đổi nào. Sắc thái nghĩa đối nghịch này tạo nên một sự phản cảm đối với kiểu từ thiện- mua vui thường thấy. “cao thượng”, “tha thứ” đều là những từ chỉ sự độ lượng của con người, trong *Bệnh thiếu tiền* lại được dùng để gọi ra nỗi bất lực, sự nghèo hèn của ông thuyền chài mọc sừng. Có thể xem đây cũng là một cách chơi chữ, một cách dồn nén nghĩa trong một số từ trọng yếu có hàm lượng thông tin cao: vừa tái hiện được sự việc vừa thể hiện được quan điểm đánh giá cũng như xúc cảm của người viết.

Có thể thấy lối phiếm luận trào phúng trong tản văn Phùng Tất Đắc có sự gần gũi với chất umma của essay trong văn phong phương Tây. Những cuộc luận đàm của nhà văn hấp dẫn

người đọc một phần là do sự thu hút của cái cười thâm thúy từ lối phiếm rất có duyên của ông. Trên một mức độ nào đó có thể thấy tản văn Phùng Tất Đắc, nhất là *Chuyện vô lý*, có sự liên hệ với khuynh hướng trào phúng của văn học Việt Nam trước 1945 trong việc nhìn nhận thực trạng đời sống đương thời và thái độ phản ứng với thực tại của người cầm bút.

3. Kết luận

Rõ ràng là nghệ thuật phiếm luận của Phùng Tất Đắc không chỉ được quy về mặt thủ pháp, nó còn phản ánh cách nhìn, cách tiếp cận đời sống, tư tưởng nhân văn của tác giả. Với cái nhìn rộng mở, tự do, không chịu gò trong những thiên kiến, không tuân phục những tín điều có sẵn, nhà văn luôn tự tìm cho mình một con đường riêng để đi tới sự thấu nhận bản chất của những hiện tượng nhân sinh. Chính ý thức độc lập ấy đã giúp nhà văn đi từ bản thể của cái tôi để cảm hiểu bản thể con người nói chung, giúp nhà văn đi từ tính thiện, sự chân phương, lòng ái tha của chính mình để phân biệt và đánh giá các giá trị đời sống. Chúng ta nhận thấy ở Phùng Tất Đắc có sự kết hợp của tâm hồn phương Đông với óc quan sát, suy xét có được khi tiếp xúc với Tây học. Vì vậy, đọc tản văn của ông người đọc vừa có được sự lay động từ bề sâu trí tuệ vừa có những sự đồng cảm và rung động trong tâm hồn.

Sau Phùng Tất Đắc, tính chất hoài nghi hay lối nêu vấn đề có tính đa diện, đa thanh trong tản văn hầu như không được tiếp nối. Đến nay, sau một quãng cách khá xa của thời gian, tính châm biếm đã lại thấy trong tản văn của một số cây bút có xu hướng khơi sâu vào những phức tạp của thế sự hay những mặt trái của cuộc đời như Thảo Hảo, Trần Đăng... Nhìn lại lịch sử tản văn ngót một thế kỷ qua, những gương mặt như Phùng Tất Đắc quả là hi hữu, Phùng Tất Đắc là một trong số ít tác giả tạo lập được một phong cách riêng, dấu tác phẩm của ông chưa phải là thành tựu lớn nhưng nó lại có đóng góp không nhỏ cho sự định hình ngày càng rõ rệt của thể loại trong đời sống văn học hiện đại.

.....

[1], [3]. Vũ Ngọc Phan: *Nhà văn hiện đại*. Nxb Văn học, H, 1998.

[2]. Tạ Ty: *Mười khuôn mặt văn nghệ*. Nxb Hội nhà văn, H, 1996.

[4]. Nguyễn Văn Xuân: *Lãng Nhân, nhà văn phiếm luận*, trong sách *Lãng Nhân- thân thế và tác phẩm*. Nam Hà nhà tập xb, S, 1973.

[5]. Trích qua Nguyễn Văn Xuân: *Lãng Nhân, nhà văn phiếm luận*, trong sách *Lãng Nhân- thân thế và tác phẩm*. Nam Hà nhà tập xb, S, 1973.

[6]. Vũ Hạnh: *Một vài cảm nghĩ khi đọc Trước đèn*, trong sách *Lãng Nhân- thân thế và tác phẩm*. Nam Hà nhà tập xb, S, 1973.

Tri kỷ tìm nhau mắt đã mờ

Người xưa nuôi chí lớn hay giữ lòng cao, chỉ mong được một người biết cho, là suốt đời tự lấy làm an ủi:

Khối tình lẫn lốc cổ cầm

Cối trần, được một tri âm, cũng nhiều!⁽¹⁾

Là vì có nhiều người đến lúc tay buông xuôi, vẫn còn hậm hực rằng chưa từng gặp ai tri kỷ: Tri kỷ là người biết ta, hiểu ta, như Bảo Thúc hiểu biết Quán Trọng.

Quán Trọng thiếu thời nghèo khổ, thường cùng Bảo Thúc buồn chung, lúc chia lìa bao giờ cũng lấy phần hơn, mà Bảo Thúc không cho là tham, vì biết bạn quăn bách, bất đắc dĩ phải thế.

Quản Trọng nơi chợ búa thường bị uy hiếp, Bão Thúc không cho là nhát, vì biết bạn có lượng bao dong. Quản Trọng bàn việc mà việc hay hỏng, Bão Thúc không cho là ngu, vì biết là chưa gặp thời. Quản Trọng ra trận ba lần, ba lần đều bỏ chạy, Bão Thúc không cho là bất tài, vì biết còn có mẹ già phải phụng dưỡng.

Quản Trọng bị cầm tù, Bão Thúc cứu ra, lại nhường chức tể tướng, lui xuống làm dưới quyền, vì biết bạn có tài trị quốc hơn mình ⁽²⁾.

Được một người hiểu biết mình như thế, há phải dễ đâu! Bởi vậy, Quản Trọng đã thốt ra một lời chí tình: Sinh ta là cha mẹ, biết ta là Bão Thúc!

Cũng bởi vậy, ai may mắn mà gặp tri kỷ, thì khi có rượu giốc bầu cho đến cạn, hết rượu rồi tình âu yếm gởi vào lời thơ:

*Hôm qua, có bạn, rượu lại hết.
Hôm nay, có rượu bạn không biết.
Cất đi, đợi bạn đến lúc nào,
Cùng uống, cùng vui, cùng say tít!
Say sưa quên cả ta là ai
Còn hơn lúc tỉnh nhớ mà mệt...⁽¹⁾*

Bạn chẳng may mà mất đi, thì khóc than thê thảm, đập vỡ quách cây đàn...

*

Tri kỷ đáng yêu đáng quý bao nhiêu, thì ngày nay trong đám văn nhân, các ngài lại thù lại ghét bấy nhiêu: các ngài có yêu có quý, chỉ yêu chỉ quý những kẻ thực không biết mình! Những người được trời phú cho một sức tưởng tượng quá dồi dào, ưa nhìn bản thân qua một lần kính hiển vi, thấy mình quả nhiên là *tài đông tám đầu, sách chở năm xe*, liền xưng thần xưng thánh trong làng văn tự.

Bọn người xu nịnh, được rước mời chiều chuộng, thổi họ lên chín từng mây. Họ hừng mũi, vuốt râu, cho bọn này thực là tri kỷ. Còn tri kỷ của họ - người biết rõ tài khí họ - gián hoặc có nói thẳng để cho tỉnh ngộ, thì họ lại căm hờn giận dữ, hay vuốt bụng thở dài, ngâm một giọng buồn xo:

*... quốc sĩ xưa nay,
Chọn người tri kỷ một ngày được chẳng!*

*

Một ngày, dễ mấy ai chọn ra tri kỷ. Vì biết như thế nào mới thực là tri kỷ?

Trang Chu cùng Huệ Tử đi chơi trên bờ lạch. Thấy trong lạch đàn cá đang tung tăng, Huệ Tử nói:

- *Đàn cá bơi, vui vẻ lắm thay!* ⁽³⁾

Trang Chu hỏi vặn:

- *Là cá đấy ư, mà biết được rằng cá vui?*

Huệ Tử cãi:

- *Là tôi ư, mà biết rằng tôi không biết cá vui?*

Đoạn cãi lẩy này chưa ắt đã nguy hiểm. Mình biết lẩy mình còn khó thay, huống chi

dễ dò rồn bể, khôn lường đáy sông!

Cho nên, nói rằng mình biết rõ bụng người, thường chỉ là một lời tự phụ, có thể làm người không biết đến đâu.

Từ Hải hỏi nàng Kiều:

- *Lại đây xem lại cho gần, phỏng tin được một vài phần hay không?*

Đáp lại câu hỏi ngờ nghếch này, Kiều biết nói sao? Gái trăm luân phải giữ lễ, và cũng đang mong tể độ, lẽ tự nhiên là phải *thừa* rằng:

- *Lượng cả bao dong, Tấn dương được thấy mây rồng có phen!*

Đấng anh hùng bấy giờ, nếu là người từng trải, biết giá trị của những lời xu phụ, ắt đã chẳng: *nghe lời, vừa ý, gật đầu, cười rằng: tri kỷ trước sau mấy người? khen cho con mắt tinh đời!*

Đại vương sau này chôn chân nơi sa tràng, có biết chẳng mình đã làm vì *con mắt tinh đời*? Có hời chẳng mình đã không tinh đời được như Châu Ky?

Quốc Sách chép:

Châu Ky, nước Tề, người cao, mặt mũi phương phi. Một buổi sáng, soi gương, hỏi vợ:

- *Ta đẹp hay Từ công đẹp?*

Vợ đáp:

- *Chàng đẹp chứ, Từ công sao đẹp được!*

Ky không tin, lại hỏi người thiếp, thiếp nói:

- *Từ công sánh thế nào được với ông!*

Có khách đến, Ky cũng hỏi thế. Khách đáp:

- *Từ công đẹp sao được bằng ngài!*

Hôm sau, Từ công đến chơi, Ky nhìn kỹ, biết rằng mình không bằng, lại soi gương, càng thấy mình kém xa. Ngẫm nghĩ rồi vào trào tâu với Tề vương:

- *Thần vốn biết dung mạo không bằng Từ công, vậy mà vợ thần vì yêu, thiếp thần vì sợ, khách thần vì muốn cầu cạnh, đều nói thần đẹp hơn. Nay nước Tề, đất vuông ngàn dặm, thành quách trăm hai, trong cung ai không yêu đại vương, ngoài triều ai không sợ đại vương, bốn phương ai không mong nhờ đại vương. Coi vậy, đủ thấy người ta che mắt đại vương rất nhiều...*

*

Ở đời, gặp nhau đã khó rồi, biết nhau, hiểu nhau, càng khó hơn nữa bao nhiêu!

Có cuộc gặp gỡ bằng thân yêu, thân yêu vì chưa hiểu nhau nên làm nhau, đến khi hiểu nhau rồi, lại hóa thờ ơ.

Có cuộc gặp gỡ bằng xung đột, xung đột vì chưa hiểu nhau, hiểu nhau rồi, thì khăng khít gỡ không ra.

Ngoài sự gặp gỡ ở hình thức, lại có những phen gặp gỡ trong tinh thần, lâu bền hơn, đậm thấm hơn. Một câu thơ, một tiếng đàn, một dòng chữ viết, một nét đan thanh, thường xui nên những cuộc gặp gỡ lạ lùng.

Cuốn sách in ra, tiếng đàn văng lên, ấy đều là những nhịp rung động của tâm hồn truyền đi bốn phương. Tán mát ra bầu trời, nhịp rung động ấy sẽ gặp bao nhiêu nhịp rung động khác, của bao nhiêu tâm hồn tuy cách xa nhau về thời gian và không gian, nhưng cùng hòa chung một tiếng tơ lòng.

Ta gặp những ai? Nào biết đâu...

Ngoài số người mà ta thuộc mặt nhớ tên, còn bao nhiêu người tuy quen mà chưa biết, bao nhiêu người với ta cùng cảm thông trong linh tính, mà chưa từng ngó thấy hình hài.

Thế thì, thi sĩ há nên chán nản mà ngâm:

Đời vắng tri âm sống cũng thừa!⁽⁴⁾

Hãy khá ngậm ngùi rằng biết bao tri âm lẫn quất quanh mình mà không được gặp.

Không được gặp, ấy là điều không may.

Vì, có khi hạnh phúc cả một đời chỉ tùy ở một phen gặp gỡ.

Hạnh phúc thường đi lẫn bên mình, song ít khi nhận thấy. Một nhịp thang, một chuyến tàu, một căn phòng khách, một cuộc xung đột cón con, hạnh phúc ẩn hiện quanh quất chứ không xa. Nhưng, nhưng... có nhiều lúc ở đâu xui đến, không tiện ngỏ lời, không dám tỏ lòng, ta dùng dằng dặt đo, tưởng như còn nhiều cơ hội khác đến sau, lúc nào cũng kịp. Có ngờ đâu cơ hội thoáng bay qua!

Cơ hội cũng như thời giờ, đã đi là mất.

Hạnh phúc ở đời, có lẽ ai cũng đã từng có phen đi đến, nhưng rồi ai cũng phàn nàn rằng không được gặp, ấy phải chăng là vì ai cũng đã bỏ lỡ mất hội tao phùng!

*

Bạn mà trời chọn sẵn cho ta, là anh em: yêu nhau, ghét nhau, hiểu nhau hay lầm nhau, gặp sao ta đành cam chịu, không còn mong đổi.

Thế thì anh em sao quý được bằng người bạn mà ta chọn lấy, cho hợp lòng ta, cho giống chí ta!

Ấy vậy mà từ trước đến nay, những bạn ta gặp được, chọn được, chưa ắt đã thực là tri kỷ, còn bạn tri kỷ thì dường như có đấy, mà lại ít có dịp nhìn ra...

Nào những ai xưa kia tin rằng mình đã gặp được người tri kỷ, vì tưởng rằng: *Mình với ta, tuy hai mà một!* - *Parce que c'était lui, parce que c'était moi* - *Hai bên ý hợp tâm đầu...*

Đến nay, nằm trong đêm tối của thời gian, đã thấy rõ chưa, cái mặt thực của tình tri kỷ?

Dám ngờ rằng ít có ai không phải chua chát mà than cùng Aristote:

- *Này các bạn tri kỷ của ta ơi, ở đời không ai là tri kỷ hết!*

Đời sở dĩ hiếm tìm ra tri kỷ, phải chăng là vì hiếm người quân tử, như lập luận của Âu Dương Tu?

Âu Dương Tu bàn rằng:

- Quân tử với quân tử, lấy cùng lợi mà kéo bè, ấy là lẽ tự nhiên. Song chỉ có quân tử là có bạn, còn tiểu nhân thì ham lợi chuộng tiền, cùng mỗi lợi ắt hò nhau kết liên, thấy lợi thì tranh nhau, hết lợi thì sơ nhau, có khi lại tàn hại nhau, dù ruột thịt cũng không từ. Quân tử giữ đạo

nghĩa, xử trung tín, nghĩ danh tiết: lấy đấy mà sửa mình, thì cùng đạo cùng ích cho nhau; lấy đấy mà thờ nước, thì cùng lòng cùng giúp cho nhau.

Đời Nghiêu, bốn tiểu nhân kéo bè, mười sáu quân tử kết bạn. Thuấn lên giúp Nghiêu, đuổi tiểu nhân, tiến quân tử, thiên hạ đại trị. Khi Thuấn nối ngôi, triều đình hăm hai người, việc gì cũng biết phục thiện và nhường nhịn, hăm hai người một bè mà Thuấn dùng được cả, thiên hạ đại trị. Trụ có ước vạ bày tôi, sinh ước vạ lòng, cho nên mất nước. Chu ba ngàn bày tôi cùng chung một dạ, vạ nước mới dấy được lên. Đến Hán Hiến đế, đem cầm tù khắp mặt danh sĩ, cho là cùng đảng; khi giặc Khăn vàng nổi lên, thiên hạ cả loạn, bấy giờ hối lại thả tù thì đã muộn, đại thể không cứu được nữa.

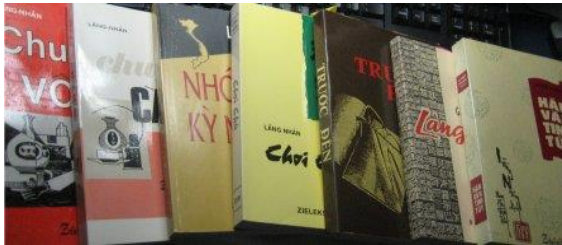
Xử cho nhiều người dị tâm không hòa được thành bè đảng, không ai bằng Trụ. Cấm người giỏi không cho bè đảng, không ai như Hiến đế. Đều đi đến diệt vong. Biết nhường nhịn mà không ngờ lẫn nhau, không ai như hăm hai người của Thuấn, ba ngàn người của Chu: hậu thế khen hai đời ấy là biết phân biệt tiểu nhân với quân tử ⁽⁵⁾. Nếu tiểu nhân với tiểu nhân không bạn được với nhau lâu, thì đời này kể có hàng ngàn triệu người bè đảng với nhau nhưng lại chỉ xô nhau vì lợi, ta vẫn có thể luận theo ông thái thú Lư Lăng mà nói rằng: không có bè đảng bạn bầu nào cả, vì đạo nghĩa, trung tín, danh tiết, còn ai biết là những gì nữa đâu?

Trước Đèn, Nxb Ziên Hồng (*Zieleks*)

- (1) Bùi Kỷ: Ưu thiên đồ mặc.
- (2) Sử ký.
- (3) Trang Tử.
- (4) Trần Tuấn Khải: Chuyện không hợp ý cười thêm ngượng.
- Đời vắng tri âm sống cũng thừa.
- (5) Âu Dương Tu: Bằng đảng luận.

Viết văn làm báo thời xa xưa

Viên Linh



Các sách của Lăng Nhân do Nam Chi Tùng Thư xuất bản tại Sài Gòn.

Dù chỉ được gặp mặt nhà văn Lăng Nhân Phùng Tất Đắc vào một đêm văn nghệ, nhưng là đêm văn nghệ do chính mình đứng ra mời các văn hữu, tôi luôn luôn còn nhớ dịp vui ấy nơi Hầm Gió, đêm ra mắt tác phẩm *Hạ Đổ Có Chàng Tới Hối* do Khai Hóa xuất bản và tổ chức.

Sài Gòn, 1973, đã hơi quá thời của phong trào Hippy, (Hippy a gogo do Trường Kỳ quảng bá), của quần ống chân voi và hoa đại năm cánh màu xanh lá cây, song từ phòng trà Queen Bee của Ngọc Chánh trong khu Eden tới cái quán của ca sĩ Nam Lộc trên đường Võ Tánh lúc nào cũng nhộn nhịp với trai thanh, gái tú, hay một cách cụ thể, từ Rock and Roll qua Psychedelic, với những Jo Marcel, Elvis Phương, Jimmy Joseph, Trường Kỳ, Tùng Giang, Trung Nghĩa, Annie Nga, Cathy Huệ, Thanh Tuyền,... với các ca sĩ nhạc trẻ khác lừng lẫy một thời, Sài Gòn

lúc ấy là thiên đường của nhạc trẻ, và Hầm Gió là một điểm hẹn tập nập. Đến đó cũng là để nghe những bản nhạc thời đại phát ra từ một hệ thống âm thanh hoàn hảo, trong một không khí ấm cúng, với hình ảnh và tiếng hát của những Jimi Hendrix, Josplin, của những bài Heartbreaker hay Do What You Like. Nhưng đêm ấy đã được Nam Lộc dành cho Viên Linh và tác phẩm mới nhất viết cho tuổi trẻ. Và vào lúc rượu vừa cạn, tối chuyển vào đêm, thì hai nhà văn tuổi và đứng tuổi mới bước vào: đó là Mặc Đỗ của *Siu Cô Nương* (1958) và Lãng Nhân Phùng Tất Đắc của *Chơi Chữ* (1960), *Giai Thoại Làng Nho* (1963).

Lúc ấy nhà văn Mặc Đỗ đã hơn 50 và nhà văn Lãng Nhân đã hơn 60 tuổi. Đã gặp anh Mặc Đỗ nhiều lần, tôi không ngạc nhiên, nhưng đó là lần đầu tôi được gặp một tác giả đã từng bỏ tiền ra xuất bản báo Đông Tây ở Hà Nội từ năm 1931, 1932! Và lúc đó đứng đầu ngành ấn loát tại miền Nam với nhà in có tiêu chuẩn Âu Châu, máy móc tối tân Kim Lai ấn thư quán. Nó vốn là nhà in IFOM của Pháp (*Imprimerie Française d'Outre Mer – Pháp quốc hải ngoại*). Cũng trong nhà in này, Phùng Tất Đắc chủ trương nhà xuất bản Nam Chi Tùng Thư, in sách của các tác giả lớp trước, như của Tạ Tỵ, Đoàn Thêm,... và nhất là các trước tác của chính ông, đã trở thành những tác phẩm cổ điển, bễ thế: *Chơi Chữ*, *Giai Thoại Làng Nho*, *Hán Văn Tinh Túy*, *Nhớ Nơi Kỳ Ngộ*, *Thơ Pháp tuyển dịch*, *Chuyện Cà Kê*. Khoảng năm 1972, Lãng Nhân đã viết một bài dài về nghề làm báo thời tiền chiến.

“Sở dĩ tôi hăm làm báo là vì từ trước vẫn nghe nói chuyện về những thiên tài Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh và đức cần cù của Trần Trọng Kim, nên muốn được học hỏi nơi các ‘thần tượng’ ấy. Đến khi lên Hà thành, gặp ông Phạm Quỳnh ở Hội Khai Trí, tôi không ưa lối cao ngạo, nhưng phải phục đức tính chịu khó của ông: ông ngồi văn phòng mùa nóng nực, mồ hôi nhễ nhại mà vẫn cặm cụi viết, hoặc đọc sách đến đoạn nào đắc ý, lại lom khom đứng dậy ghi ngay vào fiches [thẻ]. Nguyễn Văn Vĩnh thật có thiên tài... hồi ông dịch tiểu thuyết Pháp, buổi trưa sau bữa cơm, ông nằm trên ghế dài, hai bên hai người ngồi chép, ông dịch một lúc hai bộ tiểu thuyết, cứ đọc một câu cho bên phải lại quay đọc một câu cho bên trái. Ông lại là người rất tình cảm, khi dịch *Mai Nương Lệ Cốt*, hễ xong vài chục trang lại cho người đem cho bà vợ đảm xem ngay trước rồi mới đưa in. Ông có tài đọc rất nhanh, tôi từng thấy ông cầm quyển Nho Giáo mới xuất bản, lật lật từng tờ, đưa mắt qua loa, độ một giờ sau là ông cầm bút viết bài phê bình trên báo *Annam Nouveau*. Trần Trọng Kim là người cần cù khổ học. Ông có một cái bàn viết thật độc đáo, cả bàn ghế cả đèn đều đặt trong một chiếc màn lớn để tránh muỗi, đêm nào dù đi yến tiệc ở đâu cũng cứ 22 giờ là về, chui vào làm việc cho đến 2 giờ sáng.” (Văn, 10.1.1975)

“Nhiệm vụ thường xuyên của tôi (ở báo *Đông Tây*) là đứng ở nhà in coi đặt bài vào khuôn, đoạn nào thừa thì cắt đi, khoảng nào trống thì trám vào.”

“Báo chí buổi ấy ở dưới chế độ kiểm duyệt. Đứng đầu Sở Kiểm Duyệt là Vayrac, một ông tây thâm nho... Khoảng năm 1930 chính quyền Pháp bổ ông Vi (Văn Định) về tổng đốc Thái Bình,... ông Vi dùng hết cơ tâm để săn bắt những người làm quốc sự, lại sáng chế ra một cách tra tấn thần hiệu là dùng chày nện vào các khớp xương. Được tin ấy, Đồng Giang cư sĩ ở Nam Định gửi lên báo *Đông Tây* một bài thơ vịnh chày, lấy chày làm độc vận... Hồi bấy giờ lệ kiểm duyệt cho đưa từng bài lẻ chứ không phải đưa ra cả trang báo lớn, nên khi ráp các bài đã được phép in thành một trang, tòa soạn trưng hình ông Vi lên trang nhất, và ngay bên dưới, đóng khung bài thơ chày, đã có dấu kiểm duyệt:

Chày

Khen ai đã khéo tạc nên chày
Đau đòn cho ai chỉ vị chày
Ở chốn rừng xanh trơ xác lồi
Về nơi dân đỏ béo thân chày

Trông ra tròn trặn tròn lì gỗ
Dùng đến hung hăng giã nặng chày
Đầu có nhọn đầu mà cổ thắt?
Ngàn thu còn nhớ mãi tên chày.

(Cụ lớn vốn là người mạn ngược đầu tiên được cử về trị nhậm ở vùng xuôi, cũng nhờ cái tiếng hét ra lửa.)

Báo phát hành, quả nhiên tiếng chày vang rộn rã trên khắp các tỉnh miền Trung châu, và từ đó về sau, cái hình phạt “chày” cụ lớn không cho dùng đến nữa.

Đông Tây là tờ báo bán chạy nhất hồi đó, và qui tụ những tên tuổi lớn như Phan Khôi, Trần Tuấn Khải, Tô Ngọc Vân, Lê Phổ, Vi Huyền Đắc, Thiết Can, Hoàng Ngọc Phách. Tờ báo có khuynh hướng chính trị, ủng hộ những người và những việc chống Pháp, cũng như đả kích những người thân Pháp. Sau bài thơ Chày, tờ báo bị rút giấy phép vào ngày 25 tháng 7, 1932. Sau đó Phùng Tất Đắc viết cho rất nhiều báo, cả Pháp ngữ lẫn Việt ngữ, như *Cri de Hanoi*, *Nhật Tân*, *Ích Hữu*. Ông đã lấy vợ lần đầu năm 17 tuổi, đến năm 1935 lấy vợ lần nữa. Năm 1940 đắc cử chức nghị viên trong Nghị Viện Bắc Kỳ, năm 1945 bị Nhật bắt nhưng được ông bạn làm báo lúc trước là Trần Trọng Kim, lúc này là thủ tướng nước Việt Nam, cứu ra khỏi tù. Năm 1954 Phùng Tất Đắc di cư vào Nam, năm 1975 di tản qua Anh quốc, cư ngụ ở Cambridge, và từ trần tại đây ngày 29 tháng 2, 2008, thọ 101 tuổi. Bài này được viết nhân cái giỗ thứ tư của vị đàn anh trong văn giới và báo giới Việt ngữ.

(2.2012)

Lãng Nhân Tạ Ty

Nội dung thủ bút:



Giày mũ, xe cộ, nhà cửa, cho đến báo chí, sách vở, tranh ảnh, âm nhạc... sản xuất cùng một khuôn, tiêu thụ theo một loạt, bản ngã của từng người bị số đông uy hiếp tràn lấn, cả thế giới rồi phục sức, ăn ở, nói cười, suy nghĩ, không ai bảo ai mà ai cũng giống ai, mọi người rồi biến thành như một người vô danh! [2]

Lăng Nhân (Phùng Tất Đắc): Làm báo, viết văn. Sinh ngày 20 tháng 6 năm 1907 tại Hà Nội
Tác phẩm: Trước đèn (1939), Chuyện vô lý (1942), Chơi chữ (1960), Giai thoại làng Nho (1963), Hán Văn tinh túy (1965), Thơ Pháp ngữ tuyển dịch (1968), Chuyện cà kê (1968)
Tác phẩm ký dưới bút hiệu Cổ Nhi Tân (Những tiểu truyện danh nhân): Khổng Tử (1968), Tư Mã Quang, Vương An Thạch (1968), Nguyễn Thái Học (1969), Tôn Thất Thuyết (1969), Nghiêm Phục (1970)

Lăng Nhân
Ảnh đèn trong đêm tối

*“Gió sương đã đổi hai màu tóc
Non nước chưa đành một tiếng tơ.”*

“Trong các nhà báo, nhà văn lớp trước, hiện nay ở đây còn sót lại vài người. Trong số này, có bạn Lăng Nhân.” Nhà văn Vũ Bằng đã nói đúng trong bài Tựa tác phẩm Trước đèn tái bản lần thứ ba, năm 1964.

Lăng Nhân, một nhà báo, một nhà văn, một nhà tư tưởng. Đã 40 năm trôi qua, đã trên một vạn ngày đêm đuổi nhau đi vào vô tận, đi vào sự tàn phá huỷ diệt mọi giá trị không đủ khả năng tồn tại, nhưng một khi giá trị, dù vật chất hay tinh thần chống lại được thời gian mà tồn tại được, thì ở trong đó ắt đã chứa đựng một cái gì vĩnh cửu.

Lăng Nhân đi vào cuộc đời văn chương từ năm 23 tuổi, sau khi lỡ dở bước đường cử nghiệp vì cuộc bãi khóa chống lại viên giám đốc người Pháp của Trường Bưởi (Chu Văn An ngày nay). Lăng Nhân mang một tinh thần trẻ và tiến bộ, mong vượt thoát “lối mòn” để vươn cao lên đón bắt từng vùng hào quang của văn học quốc tế đang từ phương Đông lướt tới, từ phương Tây ồ ạt đổ vào.

Năm 1930, tờ Đông Tây ra đời do Hoàng Tích Chu, một thanh niên từ Pháp về, chủ trương cải cách nền báo chí Việt Nam chậm tiến. Cũng từ đó, Lăng Nhân bắt đầu “cầm cổ” đời mình cho bút mực. Trong suốt một dòng sông không bao giờ ngơi nghỉ, Lăng Nhân quăng hơi thở, ném cái tài hoa vào dãi chung của tiến hóa. Lăng Nhân khởi hành từ Đông Tây qua Thời báo, Duy tân, Nhật tân, Hải Phòng Tuần báo, Ích Hữu và Đông Dương Tạp chí. Lăng Nhân đôi lúc “bốc đồng” lại nhảy sang giữ chức vụ giám đốc cho hai tờ báo viết bằng Pháp ngữ: Le Cri de Hanoi và Fléchettes. Nhưng dù ở cương vị, hoàn cảnh nào, Lăng Nhân vẫn coi viết và viết ra được là chủ yếu, là cái đích cần đi tới, là lý tưởng của đời mình. Tuy nhiên, Lăng Nhân viết gì và viết ra sao, cái đó mới quan trọng.

Với cái học uyên thâm cả Tây lẫn Hán cộng vào sự khó tính về phương diện văn chương, tất cả những điều gì Lăng Nhân viết ra, nói lên, đều không mang trong nó cái tầm thường đối trá, mà đều có cao vọng trình bày một giá trị của tư tưởng.

Sinh ra là lớn lên trong giai đoạn đầu của đất nước do quân thù khuấy động và chính mình lại đóng vai trò nhân chứng lịch sử giữa cuộc tranh chấp mới, cũ, chẳng những ở đời sống vật chất mà còn trầm trọng ở phương diện tinh thần, Lăng Nhân đã tìm đúng phương hướng hoạt động, tức là dùng văn chương để nói lên tất cả những suy nghĩ cũng như sự việc, dù tốt dù xấu, để mong cải tạo nếp sống của thời đại hiện diện.

Hầu hết các báo mà Lăng Nhân cộng tác đều mang nội dung tiến bộ nghĩa là mong làm đời sống tinh thần của dân “An Nam” khá hơn, để sớm ý thức được trách nhiệm của mình trước tương lai dân tộc.

Tác phẩm Trước đèn là một quyển sách “nói chơi” đã đăng từng kỳ ở báo Đông Tây do Hoàng Tích Chu chủ nhiệm, Lăng Nhân chủ bút từ năm 1930. Nội dung tác phẩm chứa đựng thật nhiều vấn đề, trình bày dưới hình thức phiếm luận. Lăng Nhân nói chơi hay nói thật, ai mà đoán nổi, vì mỗi dòng, mỗi chữ đều hàm chứa hai, ba nghĩa, tùy người đọc suy luận để tìm về mình ý nào thích hợp. Kỹ thuật hành văn của Lăng Nhân đúng là “khuôn vàng thước ngọc” dùng để đo lường khả năng và giá trị của văn học, vì

“Đọc sách đối với nhà nho, không những chỉ là thú tiêu nhàn tao nhã, mà còn là một tác động thiêng liêng: tìm cách cảm thông với người thiên cổ.

Người thiên cổ đã để lại trong thư tịch một túi khôn uyên áo, hay một tấm lòng cảm thương, túi khôn mong giúp ích cho đời sau, tấm lòng mong bọc bọc với người sau... (Trước đèn)

Cái túi khôn và tấm lòng của người thiên cổ để lại cho thế gian, Lãng Nhân đã ân cần nhận lấy, góp thêm công khó của chính mình để “túi khôn” và “tấm lòng” được toả rộng ra tám trời, bốn hướng.

Lãng Nhân đã hao phí rất nhiều hơi sức và thời gian với sách vở. Đọc cả một xe sách để chỉ lấy về phần mình vài suy nghĩ văn chương của mình những bước đi riêng trong khung cảnh đặc biệt của “nước An Nam” đang bị ngoại bang và phong kiến tiếp tay bóc lột, áp bức. Do đó, lời văn và tư tưởng gói ghém trong mỗi dòng, mỗi chữ đều toát ra nỗi giận hờn, muốn khóc mà không được, muốn kêu gào nào biết có ai nghe? Vì biết rõ hoàn cảnh và mục tiêu cần đạt tới nên Lãng Nhân không hấp tấp, vội vã, cứ nhõn nha tiến tới như một kẻ phiêu du trong khu rừng cấm, tìm cách mở đường cho kẻ đi sau.

Cuộc nhân sinh vốn ngắn ngủi. Thời gian, hai tiếng đó như lưỡi dao thật sắc, cắt dần con người từng chút, từng chút mà nạn nhân không hề biết đau đớn:

“Ai chế ra đồng hồ, thực đã có công hình dung được thời gian, nhưng có ngờ chẳng là đã chuốc cho người đời bao nhiêu lo lắng!

Hai chiếc kim sắt nhọn, lúc nào cũng đon đả đua nhau thái nhỏ đời ta ra làm trăm ngàn mảnh vụn. Mỗi tiếng tích tắc nghe như tiếng nhảm, tiếng gặm, thùng thảng, lạnh lẽo, tựa hồ diêm nhiên nhắc vào tai ta rằng: đây là một giây, một phút của đời ta đã tách ra và rơi mất vào khoảng không vô tận.” (Trước đèn)

Sở dĩ Lãng Nhân phải viết ra, cốt để lưu ý thiên hạ đừng bao giờ phải nhắc lại câu nói của Oscar Wilde: “Cái bi kịch của người ta lúc về già, là tuổi già rồi mà lại thấy mình còn trẻ” (Trước đèn).

Chẳng đến hôm nay vấn đề tình dục mới trở thành thắc mắc đối với thế hệ trẻ. Nó đã có từ lâu. Nó hiện diện trong sử sách, trong dòng thời gian miên tục lướt qua từng triều đại, từng thế hệ. Chỉ có khác là kỹ thuật đặt vấn đề và môi trường xuất phát mỗi thời mỗi cách. Người xưa kín đáo với nhiều ẩn dụ, người nay nói toạc ra không cần úp mở và vấn đề được khai triển do các danh nhân quốc tế in thành sách trang trọng. Lãng Nhân viết về ái tình:

“Nói đến ái tình, nhà đạo đức chưa chi đã cho ngay là không đứng đắn. Đối với nhà đạo đức, ái tình là một điều khó nói, dường như không nên nói tới: các ngài cho là một thứ dây oan dặt ta xa lìa thiên lý, kéo ta vào cuộc đời khổ não những tiếc cùng thương... Nhưng ái tình là một lòng dục: đứng vào phương diện sinh lý ái tình không ngoài sự cần dùng của nhục thể. Đã là cần dùng, thế tất phải làm cho thoả mãn.

Nhưng thoả mãn thế nào cho có vẻ mỹ quan, đây là dấu loài người cao hơn vạn vật, cũng lại là cách làm cho ái tình nhồi lên đến cõi thơ mộng, vượt hẳn ra ngoài cái tục tằn của mọi loài”.

Ở vấn đề trên, Lãng Nhân còn bàn rộng đến cái “trinh” với những tư tưởng rộng rãi qua quan niệm của Tây phương lẫn Đông phương. Nhờ vậy, người đọc mới biết Tần Thi Hoàng – một bạo chúa – có cái gương đặc biệt soi vào người cung phi, là biết ngay được “còn” hay “mất” và giữa tự do phóng khoáng với trinh tiết người con gái phải tự lựa chọn lấy một bề.

Từ ái tình đến trinh tiết qua hôn nhân, Lãng Nhân đã có cái nhìn thật bao dung, thật tiến bộ, vì hôn nhân chỉ là đơn thuốc của luân lý để chữa bệnh cho xã hội mà luân lý cũng như thầy lang đều không dám quyết đoán, không dám thẳng tay điều trị.

Cuộc sống có những băn khoăn, những nỗi buồn muốn tỏ bày một cách vô tư hay có thái độ,

do mâu thuẫn của nội tâm hay thực tế đưa lại. Dần dần nỗi ám ảnh như mũi nhọn cứ lút dần vào suy nghĩ làm bứt rứt, khó chịu, làm đốn đau đến phần nộ. Cái tình thương mà nhân danh con người để tỏ bày với nhau, thực chất vẫn giả dối, vì mình hơn vì người, nên Lãng Nhân cần phải viết ra, nói ra dù sự việc đó làm phiền mình và phiền người. Để chứng minh cho tư tưởng, cho lập luận của mình, Lãng Nhân dẫn chứng lời nói của triết gia Platon:

“Người ta chê sự bất công, không phải vì sợ mình sẽ làm điều bất công, mà vì sợ mình sẽ phải chịu điều bất công”

để đi đến kết luận cho bài phiếm luận về cứu tế xã hội bằng câu nói chua chát:

“Cơ quan cứu tế, cũng như Hồng thập tự, một việc phúc gây ra bởi chiến tranh. Cơ quan cứu tế, cũng như giải hoà bình, một giải thưởng đặt ra do Nobel, nhà phát minh chất cốt mìn.” (Trước đèn).

Để an ủi cái xã hội mà áp bức, bất công trói buộc mỗi thân phận con người Việt Nam càng ngày càng đi dần xuống vực thẳm của nghèo đói, của ngu dốt, thực dân Pháp vẫn đưa ra cái khẩu hiệu: Tự do, Bình đẳng, Bác ái để che lấp dã tâm của một dân tộc tự nhận là văn minh ở trời Âu, đi khai phóng dã man.

“Tự do, bình đẳng, bác ái, ba điều tốt đẹp trên thế gian. Tốt đẹp vì cả ba cùng chỉ có ở trong vòng lý tưởng, nhờ cái ánh sáng rực rỡ của lý tưởng rơi vào, nên mới lập lòe muôn sắc hào quang. Thực ra, bác ái là yêu mình trước đã, rồi sẽ yêu đến người. Lắm kẻ yêu mình còn chưa xong, trách gì không yêu được người.

Bình đẳng, trong đời hoạ chỉ có hai lúc: lúc lọt lòng ra, lúc thác đi. Ai cũng do một nơi mà đến, ai cũng cùng về một nơi:

Bị gây, cân đai: đất một hòn!”

Thật ngao ngán, thật chua xót, công hầu, khanh tướng và kẻ khờ cùng nào ai có hơn ai trong tư tưởng của Lãng Nhân về hai chữ: Sinh, Tử?

Cái quan niệm bi đát về cõi sống, Lãng Nhân đã nhìn thấy, tức là đã đạt, đã thấu suốt “ba nghìn thế giới” trong cõi Tin do Đức Thích Ca dẫn dắt, và kiếp nhân sinh ba vạn sáu ngàn ngày cũng là mộng ảo cả thôi! Nên:

“Nhiều khi yên lặng còn là cách ôm kín nỗi lòng: gặp trường hợp khó khăn, không giải hết được với mọi người, cũng không giải riêng được cả với ai, âu đành ‘nỗi lòng kín chẳng ai hay’, chịu cho đau thương cắn rứt trong yên lặng, như một vết rạn nhấm dần. Thấy vết rạn li ti, ai có ngờ bình kia đã vỡ mà hiểu vì đâu đóá Mã tiên ủa héo khô dần” (Trước đèn).

Cái “bình tâm hồn” của Sully Prud’homme đã rỉ hết nước làm khô đóá Mã tiên của tình yêu, cái bình tư tưởng của Lãng Nhân cũng khô cong suy nghĩ vì bức tranh tâm cảnh do Hồ Xuân Hương phác hoạ:

*“Tựa gối chẳng hề lên một tiếng
Ôm đàn mà vắng cả năm cung.”*

Lãng Nhân, trong vũng lầy thời đại, đã cố công dùng vợ chồng để phá vỡ u mê mong tìm chân lý cho người đời chung hưởng. Nhưng văn chương Lãng Nhân ở một cung bậc cao quá, trí thức quá, nên chuyển cái thực, cái đúng, cái phải, cái cần, trở thành nghi hoặc đúng như nhận xét của Vũ Ngọc Phan viết về Lãng Nhân qua tác phẩm Trước đèn trong tập Nhà văn hiện đại xuất bản năm 1943 tại Hà Nội. Lãng Nhân nên coi đó là một vinh dự vì nền văn chương Đông

phương mới chỉ đi vào kỷ nguyên nghi hoặc trong ít năm gần đây, Lãng Nhân đã nói tới nó từ 40 năm.

Từ Trước đèn viết trong Đông Tây 1931 đến Chuyện vô lý đăng ở Đông Dương Tạp chí năm 1937 do Nguyễn Giang, thứ nam nhà văn hào Nguyễn Văn Vĩnh, làm chủ nhiệm, Lãng Nhân đã chuyển văn chương từ địa hạt triết lý qua địa hạt hành động, nghĩa là nhắm thẳng vào từng việc, từng người với từng sự kiện hiển nhiên phô bày giữa cuộc sống. Phương pháp hành văn vẫn như vậy, thật ngắn, thật gọn, thật súc tích, thâm trầm và tế nhị. Đọc văn Lãng Nhân người ta thấy tác giả phải khổ công chẳng những tìm đề tài mà còn ở vấn đề lựa lời, chọn chữ. Mỗi chữ được Lãng Nhân “cầm” tới, trở thành có giá trị và đôi khi trọng lượng, đang nhẹ tênh tênh, bỗng nặng trĩu mắt.

Nhưng Chuyện vô lý là gì?

Theo định nghĩa của Nguyễn Giang trong lời tựa Chuyện vô lý xuất bản tại Hà Nội năm 1939, như sau: “Theo như nghĩa thông thường, thì một câu chuyện vô lý là câu chuyện cao hơn, trội hơn cái trí hiểu biết và xét đoán của mình. Vô lý có nghĩa là bất ngờ: một việc ta đoán, hoặc cứ tự nhiên ta tin, ta tưởng nó thế này, mà nó lại xảy ra thế kia”.

Cái vô lý mà Lãng Nhân viết ra, là chuyện có thực, căn cứ vào sự thực, một sự thực thật vô lý mà với óc suy luận thường thường cho rằng: Sao lại như thế được? Ấy thế mà có đấy! Nó hiện diện như sự thường tình ít ai để ý, nếu Lãng Nhân không đưa nó vào một khung cảnh, một vấn đề cần nói ra. Chẳng hạn như chuyện hai ông “An Nam” ở vùng Hải Dương nhất định xin vào Pháp tịch vì hai ông quả quyết mình là Tây:

“Toà án giao hai ông cho một viên bác sĩ khám nghiệm. Bác sĩ khai rằng hai ông không có chút máu Tây nào trong huyết quản. Hai ông không chịu (lẽ tất nhiên), hai ông xin Toà cử một bác sĩ khác khám lại. Thì bác sĩ này kết luận: Hai ông tuy ‘hình dáng’ An Nam nhưng da thịt Tây!

Toà đã theo lời bác sĩ này mà nhận cho hai ông đăng là dân trong làng Tây.

Thịt da ai cũng là người, nay nhờ có bác sĩ ta mới biết có thứ thịt da An Nam, có thứ thịt da Tây”.

Thật mỉa may, cay độc! Cái thời dân An Nam bị đô hộ nó như thế đấy. Nước Việt Nam lụn bại cũng tại những sự việc vô lý cỡ con đó, trong khi chúng ta cần những người như Thang Trí Dung và Y Xuyên, một người yêu nước một cách mạng thức thời, một người có lòng nghĩa hiệp. Chuyện này Lãng Nhân viết ra với thâm ý cảnh tỉnh những ai còn mê muội, đón hèn làm tay sai cho thực dân để hại nước, bằng giọng văn giấu cợt và cho đó là điều vô lý vì ở đầu thế kỷ XX này làm gì còn có chuyện yêu nước và nghĩa hiệp!

Cùng theo đuổi mục đích trên, câu chuyện “Ăn cho đều” có ý công kích chế độ cai trị của Pháp bằng ngay kế hoạch Pháp viết ra:

“Trong khi hàng xâu người bóng dáng tiều tụy, quần áo lam lũ, nối gót nhau xin cơm phát chẩn, hoặc xin chỗ ngủ trong phúc đường, trong khi ở Âu châu già trẻ không đủ ấm no, thì ở thế giới, người ta thừa dùng phải đổ đi 90 toa lúa mì, 15 vạn toa gạo, bên Hoa Kỳ phải vớt đi 20 triệu tấn đồ hộp, giết bỏ 6 triệu lợn, 60 vạn bò, bên Nam Mỹ phải giết bỏ 55 vạn cừu, đổ ra biển 22 triệu bì cà-phê, ở Canada phải đốt bớt không biết bao nhiêu bông, ở Cuba vớt đi 33 triệu tấn mía... nhiều nước lại treo giải thưởng cho công cuộc phá huỷ ấy nữa.” (Chuyện vô lý)

Lúc ấy dân Việt Nam đói và thiếu thốn mọi thứ, mĩa mai thay! Con người ở những xã hội tân tiến, sản xuất thực phẩm tiêu thụ không hết, thay vì đem trợ giúp cho nhân loại đang đói khổ lại đổ xuống biển hoặc đốt cháy thành tro. Do đó, thay vì hô “Chính trị đã” như Ch. Maurras, Lãng Nhân đề nghị: “Kinh tế đã”.

Nói cho đúng, không gì khổ bằng một dân tộc lạc hậu, chậm tiến lại còn gặp biết bao nhiêu tai trời, ách nước nào lụt lội, nào bệnh tật. Khi gặp lụt thì muôn dân lâm vào cảnh cát lấp, sông vùi. Ruộng, vườn, nhà cửa, gia súc đều ulla trôi theo ngọn nước tàn bạo. Con người nheo nhóc,

không cơm áo, không có đất để ở. Muôn ngàn thê thảm. Chứng kiến tận mắt cái cảnh người bóc lột người, người lợi dụng cái đau khổ của người để được thăng thưởng và thu lợi, với tư cách nhà văn, vũ khí chỉ có cây viết, Lãng Nhân đành dùng nó để đả phá sự bỉ ổi đó:

“Có người lại bảo rằng trời ra tai, ấy là để trừng phạt những kẻ có trách nhiệm chặn dân mà không chặn cho chu đáo... Có lẽ đâu lại vô lý như thế?

... Riêng dân ta thật đáng cay vì nước.

Từ trước đến nay, dân này đã vì nước mà trải bao gian nguy, biết bao lần sảy đàn tan nghé. Nhưng lẽ trời cũng có thừa trừ...

... Dân bị vỡ đê cũng như bị cướp bóc, bị dịch tả, tai nạn càng to, bậc quan phụ mẫu càng dễ được đặc cách thăng thưởng.

... Cho hay có thử lửa mới biết lòng vàng, mà trời ra tai cho người này lại là sinh phúc cho kẻ khác.” (Chuyện vô lý)

Dân An Nam còn một cái khổ nữa, còn khổ hơn lụt lội là bệnh ăn “hối lộ”, bây giờ thời buổi mới gọi là tham nhũng. Mong cảnh tỉnh những ai, Lãng Nhân đã viết bài đả kích hai ông quan Huyện ăn hối lộ (“Quận trưởng ngày nay”). Hai quan đọc báo giận quá bèn gửi thư đến toà báo với dòng chữ: “Từ số sau xin ngài đừng gửi báo cho tôi nữa”. Mất hai người đọc vì chuyện đã dám nói quan ăn chè đen, lễ mừng, lễ trình, tiền hồ cháo v.v... Do đó Lãng Nhân trích dẫn lời thầy Mặc Tử, trong thiên Thượng Hiền, để nhấn nhủ “nhà nước bảo hộ”.

“Có ba điều gốc trong đạo trị dân: chức cho cao, lộc cho hậu, lệnh cho nghiêm – chức không cao, dân không kính; lộc không hậu, dân không tin; lệnh không nghiêm, dân không sợ. Cho nên bậc thánh vương xưa nâng cao chức tước, trả lương hậu, giữ lệnh nghiêm. Ngày nay thì bậc vương công muốn tỏ lòng chuộng hiền mà dùng người tốt ra trị dân, nhưng chỉ đặt lên chức cao, mà không tăng lương theo. Dân thấy lương không xứng chức, không tin mà nói: ‘Đấy nhà vua không thực lòng yêu ta, giả dối để lừa ta...’

Bây giờ nhà nước có bụng chuộng hiền hay chẳng? Nếu có cũng nên tăng lương, nhưng phải khuyến bậc hiền tài khâu đày cho tui tham”. (Chuyện vô lý)

Trong hoàn cảnh bi thảm của đại đa số dân chúng Việt Nam hồi ấy, lắm chuyện xảy ra thật thương tâm như đói quá không kiếm được gì sinh sống phải cố tình làm bậy để “được” ngồi tù, vì ngồi tù chắc chắn không chết đói!

Còn dân trí lúc đó ra sao? Lúc đó có Hội Khai trí sau một thời gian đánh “tổ tôm” và ăn “cổ mâm đồng” chợt thấy mình phải làm một cái gì để khai trí chứ? Nhưng rốt cuộc Hội này cũng chả làm được gì hơn ngoài việc tranh luận về văn phạm để làm tự điển theo văn phạm Tây. Lãng Nhân thử viết theo văn phạm Tây:

“Tôi thì ốm, nó có rét; cái nhà trong ấy có hai người ở; nếu anh có năm đồng, hãy cho tôi vay chúng nó; với một tấm lòng hăng hái, tôi nhảy vào...”

Trong “Chuyện vô lý” còn có rất nhiều cái vô lý ghê gớm khác mà Lãng Nhân đề cập tới như chuyện “Đạo văn”, “Mốt mới”, “Roi vủ”, “Con khoa học” v.v... Riêng chuyện “Con khoa học” mang một ý nghĩa vô cùng cay đắng do khoa học tạo nên, ở đây, người đàn ông và dòng giống hoàn toàn không có nghĩa gì nữa vì mọi người đàn bà có thể thụ thai do sự cấy tinh trùng giống đực đã đóng trong hộp sắt như cá mòi, như hạt đậu “cô-ve”...

Xuyên qua hai tác phẩm Trước đèn (1939) và Chuyện vô lý (1942) người đọc nhìn thấy Lãng Nhân đã vượt thoát được những gò bó tầm thường của ngôn ngữ thời đó với các cụ, ngài Hoàng Tăng Bí, Nguyễn Đỗ Mục v.v... toàn là các bậc túc nho và cũng sống bằng chữ nghĩa. Sự vượt thoát này là bước đi bắt buộc của tiến hóa, chẳng cứ gì Lãng Nhân mà biết bao nhiêu nhà văn học trẻ thời đó đứng lên góp gió, nhất là Hoàng Tích Chu, Đỗ Văn v.v... và thời nay với

Hiếu Chân, ký giả Lô Răng, Sức Mấy v.v...

Đi từ Chuyện vô lý tới Chuyện cà kê (Nam Chi Tùng Thư 1968) sự liên hệ về mục đích cũng gần nhau. Chỉ khác, ở Chuyện cà kê, Lãng Nhân đã sử dụng hình thức đàm thoại để chuyên chở nội dung. Nó là những câu chuyện cũ được nói chơi với nhau nhưng suy nghĩ hồi lâu, thấy nó ăn khớp với chuyện hôm nay. Vẫn cái giọng văn dí dỏm, vẫn những từ ngữ chọn lọc, vẫn những chuyện buồn man mác, dở khóc dở cười, vẫn cái hoài bão, mong mỗi với ít dòng, ít chữ có thể sửa đổi được một phần nét sống lệch lạc hiện hữu, vẫn đi tìm cái tuyệt đối của văn chương trong lãnh vực tư tưởng. Có lẽ, ý niệm sẽ làm khổ Lãng Nhân trọn kiếp.

Ngoài vấn đề nói chơi, kể Chuyện vô lý, Chuyện cà kê, Lãng Nhân còn dịch thơ Trung Quốc, thơ Pháp và sưu tầm các giai thoại về thể hệ trước mà nho học là nền văn học chính của nước ta trong thời phong kiến và cái thú chơi chữ của người xưa.

Trong Giai thoại làng Nho toàn tập do Nam Chi Tùng Thư xuất bản năm 1966 dày ngót 800 trang, nội dung thật phong phú và dồi dào. “Làng Nho” đối với xã hội chúng ta hôm nay, thật ra không còn một chút ảnh hưởng gì về đời sống cũng như về suy tưởng. Các nhà văn nghệ mới của hạ bán thế kỷ XX đi tìm cái học và cái biết ở các phương trời Âu Mỹ mà không một người quay nhìn về quá khứ, quay nhìn về cái bản chất đích thực của các bậc tiền bối để tìm hiểu một lần cho biết về nề nếp sinh hoạt – cả vật chất lẫn tinh thần – trong giá trị lịch sử, giá trị tiến hóa giữa văn học và các liên hệ khác của xã hội Việt Nam, qua các giai đoạn thăng trầm cùng nỗi khó khăn của những con người mang danh trí thức. Cũng may, chúng ta còn Lãng Nhân, người đã có công sưu tầm, nghiên cứu hàng bao nhiêu năm trời để giữ lại cho tủ sách Việt Nam những trang sách quý báu của cổ nhân.

Nói đến Làng Nho, các văn nghệ sĩ bây giờ cho là cổ hủ, là lỗi thời. Làm, thật là làm, nếu người ta chỉ nhìn cái nhan đề mà suy luận nội dung. Ở Giai thoại làng Nho toàn tập, Lãng Nhân chẳng những ghi chép những sự việc thuộc riêng một danh nhân, từ tiểu sử tới hành động với sự chứng minh đầy đủ, mà còn lưu giữ hộ chúng ta những áng văn chương tuyệt mỹ cùng với bao nhiêu dữ kiện thuộc về sĩ khí của từng vị, qua mỗi giai đoạn do thời thế đưa đẩy, làm nổi bật từng cá tính trong con người Việt Nam nói chung.

Từ Mạc Đĩnh Chi (1280-1350) người thấp bé, mặt mũi cổ quái, xấu xí tự ví mình với đoá hoa quân tử, đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Thìn (1304) 24 tuổi, cho đến Hoàng Trà tức kếp Trà (1890-) vốn tính ngông nghênh, bướng bỉnh, thích những việc ngang ngược lại hay làm thơ chỉ trích quan trường, tất cả gồm 94 vị. Ở mỗi vị Lãng Nhân đều vẽ rõ từng khía cạnh đặc thù, làm người đọc có ngay một ý niệm rõ ràng về nhân vật đứng ở bối cảnh nào của lịch sử.

Đọc Giai thoại làng Nho, tức là chúng ta được nhìn vóc dáng người xưa với những nét thật sống động, thật chính xác, và qua tấm lăng kính quá khứ, nếu thành thực với lòng mình, chúng ta phải nhận rằng, chính vì những danh nhân đó, nước Việt mới có một nền văn hóa sung mãn hôm nay, ấy là chúng ta chưa nói đến những sự việc có tính cách “anh hùng khí phách” hay “tiêu sái” tùy ở tâm trạng, mỗi con người thuộc mỗi giai đoạn.

Trong cuốn Chơi chữ (Nam Chi Tùng Thư 1963), Lãng Nhân sưu tập cái thú của người xưa về vấn đề chữ nghĩa. Đọc Chơi chữ, chúng ta lại ngậm ngùi tiếc nhớ, vì cuộc sống bây giờ quá bề bộn, quá lo toan, quá cấp bách nó làm cho kiếp người quay cuồng vì miếng cơm manh áo, nó làm cho con người trở thành hà tiện ngay cả đến thời giờ nghỉ ngơi, còn nói gì đến chuyện “ngày Trời tháng Bụt” mà nhõn nha ngâm vịnh cùng bạn hữu dăm ba câu “Kiều lầu” hay vài khẩu Đường Thi.

Chơi chữ là một lối chơi “có học”. Nhưng “có học” cũng không đủ, phải có tài nữa. Những lúc từu hậu trà dư, khi đối cảnh sinh tình, thương cho kiếp người ngắn chẳng tày gang, thương cho phận mình phận người, thương non sông gấm vóc bỗng chốc rơi vào tay bạch quỷ, thương tiếng đàn nhịp phách, thương cho tiếng cười nào đó vụt tắt với thời gian. Cổ nhân đem cái buồn, thương, giận, hờn, yêu, mến, biến thành cái thú chơi chữ để thỏa mãn lòng tự ái nhiều khi đến tàn nhẫn, như chuyện “một ông ra tranh lý trường không xong, nhờ thời thế được cử làm quan, rồi cánh bướm được gió, lên tới chức Tổng đốc, bèn mở tiệc Hạ thọ, có người thuộc hạ mừng bức hoành khắc bốn chữ: ‘Vạn Lý Trường Thành’, ví cụ lớn như bức thành vạn lý che

chờ cho cả tỉnh. Lời khen tặng đã trọng vọng và cung kính, nhưng kỳ thực là nhà Nho chơi chữ vì chữ ‘lý trường’ cho thêm một nét ngoặc vào chữ trường thành chữ ‘lý trường’ ngụ ý cụ lớn ngày nay ‘Tổng đốc hữu dư’ nhưng xưa chỉ là ‘lý trường bất túc’.” (Chơi chữ, trang 13)
Toàn bộ tập Chơi chữ đều ghi chép những sự việc với nhiều ẩn dụ và cổ nhân đã sử dụng tuyệt kỹ lối chơi chữ để nói lên cái ý thực của mình ở bên trong, ở đằng sau, mỗi chữ, mỗi nghĩa. Sự “chơi chữ” đối với Lãng Nhân cũng là một nghề lắm công phu và để “dâng một cười”, Lãng Nhân đã trích dẫn câu của thi sĩ Santeul: Cười cợt mà sửa lại phong hóa (Castigat ridendo mores). Nhưng cái cười ở trong Chơi chữ là cái cười ra nước mắt, cái cười gần đờn đau, uất ức, cái cười nửa miệng thật chua xót, cái cười chết nửa cõi lòng!
Sau hết, Lãng Nhân lại nương theo nhận xét của Bergson, nói về tiếng cười:

“Các lớp sóng xã hội hàng ngày dồn dập xô đẩy nhau, kèn cựa chống đối nhau, nếu trong sự va chạm ấy có nổi lên một ít bọt trắng ngần, ấy là cái cười ý nghĩa. Cái cười cũng như bọt biển, có muối mặn bên trong.” (Chơi chữ, trang 271-272)

Lãng Nhân dâng hiến cả một đời cho văn học. Lãng Nhân muốn đem cái “biết” nhỏ bé của mình đóng góp vào cái kho tàng văn hóa Việt Nam bằng cách mượn của người làm vốn cho mình. Lãng Nhân dịch thơ Trung Quốc và thơ Pháp sang Việt ngữ. Trong tập Hán văn tinh túy, những bài thơ được chọn không do tác giả nổi tiếng trên thi đàn thế giới mà đích thực do ý nghĩa và giá trị của từng bài được tuyển dịch và chú thích điển tích cũng như dẫn giải. Chen vào giữa các đại thi hào Trung Hoa như Đỗ Phủ, Vương Bột, Đỗ Mục, Âu Dương Tu v.v... có “Chuyện cô Cầm” của Nguyễn Du và “Khúc ngâm cảm hoài đêm thu” của Kỳ Đồng (sinh cuối đời Tự Đức 1875). Hai sáng tác trên đều viết bằng Hán văn, do Học Canh dịch và Lãng Nhân giữ phần ghi tiểu sử, và dẫn giải điển tích.

Vì cái “duyên nợ” với Pháp trong gần một thế kỷ, cũng như với Trung Hoa mấy ngàn năm, văn hóa Pháp cũng gây ảnh hưởng vào nền văn hóa ta không ít dai dẳng tới ngày nay.

Công việc tuyển lựa thơ Pháp cũng được tiến hành theo đúng tiêu chuẩn trong Hán văn tinh túy, nghĩa là chọn sáng tác chứ không chọn tác giả. Tác phẩm này rất hữu ích cho công cuộc sưu tầm và học hỏi của những ai muốn biết sơ lược về sự tiến hóa của thơ Pháp từ thế kỷ thứ Xô Viết tức thời Trung cổ (Moyen Age) tới Hiện đại.

Trong “lời phát đoạn”, Lãng Nhân tóm lược gần đầy đủ về các phong trào và chiều hướng thi ca ở mỗi giai đoạn đổi thay nếp suy tư của thi sĩ Pháp. Ở mỗi thi nhân, có phần tiểu sử, có khuynh hướng cũng như bút pháp riêng biệt để người đọc – qua đây – nhận diện nhà thơ với ý niệm phát thực. Đành rằng chuyện đó, Lãng Nhân cũng chỉ “đọc” và “dịch” giúp độc giả mà thôi, nhưng có điểm đặc biệt, Lãng Nhân đã chuyển ngữ rất khéo, làm cho đọc thơ dịch mà ta cứ tưởng đọc thơ nguyên bản. Được như thế, nhờ Lãng Nhân chẳng những quán triệt chữ Pháp mà còn biết áp dụng linh động tùy theo mỗi thể thơ Việt cho mỗi bài được dịch. Chẳng hạn, Lãng Nhân đã dùng thể “song thất lục bát” để dịch bài “L'Espoir” của Verlaine.

L'espoir

L'espoir luit comme un brin de paille dans l'étable

Que crains-tu de la guêpe ivre de son vol fou?

Vois, le soleil toujours poudroie à quelque trou

Que ne t'endormais-tu, le coude sur la table.

Hy vọng

Cộng rơm nhỏ chuồng bò tắm tối

Tia nắng trưa rọi tới sáng loè

Ấy tia hy vọng khác gì,

Con ong mặc nó vo ve bay quàng...

Kìa khe nào ánh dương chẳng chiếu,

Tì lên bàn thôi liệu ngủ đi!...

Thơ Pháp, nhất là thơ của các trường phái Tượng trưng, Siêu thực khó dịch vô cùng. Người đọc có trình độ học vấn nào đó, có thể hiểu ngầm ý bài thơ nhưng bảo nói cho rõ nghĩa chắc đã mấy ai làm nổi?

Câu đối

Lê Thánh Tông, lúc là hoàng tử, một hôm dạo chơi trên bờ sông vùng Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa, tình cờ gặp một cô con gái xinh đẹp đang vo gạo ở dưới bến, liền đọc bốn một câu:
Gạo trắng nước trong,
mến cảnh lại càng thêm mến cả ...

Cô gái tiếp tục vo gạo, khi xong, cấp rá ra về, ngoái cổ lại đọc:
Cát lằm gió bụi,
lo đời đâu đấy hãy lo cho ...

Hoàng tử khâm phục lời khuyên, vì bấy giờ đương buổi loạn li, làm thân nam tử hãy lo việc lớn xong đâu đấy, rồi hãy nghĩ tới việc ... kia khác.

Nhiều khi, gặp vế đối không đối được, phải tìm lối thoát bằng diều cọt: Nguyễn Hòe đi với bạn vào chơi một chùa, được sư cụ tiếp đãi ân cần, thì mấy ông bạn quý lại quay ra báng bổ nhà chùa. Sư cụ bực mình ra câu đối:
Nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rong, nhất nông nhì sĩ

Nguyễn Hòe cực chẳng đã phải đối bằng diều cọt để cứu vãn thể diện chung:
Trên sư dưới vãi, gánh lưng trở lại, trên vãi dưới sư.

Vùng Nghệ An, vị sư kia vốn tính thích thơ phú, mỗi khi gần tết, lại viết câu đối, dán đỏ chóc cả chùa. Ông Hoàng Phan Thái giả làm người học trò nghèo, đến chùa xin ngủ nhờ. Đêm dậy, ông mò vào chỗ cột cửa Tam Bảo, thấy sư đã viết một đôi bốn chữ. Một bên là "Khuyến thiện trường dân", đối với "Cứu nhân độ thế". Ông viết nốt vào hai bên thành ra:
Khuyến thiện trường dân, con dâu đẻ tháng tư mồng tám?
Cứu nhân độ thế, của ai vay mất một đến mười?

Ông Thái lấy tích tháng tư mồng tám là ngày bụt sinh và câu phương ngôn: "Của bụt mất một đến mười", ý nói: đã khuyến thiện răn dân, sao lại có ngày bụt sinh; đã cứu người giúp đời sao lại mất một đến mười? Hôm sau sư đọc thấy, giận lắm. Nhân lúc đó đang rót dầu, lại mãi trường mất nhìn Thái nên để dầu đổ ra cả cái đế đèn, liền lằm bằm:
Dầu vương cả đế

Hoàng Phan Thái vừa chạy vừa ngoái lại đối:
Ủa vãi vào sư

Khi còn đi học, Nguyễn Công Trứ cầm một quan tiền đi mua hàng cho thân mẫu, nửa đường gặp bọn đánh đáo rủ đánh ăn tiền, ông đứng lại chơi, rủi ro thế nào thua hết cả, ông tự an ủi bằng hai câu:

Tưởng làm đôi chữ mà chơi vậy
Bỗng chốc nên quan đã sướng chưa!

Chữ đây, tiếng Nghệ dùng cũng như tiếng đồng (đồng bạc, đồng tiền) ở ngoài Bắc. Quan là quan tiền nhưng lại có thể hiểu là làm quan, cũng như chữ có thể hiểu là chữ nho.

Hai câu trên, năm 1933, có người đã chép gửi cho ông Phạm Quỳnh, bấy giờ vừa từ ghế chủ bút báo Nam Phong nhảy lên ghế thượng thư:
Tưởng làm đôi chữ mà chơi vậy,
Bỗng chốc nên quan đã sướng chưa?

Phụ đính I:



Chơi chữ

1. Khoảng trên dưng bút

"Nghề chơi cũng lắm công phu", huống hồ chơi ... chữ!

Chơi chữ cần có những yếu tố không phải ai cũng gom được đủ: có học đã đành, nhưng lại còn phải có tài

Học có hàm súc, mới biết dùng chữ cho rành rẽ, dùng điển cho đích đáng, khiến câu văn ít lời mà nhiều ý; tài có mẫn tiệp, mới lĩnh hội được mau lẹ những nét trội trong một cảnh huống, và diễn xuất ra một cách nhanh chóng đột ngột, hồ như là tự nhiên.

Trong văn chương ta, có nhiều lối chơi: thơ, phú, câu đối, tập Kiều, xử dụng lối nào là tùy theo tình, theo cảnh, theo cách cấu tứ mà phô diễn ra cho phù hợp với nguồn cảm hứng trong giờ phút đó của nhà văn.

Cái thú chơi chữ của nhà nho khi xưa, chúng tôi đã chép lại ít nhiều trong tập "Giai Thoại Làng Nho" khởi từ thế kỷ XIV (đời nhà Trần) đến đầu thế kỷ này.

Từ đầu thế kỷ đến nay, lối chơi chữ bằng Hán văn tế nhị và uyên áo dần dần trở nên thưa thớt, nhường chỗ cho lối chơi chữ bằng quốc văn, cũng tế nhị không kém nhưng đỡ công phu hơn vì ít xử dụng đến kho điển tích. Đến cái buổi mưa Âu gió Mỹ thì thi phú gặp nhiều khó khăn, người ta chơi chữ một cách dễ dãi hơn, nhưng bao giờ cũng rí rỏ, hóm hỉnh. Là vì năng khiếu trào lộng của dân tộc là một thiên tư không bao giờ mất được: nếu nó không diễn xuất bằng lối khác, tùy theo hoàn cảnh, tùy theo những chất liệu mà hoàn cảnh cung cấp cho

Trong lúc tiêu nhàn khiển muộn, ta thường dùng văn chương để di dưỡng tính tình. Hoặc làm câu đối dán cửa dán phòng khách, dán vườn hoa, để tỏ chí hướng, hoặc họp bạn uống rượu ngâm thơ, hoặc làm hát cho ả đào phả vào đàn phách, hoặc chỉ nói lên vài câu bông lơn bóng bẩy về một đề tài thời sự, khiến cho khiêu rào lộng bị kích thích, rồi trong những chuỗi cười rộn rã, có khi nảy ra một đôi phút xuất thần mà thành "nhả ngọc phun châu".

Loại thời sự hay được làm đầu đề cho cuộc chơi chữ, là những dịp khánh điệu Khánh thành, ăn khao hay đưa đám, là những dịp lên tiếng phẩm bình.

Phẩm bình phần nhiều vì công nghĩa, nhưng cũng đôi khi không khỏi đi vào chỗ hẹp hòi câu chấp, hoặc quá nữa, đến chỗ bới móc xỏ xiên; song bao giờ cũng có ý vị về văn chương, vì nếu không có uy thế của văn chương bao trùm lời nói, lời nói sẽ thành tục tằn bỉ ổi, không còn gì lý thú.

Trong cuốn này, lẽ ra chúng tôi chỉ lục những thi văn chưa từng đăng trong các sách báo. Nhưng có nhiều thi văn tuy đã được công bố sâu rộng song không kèm lời chú thích đầy đủ về trường hợp và hoàn cảnh đã làm nảy ra câu văn, khiến người đọc khó thấy dụng tâm của tác giả, khó thưởng thức hết được chỗ tế nhị của tác phẩm. Cho nên không nể sự thấy biết ít ỏi, chúng tôi mạn phép theo chỗ học hỏi được mà nói ra tình tiết một đôi bài.

Lần in thứ ba này, chúng tôi theo ý số đông độc giả, xếp thành từng loại, để dễ bề tra cứu. Và cố sưu tầm thêm những cuộc chơi chữ có thú vị, vì chúng tôi cho đó cũng là một cách chứng tỏ rằng tiếng nước nhà không phải không có rất nhiều những lộng ngữ mà ta thường lấy làm khoái trá khi đọc thấy trong tiếng Anh, tiếng Pháp.

Nhưng chỉ hiềm Nôm na câu được câu chăng, thôi thì cũng gọi là Đờ khi buồn bã, lại dâng một cười (1).

Dâng một cười, không phải lấy cái nghĩa khiêm nhường của họ Cao, tự chê văn mình có chỗ vụng về chẳng bỏ mua cười; dâng một cười đây là dâng lên độc giả một trận cười chung, vì văn thơ chép lại, đau buồn có, uất hận cũng có, nhưng phần nhiều chúng tôi chú trọng hơn vào những lối châm biếm trào lộng đã dùng làm con đường giải thoát cho lòng công phẫn của mọi người.

Thi sĩ la tinh Santeul xưa đã thích nghĩa cho lối hài kịch là: cười cợt mà sửa lại phong hóa (castigat ridendo mores). Chúng tôi tin rằng lấy cái cười mà sửa lại phong hóa, nhiều khi hữu hiệu hơn dùng rìu búa, nên đã lọc lấy, theo quan điểm của Bergson, những cái cười có tính cách xã hội: các lớp sóng xã hội hàng ngày dòn dập xô đẩy nhau, kèn cựa chống đối nhau, nếu trong sự va chạm ấy có nổi lên một ít bọt trắng ngần, ấy là cái cười ý nghĩa; cái cười cũng như bọt biển, có muối mặn bên trong.

Kẻ bị cười có khi thản nhiên chứng nào tật ấy, có khi tức bực chau mày nghiến răng; ít ai nghe cười mà biết cảm ơn người đã nói điều phải. Nhưng đối với xã hội thì cái cười ấy là sự cười mở, cười mở một cách nhẹ nhàng duyên dáng. Người được cười, lại là số đông, cũng nhân đó tự giới ý cho mình và tránh những hành động có thể khiến chính mình đứng ra làm trò cười để tiếng về sau.

Đó là cái phần thưởng trả cho những người đương thời đã chẳng ngại thù hằn, có khi chẳng nề nguy hiểm, làm ra thơ văn lưu lại cho chúng ta một vài tiếng cười mặn mà, chua chát.

Bởi vậy chúng tôi mới Mảnh tiên kể hết xa gần, và ước mong rằng bạn cùng chúng tôi sẽ chung một mối hoài cảm

Phần thừa hương cũ bội phần xót xa ...

Saigon, 1970

2. Chương I

Hoành Phi, Trướng

Hai chữ, hoặc ba, bốn chữ đề trên cổng hay treo ở phòng khách, viết ngang gọi là hoành phi, hay tắt là hoành, viết dọc gọi là trướng .

Hoành hay trướng đề mừng hay phúng, ngoài những câu tặng bốc hoặc tiếc thương bằng sáo ngữ như Phúc như Đông hải, Hạc giá tiên du, nếu sự chủ có những tình tiếc éo le, có thể làm đề tài cho những người đàm tiếu hoặc bói móc, thì những tay chơi chữ hay dùng điển tích sâu xa, hoặc lối nói lái hiểm hóc, để chế diễu một cách kín đáo

Có khi không viết ra trướng hay hoành, chỉ thốt ra trong lúc trà dư tửu hậu, cũng thành những câu có ý vị được người ta truyền tụng.

Như trước khi có hạng thông ngôn chính ngạch được bổ ra làm quan, đã có một hạng thông ngôn ngạch ... phụ được xuất chính: ấy là những ông chỉ biết nói mà không biết viết, sở dĩ được chiều chuộng là vì đã sống thân cận trong bếp nước hay phòng ngủ của người Pháp ngay từ buổi đầu gặp gỡ.

Thấy hạng này sau được mền chuộng quá lối, có người được ra làm cha mẹ dân , những vị quan xuất thân khoa mục lấy làm một sự sỉ nhục, nên có ông đã gọi lái họ là bọn:

Quần thần

Quần thần là bày tôi, bày tôi là ... bồi tây.

*

Một ông phú hộ làm ngôi nhà mới, mở tiệc ăn mừng. Yên Đỗ cho hai chữ

Đại Hạ

Đại hạ là nhà tọ Nhưng thay vì viết hạ là nhà, cụ lại viết chữ hạ là mùa hè, mùa hè to là nghĩa gì? Sau cụ mới giải thích cho người thân cận:

Đại hạ là hè to, hè to lái lại là tò he: tò he tí hời, là tiếng kèn đám mạ

Hỏi ra thì ông phú hộ này xưa kia quả có làm qua nghề thợ kèn ...

*

Một ông phú hộ khác, giàu rồi tất nhiên lại muốn sang, nhân thấy quan tỉnh là tay đại khoa có tiếng văn hay chữ tốt, liền khấn khoản đến xin mấy chữ về khắc vào bức hoành treo chỗ ngồi chơi để tỏ rằng mình giao du với hàng quyền quý. Quan biết ý, muốn nhân dịp diễu chơi, bèn sai trái giấy, mài mực, rồi cất bút đề cho ba chữ đại tự:

Phúc đại lai

Không ai hiểu lấy ở điển nào, ai cũng khen là tay đại khoa có khác, học rộng đến nỗi có ba chữ rất thông thường mà cũng không ai biết nổi xuất xứ.

Sau có người chợt tỉnh ra, mới hay cái dụng tâm của tác giả: Phúc đại lai, nghĩa đen là phúc lớn lại, phúc lớn lại nói lái lại là phúc lái lộn. Thì chủ nhân ông đây vốn chả xuất thân làm cái nghề ... buôn heo!

*

Một ông người làng Động Trung, tỉnh Thái Bình, mở tiệc mừng thọ.

Có người đem lại tặng bức hoành khắc ba chữ:

Động trung xuân

Chủ nhân treo lên được vài hôm, bỗng bảo gia đình đem xuống đem chẻ ra thành củi

Thì ra Động trung xuân, tuy có nghĩa làng Động trung về xuân tươi tốt mãi, thật hợp với lời chúc thọ, nhưng trong bài thơ Thiên thai có câu:

Văng văng kê minh nham hạ nguyệt
Thần thần khuyến phê động trung xuân (1)

thì ba chữ động trung xuân đứng sau hai chữ khuyến phê. Chủ nhân trước kia đã từng mở cửa hàng "mộc tồn", nay bị móc cái sự mình vẫn muốn quên đi từ lâu, nên giận cá mà cho chặt thớt.

*

Vũ duy Thanh lúc đi học, nghèo rớt mồng tơi. Khi đỗ bằng nhĩn, được bỏ vào "tập hiền viện", ông viết trên cổng nhà ba chữ:

Cửu thiên khế

(chín nghìn bận) lấy tích Lý Đạo Tái, đòi trần, lúc hàn vi không ai ngó tới, đỗ trạng rồi thì bạn bè ở đâu kéo đến ầm ầm, nên đã than vãn:

Khi xưa thì chẳng ai nhìn
Đến khi đỗ trạng, chín nghìn anh em!

*

Vùng Hà đông có một ông chánh tổng làm việc đã lâu năm mà không chịu từ về, để nhường chỗ cho người khác. Một viên phó tổng chỉ lăm le thay thế, mà đợi mãi không thấy ông rút lui, nên đã tặng ông ba chữ:

Tự vô tà

Nghĩa chính thì là thơ Kinh Thi khen người quân tử không có ý nghĩa nào thiên lệch.

Nhưng ông chánh tổng đâu có hiểu rằng người ta đã diễu mình:

Ta vô tù!

*

Ở Hà thành, ai cũng biết phố Sinh từ: sở dĩ có phố Sinh từ, là vì trong phố ấy có đền Sinh từ, nơi thờ sống Nguyễn hữu Độ, lúc đó làm kinh lược Bắc Kỳ.

Trên bàn thờ có treo bức hoành đề ba chữ

Sinh sự chi

(thờ ông lúc còn sống).

Song nếu lấy theo tiếng nôm thì *Sinh sự chi* lại là vẽ sự ra làm gì! có ý mỉa những người đã nịnh hót bề trên bày ra cái trò làm sinh từ, tốn cho quỹ, khổ cho dân ...

*

Ông ích Khiêm, được cử giữ chức Tiểu phủ sứ, vâng lệnh cầm quân ra Bắc dẹp giặc Lý dương Tài, ở hồ Ba bể, khi trở về qua Hà thành cho lập một ngôi đền thờ những tướng sĩ trận vong. Ông sai người đến xin Yên Đỗ mấy chữ để đề ngoài cổng đền, người này kể lể "quan Tiểu muốn làm đền cho lính tôi", ra về tự đắc mình cũng là hàng tướng tá. Yên Đỗ cho ba chữ:

Tối linh từ

Ông Tiểu cho là chữ quá ư tầm thường, có biết đâu Yên Đỗ đã nói lái: "tối linh là lính tôi" cho bõ ghét cái anh tay sai hách xằng!

*

Khoảng ba mươi năm nay, một ông thợ xẻ, gặp dịp làm nên giàu có, mua được chút phẩm hàm, mở tiệc ăn khao Trong những câu đối và hoành phi gửi đến mừng, người ta chú ý nhất đến một bức trướng trên đề ba chữ:

Ăn cơm vua

Ai đọc cũng phải tùm tùm, nhớ lại câu hát của trẻ nít: "kéo cưa, lừa xẻ, ông thợ nào khỏe thì ăn cơm vua, ông thợ nào thua thì về bú tí ..."

Riêng ông hàn mới cũng hiểu như thế, - mà không hiểu thì cũng chẳng thiếu gì người sẵn lòng chỉ dùm cho, vì ông có tiền - nhưng ông lại lấy làm hãnh diện treo trướng ngay giữa nhà, ý chừng nghĩ cơm vua không được phép chê, vả chăng ... đã mấy ai dám tự hào được là tay thợ khỏe!

*

Ông thợ xẻ được "ăn cơm vua" rồi, lại tậu một sở đồn điền. Đồn điền nằm trên một ngọn đồi, ông cho làm nơi đỉnh đồi một ngôi nhà mát và xin ông Trần Bình (xem dặt sự Trần Bình - sẽ post sau) mấy chữ để cổng.

Ông Trần viết:

Cao cư lư xá

Ông thợ xẻ lấy làm thú lắm, vì cao cư là ở trên cao, lư xá là nhà nhỏ, thật là vừa kiêu hãnh lại vừa khiêm tốn đúng với ý mình.

Sau có một nhà nho đến bảo nhỏ: nên bỏ mấy chữ ấy đi, vì âm thanh nghe không được nhã. Ông thợ xẻ lắm bầm:

- Cao cư lư xá, có gì mà không được nhã? Cao cư lư xá, cao cư lư xá, ờ mà thật nhĩ, nó xỏ lá mình rồi, quân đều thật!

Chả là Cao cư lư xá nghe na ná như "kéo cửa lừa xẻ"!

*

Một quan lớn đi kinh lý, dân làng làm mấy cổng chào, có dán nhiều câu ca ngợi thịnh đức. Vốn là tay hay chữ, khi kinh lý xong trở về công sảnh, quan nhớ lại những câu đối tán dương, rất lấy làm bằng lòng, duy vì chỉ thắc mắc vì bốn chữ đại tự

Đại điểm quần thần

mà quan thấy viết ở bức hoành trên một cổng chào mé cuối làng.

Đại điểm quần thần: đã đành khi mình đi kinh lý, điểm mặt quần thần là phải, nhưng đây là một vùng nhỏ, làm gì có quần thần? Mà vùng này là vùng văn học chứ không đâu! Hay là có ẩn ý gì đây ...

Đương môn mê điệu thuốc Lào để suy tưởng, bỗng quan vút mồi thuốc xuống đất, miệng lầm bầm: "Láo thật, quân láo thật! Dám chơi lối Trạng Quỳnh với mình".

Thì ra quan vừa chợt hiểu ra: đại điểm là chấm to, chấm to là ... chó tâm. Mà quần thần, quan nhớ ra rồi: là bày tôi, bồi tây. Thật quá ư hỗn sược, vì Tâm lại chính là tên húy của ngài!

Chẳng phải nói, các bạn cũng tưởng tượng được trận lòi đình của bậc thượng quan, và sau đó bao nhiêu chức dịch làng kia đã khổn khổ vì cái chấm to này

*

Cuối năm 1946, trên đường tản cư, khi qua làng Văn trảng, tỉnh Nam-định, chúng tôi thấy trên cổng chùa đề bốn chữ:

Sắc không, không sắc

Bốn chữ tuy ý nghĩa uyên áo song là chữ cửa miệng của nhà Phật tử, không có gì đặc biệt, đặc biệt có chăng là bên giòong lạc khoản đề tên Tam nguyên Yên Đỗ.

Chúng tôi lấy làm lạ sao ông Tam-nguyên lại cho bốn chữ thông thường quá như thế, sau có một bạn người làng giảng cho mới hiểu Nguyên làng này chuyên về nghề mài dao đánh kéo, trong lúc chế tạo người ta thường hay vắn đáp

- Sắc chưa - Chưa sắc!

Bốn chữ "Sắc không, không sắc" dùng chỗ khác thì không có gì đặc sắc nhưng đề vào chùa một làng mài dao, thì lại ngụ một nụ cười hóm hỉnh!

Nụ cười này, giá để ý thì cũng đã nhận ra được phần nào

Là vì nếu đặt câu hỏi: sao không dùng như lời nói thường "Sắc sắc không không" hoặc "Không không sắc sắc" mà lại đặt chéo là "Sắc không không sắc"? Nếu hỏi thế, ắt đã phải ngợ một dụng ý gì của tác giả.

Ngợ thế thôi, chứ cũng chẳng ai ngợ được rằng ông Tam-nguyên đã dùng chữ sắc theo cái nghĩa đột ngột là sắc bén!

*

Ở một tiệc thọ, người ta đọc thấy bức trướng:

Tử-tôn thẳng-thẳng

Bốn chữ này lấy điển ở chương "Chung-tư" trong kinh Thi (Chu Nam) ý nói lắm con nhiều cháu, khen chủ nhân là nhà có phúc.

Nhưng nếu lục câu thơ "Chung-tư" ra, thì nguyên văn là: "Chung tư vũ, hoẵng hoẵng hề, nghi nhĩ tử-tôn thẳng-thẳng hề ", đại ý là loài bộ ngựa đoàn kết với nhau, con cháu đông đúc. Sau hai chữ thẳng ta nhớ có chữ hề.

Và nếu ta lại biết rằng chủ nhân vốn làm nghề kếp hề trên sân khấu, ta sẽ thấy rằng bốn chữ "Tử-tôn thẳng-thẳng" thực ra là một lời mỉa: tử-tôn thẳng-thẳng hề, con cháu thẳng hề rồi cũng lại là thẳng hề ...

Lời mỉa này chỉ có ý nghĩa ở cái thời xưa với quan niệm cổ hủ "xương ca vô lại". Bây giờ thì cuộc chơi chữ trên đây trở thành vô nghĩa, vì người ta đã ý thức được công bằng hơn về địa vị người nghệ sĩ.

Ấu cũng là một sự tiến bộ đáng mừng của xã hội

*

Một ông nguyên là phú hào trong làng, trước ra tranh cử lý trưởng không trúng, sau vì sự tình cờ của thời cục được bổ làm quan, rồi cánh buồm được gió, chẳng mấy lúc lên đến tổng đốc, oanh liệt một thời

Khi mở tiệc thọ, có người thuộc hạ mừng bức hoành khắc bốn chữ:

Vạn lý trường thành

Ví dụ lớn như bức thành vạn lý che chở cho cả tỉnh, lời khen tặng đã trọng vọng và cung kính. Nhưng ai để ý cũng thấy hai chữ giữa là lý trường, và giá cho thêm một nét ngoặc vào chữ trường sẽ thành ra lý-trường.

Rõ là cụ lớn tuy ngày nay là "tổng đốc có thừa" nhưng xưa kia chỉ là "lý trường chưa đủ".

*

Vùng Nam-hạ, hồi xưa có một ông buôn đồ cổ, sưu tầm được nhiều bộ ấm chén rất quý. Theo đòi vả cũng ít nhiều bút nghiên, song học đã sôi kinh nhưng chưa chín ... May gặp lúc Cognacq tuy chỉ là giám đốc y tế nhưng có quyền to lại sành đồ cổ, ông mượn người đánh tiếng, rồi khi cái bát Khang-hy, khi đôi bình Ung-chính, chẳng bao lâu ông được tự do ra vào chốn quyền môn. Ông được ân sủng đến nỗi một ngày kia có nghị định bổ đi tri huyện miền trung dự Tuy ông đã được đi làm quan, nhưng vì không đồ đạc gì, nên đám sĩ phu có người gọi mỉa ông là "huyện chén", do đó thành tên gọi thường ngày.

Làm quan được vài năm, ông bị chứng sốt rét ngã nước mà bỏ mình. Khi đưa linh cữu về an táng ở thành Nam, một ông bạn nhà nho viếng bốn chữ:

Tổng Quân Nam-phố (tiễn đưa ông ở Nam-phố)

Ai đọc cũng phải chịu là hay, vì lấy chữ sẵn trong Sở-từ nói lên được lòng tha thiết tiễn bạn, lại màu được chữ Nam-phố với thành Nam.

Mãi sau mới có người vạch ra cái ẩn ý của người viếng. Bốn chữ này không ham một ý gì tiễn đưa mền tiếc, chỉ là móc cái chỗ xuất thân của ông huyện: thì trong bộ đồ chè nào chẳng có một chén tổng và bốn chén quân, mà ông huyện nhà ta vốn lại có tên huyện chén ở khắp phố thành Nam!

*

Lại một ông quan khác, xuất thân đường tây học, vừa gặp ngay lúc Pháp cho một lớp thông ngôn đầu tiên ra xuất chính, nên được bổ làm quan, leo nhanh đến chức án sát. Rồi được cử vào phái bộ dự cuộc đấu xảo bên Pháp. Bất đồ ở Pháp được mấy tháng ông nhuốm bệnh và từ trần. Thi hài được đem ướp thuốc, nhập quan, cho xuống tàu chở về bản quốc.

Đám ma hết sức trọng thể. Trong những bức trướng, người ta đọc thấy ở một bức bốn chữ:

Tâm tồn mẫu quốc

Nếu lấy điển ra mà cắt nghĩa, thì "thân tại giang hồ, tâm tồn quân quốc (hay mẫu quốc) là đi làm quan nơi sông hồ xa xôi mà lòng vẫn hướng về vua về nước, tức là lúc nào cũng nghĩ đến non sông xã tắc. Mà cho dầu có cố ý dùng chữ "mẫu quốc" để chê ông là thân Pháp đi nữa, thì cái dụng ý cũng nông cạn, ai đọc mà chẳng nhận ra ngay lời chế diễu!

Nhưng cái dụng ý kia chính thực là sâu hiểm lắm: chữ "tâm" đây dùng theo nghĩa đen, tức là bộ lòng. Thì khi đem xác về, muốn tránh sự nguy hại cho vệ sinh chung, luật pháp buộc phải ướp xác, mà ướp xác tất phải moi hết ngũ tạng bỏ đi. Như vậy, "tâm hồn mẫu quốc" có nghĩa là lòng

hướng về vua nước, hay là về nước Pháp, mà lại cũng có nghĩa là để lại bộ lòng bên nước Pháp. Đối với nhà nho, di thể phải giữ cho toàn mới tròn đạo hiếu, thì cái chết không toàn này, ít ra cũng là một sự ... bất hiếu Huống chi, xu phụ nước Pháp bằng lời nói việc làm chưa đủ hay sao, còn đem cả bộ lòng gửi lại, sự trung thành thật đã quá mức.

Lời mĩa thật ra không khỏi thiên vị, vì lúc tâm hồn mẫu quốc, ông án đã hai tay buông xuôi, đâu còn hay nông nổi ... đoạn trường!

*

Một ông quản ca làm nhà mới Ngoài cổng không biết đề thể nào cho hay, ông đến xin chữ nhà nho Đông-giang. Cụ cho ngay:

Tu tợu đào nguyên

Rút trong câu thơ Thiên Thai:

Bất tri thử địa quy hà xứ
Tu tợu đào nguyên vấn chủ nhân

Nơi đây chẳng biết về đâu tá?
Hãy tới Đào nguyên hỏi chủ nhân

Ông chủ nguồn đào, là ông quản ca, chứ còn ai vào đây nữa mà có thể biết rạch ròi hơn về xóm chị em!

(1) Văng vẳng bên non gà gáy nguyệt
Oang oang trước động chó chào xuân

3. Chương II

Câu Đối

Nhân nói đến xóm chị em, chúng tôi nhớ đến bạn Hoàng Tích Chu, chủ báo Đông Tây, vốn không biết nghe hát và đánh trống nhưng hay lui tới nơi đây, chỉ vì quen thân với bà Đốc là chủ cô đào, cũng là người không từng biết xử dụng đến sinh phách.

Có người đặt câu chuyện diều: họ Hoàng giơ roi chầu vừa đánh bốn tiếng trống dạo ý nói

Đông Tây! Đông Tây

Bà Đốc gõ díp phách nghe lát chát như đối lại:

Văng Khách! Văng Khách!

Câu chuyện này khiến họ Hoàng hờn mát mãi, tuy biết rằng bạn chỉ bày chuyện ra để có dịp làm một câu đối dí dỏm ...

Câu đối dí dỏm ở chỗ dùng khách là khách hàng hay chú khách đối với tây là phương tây mà cũng là người Pháp; đông là phương đông, dùng nghĩa đông là trạng từ (đông đúc đông đảo)

để đối lại bằng chữ vắng, thật là đột ngột .

Khác nào câu cũ:

vôi tôi, tôi tôi

đối với

trứng bác, bác bác (1)

lấy đồng âm khác nghĩa đối nhau, cũng như

Ruồi đậu mâm xôi đậu

Kiến bò đĩa thịt bò.

chữ đậu và chữ bò trên là động từ, dưới là danh từ.

Khó đối hơn nữa là những câu nói lái như

có vài cái vò

mà có người đã đối rất chọi

kia mấy cây mía

Lại còn lối cầu kỳ mắc mó nữa là dùng vừa nghĩa vừa chữ kèm nhau thành một câu, như câu của vua Duy Tân:

Đi chi đường đạo sợ cụ
(chi là đi, đạo là đường, cụ là sợ)

mà Nguyễn Hữu Bài đã đối rất tài tình:

Không vô trong nội nhớ hoài
(vô là không, nội là trong, hoài là nhớ)

Mắc mó còn có vẻ ra như sau:

Con ngựa đá con ngựa đá, con ngựa đá không đá con ngựa.

Chưa ai đối được. Chỉ có một người đối tạm:

Thằng mù nhìn thằng mù nhìn, thằng mù nhìn không nhìn thằng mù.

Gọi là đối tạm mà thôi, vì có ai gọi bù nhìn là mù nhìn bao giờ? Vả lại đã là thằng mù thì còn nhìn sao được!

Câu đối là lối chơi chữ áp dụng nhiều hơn cả những dịp quan hôn tang tế. Nhiều cô thiếu nữ tài hoa kén chồng cũng bằng câu đối.

Tương truyền rằng vợ ba Cai Vàng khi xưa, hồi còn con gái tên là cô Miên, có ra một vế đối kén chồng:

Cô Miên ngủ một mình.

Cô là một mình, miên là ngủ. Cô Miên lại là tên. Câu này tựa như câu của Hồng Hà nữ sử

Da trắng vỗ bì bạch

mà Cống Quỳnh chịu không đối được: sau này có người đã nghĩ đối

Giấy đỏ viết chỉ chu
Nhà vàng ngồi đường hoàng.

nhưng thấy đều là gương gạo cả, chỉ có câu sau đây gọi là trúng cách:

Trời xanh màu thiên thanh.

mặc dầu thiên thanh không lên được âm thanh linh động như bì bạch.

Câu cô miên ngủ một mình trên kia ra đã lâu không ai đối được, mãi sau này mới có Cai-tổng Thịnh, tức là Cai Vàng, đến đối:

Tổng Thịnh tóm nhiều dừa

Tổng là tóm, thịnh là số đông, lại cũng là tên.

Vế đối có vẻ bông đùa nhưng lại chỉnh, nên cô Miên ưng thuận lấy ông Tổng Thịnh, dù là phải làm lẽ thứ ba.

- Đến khi Cai Vàng trong một cuộc giao tranh với Pháp, bị trúng đạn bỏ mình, bà ba có câu đối khóc:

Chị thừa chị, một tiếng đừng, kiếp phù sinh ông lớn đã xong rồi, trị mà chi, loạn mà chi, ngơ ngẩn sống thừa, em với chị.

Con ơi con, ba đời dãi, gương thể phật chúng bay coi lấy đó, vinh là thể, nhục là thể, ngậm ngùi chết đuối mẹ cùng con ...

Hạ đến chữ chúng bay thì rõ là giọng "bà tướng" có cái hùng khí coi thiên hạ như rơm rác.

Có bạn cho đôi câu đối này là của vợ lẽ ông Cung Khắc Đản, xin khi vào đây để tồn nghi.

Một vế đối kén chồng nữa.

Một mặt người bằng mười mặt của

câu được chấm là:

Mảnh chông quan hơn đàn chông dân

Một học trò nghèo, bữa kia phải đem áo đến cầm cho một nhà giàu, không ngờ nhà này lại là một ông quan hồi hưu.

Ông quan trông thấy thương tình, bèn ra một vé đối thử tài:

Quân tử cố cùng, quân tử cùng quân tử cố
(Người quân tử bền lòng lúc cùng khổ, quân tử lúc cùng, quân tử bền lòng - Luận ngữ).

Khó ở chữ cố, vì đây lấy nghĩa nôm là cầm cố, ở chữ cùng, nghĩa nôm là cùng quẫn.

Anh học trò đối ngay:

Khổng Minh cầm túng, Khổng Minh túng, Khổng Minh cầm.
(Khổng Minh bắt, tha, Khổng Minh tha, Khổng Minh bắt - Tam quốc: Khổng Minh bắt Mạnh Hoạch bảy lần lại tha).

Tài tình ở chữ cầm, lấy nghĩa nôm cầm cố như trên, chữ túng nghĩa nôm là túng tiền, vừa đối chữ, vừa đối nôm.

Vị quan cấp ngay tiền cho, khỏi cần phải ... cầm với cố!

Lê Thánh Tông, lúc còn là hoàng tử, một hôm dạo chơi trên bờ sông đào vùng Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa, tình cờ gặp một cô con gái xinh đẹp đang vo gạo ở dưới bến, liền đọc bốn một câu:

Gạo trắng nước trong, mền cảnh lại càng thêm mền cả ...

Cô gái tiếp tục vo gạo, khi xong, cấp rá ra về, ngoái cổ lại đọc:

Cát làm gió bụi, lo đời đâu đấy hãy lo cho ...

Hoàng tử khâm phục lời khuyên, vì bấy giờ đương buổi loạn li, làm thân nam tử hãy lo việc lớn xong đâu đấy, rồi hãy nghĩ tới việc ... kia khác.

Nhiều khi, gặp vé đối không đối được, phải tìm lối thoát bằng diễu cợt: Nguyễn Hòe đi với bạn vào chơi một chùa, được sư cụ tiếp đãi ân cần, thì mấy ông bạn quý lại quay ra báng bỗ nhà chùa. Sư cụ bực mình ra câu đối:

Nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ

Nguyễn Hòe cực chẳng đã phải đối bằng câu đối để cứu vãn thể diện chung:

Trên sư dưới vãi, ngảnh lưng trở lại, trên vãi dưới sư.

Vùng Nghệ An, vị sư kia vốn tính thích thơ phú, mỗi khi gần tết, lại viết câu đối, dán đồ chóc cả chùa. Ông Hoàng Phan Thái giả làm người học trò nghèo, đến chùa xin ngủ nhờ. Đêm dậy, ông mò vào chỗ cột cửa Tam Bảo, thấy sư đã viết một đôi bốn chữ. Một bên là "Khuyến thiện trừng dân", đối với "Cứu nhân độ thế". Ông viết nốt vào hai bên thành ra:

Khuyến thiện trừng dân, con dàu để tháng tư mồng tám?

Cứu nhân độ thế, của ai vay mất một đến mười?

Ông Thái lấy tích tháng tư mồng tám là ngày bụt sinh và câu phương ngôn: "Của bụt mất một đến mười", ý nói: đã khuyến thiện răn dân, sao lại có ngày bụt sinh; đã cứu người giúp đời sao lại mất một đến mười? Hôm sau sư đọc thấy, giận lắm. Nhân lúc đó đang rót dầu, lại mãi trừng mất nhìn Thái nên để dầu đổ ra cả cái đế đèn, liền lảm bảm:

Dầu vương cả đế

Hoàng Phan Thái vừa chạy vừa ngoái lại đối:

Ỉa vãi vào sư

Khi còn đi học, Nguyễn Công Trứ cầm một quan tiền đi mua hàng cho thân mẫu, nửa đường gặp bọn đánh đáo rủ đánh ăn tiền, ông đứng lại chơi, rủi ro thế nào thua hết cả, ông tự an ủi bằng hai câu:

Tưởng làm đôi chữ mà chơi vậy

Bỗng chốc nên quan đã sượng chưa!

Chữ đây, tiếng Nghệ dùng cũng như tiếng đồng (đồng bạc, đồng tiền) ở ngoài Bắc. Quan là quan tiền nhưng lại có thể hiểu là làm quan, cũng như chữ có thể hiểu là chữ nho.

Hai câu trên, năm 1933, có người đã chép gửi cho ông Phạm Quỳnh, bấy giờ vừa từ ghế chủ bút báo Nam Phong nhảy lên ghế thượng thư:

Tưởng làm đôi chữ mà chơi vậy,

Bỗng chốc nên quan đã sượng chưa?

(1) Vôi của tôi, tôi tôi vôi (tôi vôi là đổ nước vào vôi sống quấy lên cho tan nhuyễn). Trứng của bác, bác bác (bác trứng là lấy hột gà quấy lên để đem chưng).

4. Chương III

Lục Bát
Song Thất Lục Bát

Mấy câu tự thán của Nguyễn Trãi lúc chưa gặp minh quân, đã tả nỗi cô liêu và lòng hoài nghi về thời cục của người chí sĩ:

Tự Than

Con thuyền lơ lửng bèo sông
Biết đem tâm sự ngỏ cùng ai hay
Chắc chi thiên hạ đời này
Mà đem non nước làm rầy chiêm bao
Đã buồn về trận mưa rào
Lại đau về nỗi ào ào gió đông
Mây trôi nước chảy xuôi dòng
Con thuyền hờ hững bên sông một mình.

Phan Bội Châu trong lúc bôn ba hải ngoại, đã nói lên khí phách và hoài bão của mình trong bài:

Đêm Trăng Hối Bóng

Đêm lơ lửng mình cùng trời đứng,
Mình hỏi trời, trời lững làm thinh!
Trên trăng, dưới nước, giữa mình,
Thôi thôi với bóng tự tình vân vi.
Khen cho bóng thiết tay lạnh đờ,
Chưa dứt câu, đã mở miệng rồi.
Rằng: "Ai như nghĩa ông tôi?
Khi đi, khi đứng, khi ngồi theo ông.
Sao ông vẫn hình dung buồn bã?
Khiến tôi cũng rầu rã vì ông!
Điều chi uất kết ở trong?
Xin ông kể hết nỗi lòng tôi nghe.
- Ủ, muốn nói nhưng e đêm vắng.
Lời quá dài thêm bận lòng người.
Lạ lòng cho mụ bà trời,
Thình lình để rớt một người là ông!
Òa một tiếng non sông nứt nẻ,
Nòi Rồng Tiên xin kể một người.
Sáng hai mắt, tỏ hai tai,
Khuôn thân bảy thước khá dài khá to.
Đầu óc cũng tròn vo sâu hoáy,
Rầu mày xem đáng thấy nam nhi.
Mỹ, Âu đất há chạp gì?
Tình cờ sinh ở Trung Kỳ Việt Nam.
Sao chẳng điếc chẳng câm cho rảnh?
Sao hay mang hay gánh hoài hoài?
Chân không, sao dám đá trời?
Tay không, sao muốn lấp vờ dời non?

Lưỡi khua mổ chẳng mòn sao nhỉ?
 Ruột quay tơ chẳng nghĩ vì sao?
 Gân đồng xương sắt thế nào?
 Đành cho muôn sắt bắn vào bia thân!
 Sao mãi mãi phong trần không đã?
 Mà gan vàng dạ đá trơ trơ?
 Ích gì nghĩ vẫn nghĩ vơ?
 Nghĩ mình mình luống ngẩn ngơ tháng ngày?
 Chẳng ích gì sao hay làm mãi?
 Làm mãi sao chẳng cái gì thành?
 Tại ai, hay tội tại mình?
 Tại mình hay cũng sự tình tại ai?
 Bóng nghe hỏi thở dài và nói:
 - Kể đầu đuôi: thừa tội tại ông
 Miệng đời độc ngọt gian nồng!
 Sao ai lừa gạt mà ông nghe liều?
 Ông xem xét sao nhiều hờ hững?
 Việc trăm năm tưởng những rày mai!
 Lòng ai ông tưởng như ai,
 Biết đâu rần rít hươu nai đầy đường!
 Người khôn khéo ông càng sủa vụng.
 Trước bày ma phun giọng phật linh!
 Ngu sao chúng trọc mình thanh,
 Cuồng sao chúng túy mình tinh làm gì?
 Ông chẳng thấy đời ni danh giá
 Chẳng gì hơn xe ngựa lâu đài,
 Ngon cơm tốt áo là rồi,
 Ai còn tưởng đến việc ngoài thân gia!
 Dầu lịch sử ông cha thầy kệ,
 Nhục hay vinh họ kể gì đâu.
 Việc gì ông cứ bo bo?
 Trong thiên hạ kẻ rất ngu ai bằng!
 Ông thử giắt nường Trắng xuống hỏi,
 Xem như lời tôi nói phải không?
 Nghe lời lòng lại dạn lòng,
 Đã xe trước đồ còn hồng xe sau:
 - Bóng hơi bóng dùm nhau tính dốn,
 Còn sau này với bạn tâm tri!
 Vùng trắng vừa ăn non tây,
 Trời đông lụng lụng lại mây với ta.

Hồi Đông Kinh nghĩa thực đề xướng phong trào Duy Tân có truyền tụng một bài ca cổ võ rất hùng hồn:

Bài Ca Á Tế Á

.....
 Ngồi mà ngẫm thêm sầu lại tủi,
 Nước Nam ta gặp buổi truân chuyên,
 Đã man quen thói ngu hèn,

Nhật Bản Minh Trị dĩ tiền, khác đâu?
Tự giống khác mượn màu bảo hộ,
Mưu hùm thiêng thua lũ cáo già,
Non sông thẹn với nước nhà,
Vua là tượng gỗ, dân là thân trâu.
Nỗi diệt chủng vừa đau vừa sợ,
Nòi giống ta chắc có còn không?
Nói ra ai chẳng đau lòng,
Cha con tủi nhục, vợ chồng thở than.
Cũng có lúc căm gan tím ruột,
Vạch trời cao mà tuốt gươm ra.
Cũng xương, cũng thịt, cũng da,
Cũng hòn máu đỏ con nhà Lạc Long.
Thế mà chịu trong vòng trời buộc,
Bốn mươi năm nhớ nhục lắm than.
Thương ôi! Đại Việt giang san,
Văn minh đã sẵn, khôn ngoan có thừa.
Hồn mê mẩn, tỉnh chưa, chưa tỉnh?
Anh em ta phải tính sao đây?
Tàu là bạn Nhật là thù,
Trí khôn phải học, nghề hay phải tìm.

.....

Việc cải cách đầu tiên được tuyên truyền ráo riết nhằm vào sự cắt tóc ngắn, bỏ lối để búi tóc cổ hủ khi xưa:

Cắt Tóc

Phen này cắt tóc đi tu,
Tụng kinh Độc Lập ở chùa Duy Tân.
Đêm ngày khẩn vái chuyên cần,
Cầu cho ích nước lợi dân mới là.
Tu sao mở trí dân nhà,
Tu sao mộ được nước ta phú cường.
Lòng thành thắp một tuần hương,
Nam mô Phật tổ HỒNG BÀNG chứng minh.
Tu hành một dạ đinh ninh,
Nắng mưa dầm quản công trình một hai.
Chắp tay lạy chín phương trời,
Kêu trời phù hộ cho người nước tôi.
Tiểu tôi trông đứng trông ngồi,
Trông sao cho đặng giống nòi vẻ vang.
Nào là tín nữ thiện nam,
Nào là con cái thập phương giúp cùng.
Giúp tôi đúc quả chuông đồng,
Đúc thành quả phúc. ta cùng hưởng chung
Ai tu xin dốc một lòng,
Nghìn năm thu tạc một chữ đồng đền xương.
Nam mô Phật tổ HỒNG BÀNG.

Khoảng năm 1927 cụ Giải nguyên Lê Văn Huân người vùng Nghệ Tĩnh thấy ảnh hưởng văn

hóa Pháp đã sâu rộng, lo rằng đám tân học sẽ quên hết gốc, nên có đôi lời nhắc nhở:

Gửi Các Thầy Thông Ký

Khi còn bé, bố cho đi học,
Vào nhà trường, miệng đọc A, B.
Sớm khuya đèn hạnh sách lê,
Lam Kiều, xe ngựa đi về mặc ai.
"Đích tề" với mấy bài phép toán,
"Véc bờ" kia cũng rán sức chia,
Ăn cần dậy sớm thức khuya,
Chỉ lo học tập, biết gì ăn chơi.
Mấy năm trời xi lô xi lốc,
Hạch đồ rồi, ông đốc, ông thông.
Lương ăn bảy tám chục đồng,
Tuởng rằng vinh hiển bỏ công tập rèn.
Biết đâu chuyện nòi hèn nước mất,
Xem ông Tây như Phật như Tiên.
Trong trường nhồi sọ đã quen,
Hễ khi mở miệng là khen Tây lành,
Gà què chạy loanh quanh cối thóc,
Thấy có ăn nhàn nhọc chui vào.
Biết chi đồng chủng đồng bào,
Biết chi thế giới phong trào là chi,
Kiếm được tiền đem đi phung phá.
Thấy việc hay cũng chả dám làm,
Mình dơ thôi quản chi chàm,
Tát tai đá dít cũng cam chịi vầy.
Không phải là các thầy thông ký,
chẳng biết điều liên sĩ hiếu trung.
Nếu như có kẻ nói cùng,
Chắc là sẽ động đến dòng lương tâm:
"Chúng tôi đã biết lắm từ trước,
Rầy về sau việc nước xin lo.
Nước nhà độc lập tự do,
Trước lo lý luận, sau lo thực hành.
Để thoát khỏi cái vành nô lệ,
Người Nam ta trị lấy nước ta.
Ai ơi! nghĩ lại kéo mà,
Thông ngôn, Ký lục cũng là người Nam ..."

Ở ấp Thái Hà nơi Hoàng Cao Khải hưu dưỡng, thường có mở ra những cuộc vui chơi, như chơi gà, đánh cờ người, chơi chim họa mi ... Một buổi chơi chim đã làm đầu đề cho bài vịnh sau đây, ám chỉ gian thân:

Chim Họa Mi

Họa mi, ai họa nên Mi,
Mã thì cũng đẹp, hót thì cũng hay.
Ai đưa Mi đến chốn này,
Nước trong, gạo trụng Mi rầy cứ soi.

Lầu hồng gác tía thành thoi,
Mi ăn, Mi nhảy, sương đời nhà Mi.
Khen cho Mi cũng gặp thì,
Tổ xưa Mi có nhớ gì hay không?

Ăn rồi rồi lại hót thông dong
Bởi thế nên mi mắc phải lồng
Gạo trứng nước trong Mi thú nhĩ
Vào luồn ra cúi có vinh không?

Nói đến bọn "quần thần" không thể bỏ qua ông Vi, ở chức tổng đốc, được bổ về làm tuần phủ tỉnh Thái Bình.

Muốn biết sự hống hách của Vi thế nào, chỉ nhìn qua những đơn từ cũng rõ: đơn nào cũng phải đề:

Kính gởi Cụ lớn Hiệp tá Đại học sĩ, Thái tử thiếu bảo, thường thụ đệ tứ đẳng Bắc đầu bội tinh, Tổng đốc lãnh tuần phủ Thái bình.

Vi tàn ác nổi tiếng, nên dân coi như hung thần: lão thẳng tay tàn sát những người dân Thái Bình đã nổi lên làm cách mạng. Khi được thay Hoàng Trọng Phu làm tổng đốc tỉnh Hà Đông, Vi bắt các quan lại và hương chức Thái Bình phải góp tiền tiến chân.

Dịp này có người làm thơ ghi "công đức" Vi, dán ở trước dinh tuần phủ:

Vi trùng dịch tả đại nhân,
Ngài nên hiểu thấu tình dân Thái Bình.
Thái Bình lắm nỗi bất bình,
Vi đói khổ phải biểu tình năm xưa.
Trả lời, súng bắn như mưa,
Chín mươi mạng chết cũng chưa hả lòng.
Lại còn đốt phá lung tung:
Đồng nho, Thanh giám chỉ trong mấy giờ
Trâu bò gạch ngói trồng trọt,
Đống tro vô đạo bây giờ còn nguyên.
Lời căm tức, tiếng rửa nguyên,
Mấy năm nay vẫn còn truyền miệng nhau.
Mùa qua lúa lại bị sâu,
Lấy gì nộp thuế nuôi nhau lúc này.
Quan ôn ngài tỉnh hay say,
Mà không hiểu thấu tình này cảnh kia.
Lại còn vênh váo mũ hia,
Lại còn báo hại dân quê Thái Bình.
Lại còn bắt góp từng trình (1)
Còn muốn bữa tiệc linh đình tiến đưa.
Vi trùng dịch tả hiểu chưa?
Mấy nghìn, phù thủy (2) phải đưa tiến ngài.
Chúng tôi nếu đoán không sai,
Sẽ rút ruột ngắn ruột dài của dân.
Ơi ôn thần hỡi ôn thần,
Sao không biết nhục tẩm thân râu mày.

Liệu mà xa chạy cao bay,
Đừng quen kiếm chác vùng này nữa đâu.
Gánh gồng vội cút cho mau!

-
- (1) Trình là tiền Khải Định
(2) Những tay sai của Vi, hoặc là những quan lại hưởng chức dưới quyền Vi.

Sau khi Hitle tự tử, Nhật Bản trở thành mục tiêu duy nhất cho cuộc tấn công ồ ạt đêm ngày của phe Đồng Minh.

Đồ Phồn đã phỏng bài "Khóc Dương Khuê" của Yên Đỗ, mà làm ra lời

Nhật Hoàng Khóc Hít-Le

Hít le, thôi bác toi rồi!
Bom bay đạn nổ tơi bời lòng ta ...
Nhớ từ thuở xông pha ngày trước,
Trục tam cường, tôi bác cùng nhau:
Tưởng rằng đề bệp năm châu,
Ai hay lụn bại, biết đâu cơ trời!
.....
Vốn đã biết bỏ đời là phải,
Vội vàng chi bác mãi ra ma!
Chợt nghe tôi những xót xa:
Đương thân bách thắng, hóa ra thua đồn ...
Cờ chữ vạn không còn pháp phối,
Ai người đem thế giới nhuộm đen?
Máu tanh không có bạn hiền,
Say sưa, không phải không phiền không lo!
Thơ phát xít đả đố không viết,
Viết đưa ai, ai biết mà đưa?
Trời Âu vừa tạnh gió mưa,
Sóng cồn bể Thái, khổ chưa hồi trời!
Quân đồ bộ khắp nơi tua tủa,
Thành Đông Kinh khói lửa mịt mù.
Nào Anh nào Mỹ tấn công
Nào Nga cũng chực vào vòng đánh hồi!
Bác biết trọn cái đời của bác,
Trục, mình tôi, gánh vác sao đang
Sóng dâng ngập cả ngai vàng
Khóc tôi, khóc bác, hai hàng chứa chan ...

Cá rô sống trong ao bùn. Cá rô ở đầm Sét trong địa phận làng Thịnh Liệt tỉnh Hà Đông, vốn có tiếng là ngon hơn rô các nơi.
Một nhà nho tìm đến làng Thịnh Liệt để thăm một người bạn vừa phải lao đao vì thời cục, đã để lại mấy câu nói lên cái tình bằng hữu thật là ân cần và tế nhị:

Qua chợ Mơ, đến làng Thịnh Liệt
Rằng cá rô đầm Sét là ngon.
Bấy lâu cạn nước khô bùn

Biết rằng phong vị có còn như xưa?

Chúng ta, ai cũng thuộc bài sau này của Tú Xương:

Sông kia, giờ đã nên đồng,
Nơi làm nhà cửa, nơi trồng ngô khoai.
Nửa đêm tiếng ếch bên tai,
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đòi!

Ta thuộc và ta hay ngâm bài đó vì nó có một nhạc điệu đầy âm hưởng u hoài. Song, nếu ta để ý một chút, ắt phải đánh dấu hỏi: nửa đêm còn ai gọi đòi, mà nghe tiếng gọi đòi can chi đến phải giật mình? Ấy là bởi ta không biết rằng: sông Vị Hoàng chảy ở gần nhà ông Tú, về thời ấy thỉnh thoảng được dùng làm chỗ hò hẹn của những nhà ái quốc, hoặc từ Thanh Nghệ ra, như nhóm Phan Bội Châu, hoặc từ Hà Nội Hưng yên xuống như nhóm Nguyễn Thiện Thuật. Những kỳ tụ tập thường vào lúc đêm khuya, mà tất nhiên là có mặt ông Tú, vì ông được tiếng là người có nhiệt tâm. Mỗi khi ông Tú đến họp, lại cũng tất nhiên có tiếng gọi đòi để ông sang. Về sau, quãng sông này bị lấp đi, cuộc hội họp phải thay địa điểm. Và lại thời cục mỗi ngày một khó khăn, rồi ra cũng không gặp nhau được nữa, những người hội họp khi trước đều bị bắt bớ hoặc phải trốn tránh dần mòn. Vì thế, hễ nghe tiếng ếch đêm khuya, ông Tú lại giật mình nhớ lại tiếng gọi đòi khi trước. Cho nên câu thơ hoài cổ trên kia, ngâm lên với một tâm trạng ôn cổ mới thấy thật là "vô hạn cảm hoài".

Một nhà nho, tài học uyên bác mà chỉ đỗ tú tài, sau vì sinh kế eo hẹp bắt buộc phải xin đi làm thừa phái là bậc thấp nhất trong ngạch "lại". Làm mà miễn cưỡng thành ra không mẫn cán, vả lại sẵn cái tâm trạng bất đắc chí nên thường phát ra lời thơ không được từ tốn. Có bài thơ:

Ông Thừa Tự Thuật

Ông là Thừa phái Hoàng nông
Ông ngồi ông nghĩ mình ông thật thừa
Người trong thế giới đã vừa
Cớ chi Trời lại lọc thừa ra ông
Mất thừa ông chẳng buồn trông
Gặp gái mà hồng ông liếc ông chơi
Tai thừa ông chẳng nghe ai
Thấy chuyện nực cười ông chỉ thoáng qua
Miệng thừa ông chẳng nói ra
Câu chuyện mặn mà ông nói đủ nghe
Tay thừa ông chẳng buồn phê
Sấn dầu son nhòe ông vạch mực đen
Chân thừa ông chẳng buồn chen
Sấn bước đường liền ông cứ đi
Bụng thừa ông chẳng buồn suy
Ông cứ gan lý, mà việc cũng xong!
Ông còn thừa cái chi không?

Đến đây nhà nho đâm cáu, đi vượt ra ngoài mức nhã độ, xin mạn phép bạn đọc chép ra cho đủ nguyên văn và cũng để hiểu cái tai vạ đã xảy đến cho tác giả:

Ông còn thừa cái giấu trong đũng quần
Cô nào lịch sự thanh tân

Hỏi rằng có thiếu, muốn mần ông cho!
Ngán cho cái bọn nhà nho
Mất tiền mất của đi lo Ông Thừa.

Chính vì mấy câu bông đùa thiếu với thừa, nên ông thừa sau này bị ông thiếu (1) bãi chức. Cho mới biết hoạn trường không phải chỗ được đem thừa bì với thiếu!

(1) Ông thiếu trở thiếu bảo Hoàng Trọng Phu

Thời xưa, các cụ những lúc cao hứng, hay lui tới "xóm chị em" thường được gọi văn vẻ là "quán Sở lầu Tần".

Ả đào là những người vì cảnh ngộ xui nên mà phải làm cái nghề buôn phấn bán son. Nhiều cô lấy làm vạ bất đắc dĩ, là vì đã từng theo đòi bút nghiêng, nên những lúc cảm thương thân thể, thường viết ra những vần ai oán:

Chốn ca lâu đèn dong một ngọn,
Đêm năm canh hao tổn tinh thần.
Ngủ ngày thức tối hư thân,
Biết đâu quán Sở lầu Tần thế gian!
Thân như thể hoa tàn nhị rữa,
Bỏ bên đường làm của chơi chung.
Sang hèn có bạc thì xong,
Tha hồ vợ vợ chồng chồng chén son.
May gặp khách nha môn quyền quý,
Chẳng may ra, gặp kẻ ngu hèn.
Tháng ngày ẻo ọe chè men ,
Bẽ hành bẽ tòi chị em đến điều ...

Nhưng, khi gặp khách tri âm, thì đến lúc chia tay có cô nín "anh" lại mà ngâm:

Anh về, em chẳng cho về,
Em nín vạt áo, em đề câu thơ ...

Thơ rằng:

Ta chửa xa nhau đã nhớ nhau,
Nhớ nhau vì nỗi phải xa nhau.
Xa nhau chi để cho nhau nhớ,
Mà có xa nhau mới nhớ nhau!

Một cô đào khác cũng không kém tha thiết. Cô đào từng quen thuộc với khách một đôi lần, sau bằng đi một thời gian khá lâu, khách lại trùng lai nhưng lần này giai nhân đã "lần hôm mai đổi khác hình dung", nên khách không nhận được ra ngay.

Cô ghen ngáo ngâm:
Bước ra một bước một dừng
Biết ai không nhớ, thà đừng nhớ ai!
Đắn đo cân sắc cân tài
Nỗi mình mình nhớ, mặc ai quên mình ...

Đôi khi có cô hoạt bát lại hay pha màu chanh chua trong sự chiều dãi.

Tú Xương một buổi kia đến chơi, sáng ra về tìm ô không thấy, tuy bực mình mà cũng không nỡ nói nặng, chỉ tức sự mấy câu:

Hôm qua, anh đến chơi đây,
Giày, chân anh dận, ô, tay anh cầm. (1)
Rạng ngày vừa trống canh năm,
Anh dậy, em hãy còn nằm lơ lơ.
Hỏi ô, ô mất bao giờ,
Hỏi em, em cứ ậm ờ, không thưa.
Nửa rồi rầy nắng mai mưa,
Lấy gì đi sớm về trưa với tình?

Em liền trả lời ngay vừa cho xuôi chuyện vừa không quên cong cớn:

Chiếc ô là của mấy mươi?
Ngán ngày xin chớ dài lời làm chi!
Nắng thì nắng cũng có khi,
Mưa thì mưa cũng có kỳ mà thôi.
Ví dù anh có thương tôi,
Thì xin anh cứ đội trời anh lên ...
Hay là anh quyết bắt đền,
Thì đây sẵn có cái đền ... bằng ba!

(1) Có bản chép: giày dận, ô tây, là làm vì những thứ ấy mới mẻ quá không phải đồ dùng của nhà nho hồi đầu thế kỷ. Đây tác giả muốn nhấn mạnh đến sự mình nhớ rõ chân dận giày tay cầm ô.

Tú Xương một đêm đi chơi phố với một bạn gái, bỗng gặp trời mưa, vội lấy vạt áo bông mình đương mặc, nâng lên che đầu cho bạn và ngâm:

Này ai có thấu cho không?
Đêm mưa một mảnh áo bông đội đầu ...
Rồi ra ai biết ai đâu,
Áo bông ai ướt, khăn đầu ai khô!

Chưa chi đã kể công, anh chàng xem chừng chỉ những muốn bắt đền!

5. Chương IV

Tập Kiều - Vịnh Kiều

Truyện Kiều, ai cũng phải phục là một áng văn bất hủ. Có nhiều áng văn cũng vào hàng bất hủ, mà không được phổ biến sâu rộng trong quần chúng như truyện Kiều, là bởi vì đâu? Vì giá trị của truyện Kiều không những ở trong câu văn óng chuốt, ý tứ hàm súc, lại còn ở cái nhạc điệu dịu dàng êm ái khiến dễ nhớ, dễ ngâm, dễ truyền tụng; và nhất là vì tâm trạng con người được vẽ ra trong mọi cảnh ngộ hỉ nộ ai lạc: ai gặp trường hợp nào cũng có thể tìm được một câu Kiều vừa ý mà ngâm ngợi, giải tỏa nỗi lòng.

Để tả những tâm trạng phức tạp mà một hai câu liền không đủ ngụ được hết ý, người ta đặt ra lối "lấy kiều" hoặc "tập kiều", nghĩa là lấy một câu sáu ở đoạn này ghép vào với câu tám cùng vần ở đoạn kia. Dùng lối này, có người đã mô tả được những sự vật mà Nguyễn Du không

từng đề cập đến, cả những sự vật chưa có trong thời ông.

Chẳng hạn như:

Cái Ống Máng

Trên vì nước, dưới vì nhà,
Lòng này ai tỏ cho ta hỡi lòng!
Nhìn càng lã chã giọt hồng,
Nỗi lòng ai ở trong lòng mà ra ...

Đèn Cầy

Rõ ràng trong ngọc trắng ngà
Sầu tuôn đứt nối, châu sa vấn dài.
Một mình âm ỷ canh chầy
Đoạn trường cho hết kiếp này mới thôi.

Điều Sáo

Cánh hồng bay bổng tuyệt vời
Đình ninh hai miệng một lời song song.

Xe Hơi

Thênh thênh đường cái thanh vân,
Một xe trong cõi hồng trần như bay!

Người Thông Manh

Tưởng bây giờ là bao giờ
Rõ ràng mờ mắt còn ngờ chiêm bao
Trong theo nào thấy đâu nào
Mắt xanh chẳng để ai vào có không?

Chó Mực

Đêm ngày giữ mực giấu quanh
Ai ai trông thấy hồn kinh phách rờ!

Mỹ Nhân Soi Gương

Một mình lặng ngấm bóng nga,
Lòng này ai tỏ cho ta hỡi lòng!
Ngập ngừng thẹn lức e hồng
Hoa thơm phong nhị trắng vòng tròn gương.

Xe Đám Ma

Sấm sanh nếp tử xe châu,
Song song ngựa trước ngựa sau một đoàn.

Dựng cờ nổi trống lên đàng,
Họa là người dưới tuổi vàng biết cho!

Cái Trung Tiện

Trông theo nào thấy đâu nào
Hương thừa nhường hãy ra vào đâu đây.

Hàng Vệ Sinh

Cửa hàng buôn bán cho may
Tắc riềng như cát gánh đầy đồ đi

Hồi Đông Kinh nghĩa thực, có truyền tụng một bài tập Kiều nói lên nỗi lòng của kẻ vong quốc:

Trời Tây Bàng Lãng

Trời Tây bàng lãng bóng vàng
Bây giờ kim mã ngọc đường với ai?
Cúi đầu nép xuống hiên mai,
Còn toan mở mặt với đời cho qua!
Trông người lại ngấm đến ta
Làm ra con ở chủ nhà đôi nơi.
Người yêu ta xấu với người
Đỉnh chung hồ dễ ăn ngồi cho yên ...
Phẩm tiên đã bén tay hèn
Làm cho bùn lại vẩn lên mấy lần.
Đục trong thân cũng là thân
Sao cho sỉ nhục một lần mới thôi
Tẻ vui âu cũng kiếp người
Công đeo đẳng chẳng thiết thời lắm sao!
Thân lươn bao quản lấm đầu
Vào luồn ra cúi, công hầu mà chi ...
Phải điều ăn xối ở thì
Sao cho thoát khỏi nữ nhi thường tình?
Lại còn dơ dáng đại hình
Khư khư mình buột lấy mình vào trong.
Làm cho dày tía vò hồng
Máu tham hể thấy hơi đồng thì mê
Ra vào theo lũ thanh y
Giải dầu tóc rối da chì quần bao
Ăn làm sao nói làm sao
Quá ra khi đến thế nào mới hay?

Sau khi được tha, Phan Bội Châu bị đưa về Huế, ở đây tuy ông được sống tự do, nhưng nhà cầm quyền xét nét hành vi của ông rất gắt gao, chỉ sợ ông liên lạc với những người vận động ân xá, để thừa cơ dấy động phong trào cách mạng. Và lại dư luận trong nước tỏ ra thắc mắc tự hỏi không biết ông có giữ trọn tiết khí hay không.

Ông không biết làm thế nào hơn là gửi cho quốc dân mấy câu tâm sự mà cô Kiều buổi đầu ngộ với chàng Kim:

Ví chẳng xét tấm tình si
Thiệt ta mà có ích gì đến ai!
Vội chi liễu ép hoa nài
Còn thân ắt hẳn đền bồi có khi
Sinh rằng: tởn uở tương tri
Tấm riêng, riêng những nặng vì nước non
Trăm năm tính cuộc vuông tròn
Phải dò cho đến ngọn nguồn ngách sông
Muôn đời ơn lòng ...

Đến trào nhà Ngô, dân di cư ở Bắc vào Nam tuy lao đao về sinh kế, mà vẫn còn tìm được thời giờ lấy Kiều:

Ngô Trào

Trải qua một cuộc bể dâu,
Trông vờ cổ quận biết đâu là nhà?
Khéo oan gia, cửa phá gia
Này là em ruột, này là em dâu!
Cửa nhà dù tính về sau
Nghìn năm ai có khen đâu Hoàng Sào!

Về lối "lấy Kiều", ông bảng Mỗ là một trong những tay cự phách. Ông vốn là người phóng khoáng, vì phóng khoáng nên hay thiếu tiền, có lần đi vay nợ tây đen. Lệ vay phải có người ký bảo đảm, mình không trả được thì chủ nợ cứ người bảo đảm mà đòi. Đến hạn, ông bảng tất nhiên không trả được, mà rủi thay, người bảo đảm cũng không xoay ra tiền, cho nên việc phải đến đã đến: tây đen đệ đơn kiện, xin câu lưu ngay ông bảo đảm là người có tóc. Tòa cứ theo luật mà lên án: ông bảo đảm ngồi tù. Ông bảng ân hận lắm, nhưng biết sao bây giờ? Chỉ còn có cách gửi vào đề lao mấy câu Kiều lấy để an ủi:

Tù Nợ

Tin tôi nên quá nghe lời,
Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao!
Phép công chiều án luận vào,
Ăn làm sao nói làm sao bây giờ!
Chung quanh lặng ngắt như tờ,
Tiếng oan dậy đất, án ngờ lòa mây ...
Trông gương trong bấy nhiêu ngày,
Khéo là mặt dạn mày dày khó coi ...
Trăm điều ngang ngửa vì tôi,
Còn thân, ắt hẳn đền bồi có khi!

Mấy câu này, ông bảo đảm ngâm nga, chắc cũng lấy làm thú, nên đành ngồi trong bóng rợp ít lâu mà không nhớ trách bạn một lời: cho hay cái ma lực của văn chương!

Ông bảng Mỗ còn lấy nhiều vần kỳ thú, tiếc rằng chúng tôi chỉ chép được vài câu. Có lần ông đi dự tiệc do một người bạn cũ mời, bạn này mới đến trọng nhậm chức tổng đốc tỉnh Thanh nên tổ chức một bữa rượu mừng.

Bạn vốn chân cử nhân, lúc thiếu thời có gia nhập một đảng cách mạng. Đi phiêu lưu bên Tàu một dạo, ông từng làm ra bài "Hồ Trường" lâm ly khẳng khái, mà mỗi khi có tửu hứng, nghệ sĩ Trương Đình Thi lại lấy dao bào nhà ả đào làm gương, vừa múa vừa hét, bi tráng như kẻ sĩ nước Yên nước Triệu khi xưa:

Hồ Trường

Trượng phu đã không hay xé gan bẻ cột (1) phù cương thường,
Sao lại tiêu dao bốn bể, luân lạc tha hương? (2)
Trời Nam nghìn dặm thăm;
Mây nước một màu sương.
Học không thành, công chẳng lập,
Trai trẻ bao lăm mà đầu bạc; trăm năm thân thể bóng tà dương.
Vỗ gương mà hát, nghiêng bầu mà hỏi:
Trời đất mang mang, ai là tri kỷ?
Lại đây cùng ta cạn một hồ trường.
Hồ Trường! Hồ Trường! ta biết biết rót về đâu?
Rót về Đông Phương, nước bể Đông chảy xiết, sinh cuồng lạn.
Rót về Tây Phương, mưa Tây Sơn từng trận chứa chan;
Rót về Bắc Phương, ngọn bắc phong vi vút, đá chạy cát dương;
Rót về Nam Phương, trời Nam mù mịt, có người quá chén như điên như cuồng.
Nào ai tỉnh, nào ai say?
Chỉ ta ta biết lòng ta hay.
Nam nhi sự nghiệp ở hồ thi, hà tất cùng sầu đối cỏ cây!

Sau ít năm giang hồ ông về đầu thú, phản thày là cụ Sào Nam, tổ giác bạn trong số đó có Đặng Văn Phương tức Đặng Đình Thanh, người Cần Thơ từng du học ở Đông Kinh, tại Đồng Văn thư viện (ông này sau bị đầy Côn Đảo mang số tù 193) do đó ông cử nhân cách mạng được bổ làm quan, chẳng bao lâu đã lên chức tổng đốc. Tiệc rượu họp toàn bạn cũ, thơ phú tất nhiên là nhiều, song lúc ra về, ai cũng chỉ còn nhớ có mấy câu Kiều mà ông Bằng đã lấy:

Kể từ lạc bước bước ra đi
Một là đặc hiếu, hai là đặc trung
Giang hồ quen thú vầy vùng
Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa?

Mấy câu "gọn thon lỏn" này đã làm cho mặt chủ nhân đương hồng hào, bỗng thành xám ngắt!

(1) Xé gan bẻ cột: Chu Vân làm quan thời Hán Thành Đế, một hôm tâu vua: "Nay các đại thần, trên không phò chúa, dưới không giúp dân. Nếu được ban bảo kiếm, thần nguyện sẽ chém một kẻ nịnh thần để răn chúng". Vua hỏi chém ai? Vân tâu: "An Xương Hầu Trương Vũ". Vua nổi giận phán: "Kẻ tiểu thần dám phạm thượng, tội chết không thể tha được". Ngự sử cho bắt Vân. Vân trèo lên xà ngang cung điện. Xà gãy. Vân kêu: "Thần chỉ mong được xé gan như Tĩ Can khi xưa là mãn nguyện, nhưng không biết Thánh Triều rồi sẽ ra sao?"

Tả Tướng quân Tân Khánh Ky, bỏ mao, rạp đầu kêu xin cho Vân. Vua tha. Sau các quan đề nghị thay cây xà gãy. Vua phán đừng thay, chỉ cho sửa lại, để ghi nhớ hành động quyết liệt của người trung thần.

Tác giả tự dịch chiết hạm (gãy xà) là bẻ cột, e không sát với điển. Các bản chép "bẻ cột" không

hiểu theo diễn nào.

(2) Có bản chép: Hà tất tiêu dao ... Nguyên Hán văn: Tiêu dao tứ hải hồ vi thử hương?

Đổi chọi sao cho lại được lối "lầy Kiều" sắc bén của ông bằng! Ấy thế mà có lần một cô đào đã "lầy" được cho ông phải "ứ hơi": ông bằng bữa kia qua chơi tỉnh Nam, lân la quán Sở lầu Tần, gặp cô đào nọ là trang thanh sắc. Nhân lúc cao hứng ông nghĩ sẽ giúp cô một nghìn đồng làm vốn dọn nhà riêng, cho cô khỏi phải than thân là đương ở lúc chân nặng.

Sau khi ông trở về Hà Thành, cô đào quả nhận được bưu phiếu, nhưng trong bưu phiếu chỉ ghi có con số 100\$! Bực mình, cô gửi trả lại bưu phiếu, kèm hai câu:

Nghìn tầm, nhờ bóng từng quân,
Tiền trăm, lại cứ nguyên ngân phát hoàn!

Trong một cuộc đồ đen, một được một thua, bên thua thiếu lại tiền, bên được đòi mãi không trả, đến hơn một năm lằng nhằng như thế, bên được gửi lại bên thua mấy câu:

Nợ Cờ Bạc

Rằng ngày hôm nợ giao binh
Nỗi riêng còn mắc mối tính chi đây
Tháng tròn như cuội cung mây
Trường đông ghé mắt ngày ngày hằng trông
Trách lòng hờ hững với lòng
Đổi thay nhận én đã hồng đây niên
Nào hay chưa hết trần duyên!

Lạ thay, mấy câu này công hiệu hơn bao nhiêu thư hỏi, vì gửi đi là có tiền về ngay, lại còn kèm theo mấy câu:

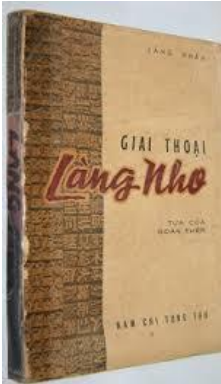
Trước sau cho vẹn một lời
Nhẹ nhàng nợ trước đền bồi duyên sau
Rằng trong ngọc đá vàng thau
Cơ duyên nào đã hết đâu vội gì?

Một ông túng tiến - tình trạng này xảy ra rất thường, nhất là cho những người đảng hoàng xưa nay - đến nhờ bạn chạy cho một số, hẹn hai tháng sẽ trả. Chờ đến gần một năm, bạn cũng chẳng thấy hồi âm, bèn lần lần tập mấy câu Kiều:

Nhớ lời hẹn những bao giờ
Đào đà phai thắm, sen vừa nảy xanh
Xa xôi ai có thấu tình
Chúa xuân để tội mình cho hoa!

Để tội cho hoa phải trả nợ một mình, kể cũng oan ức thật. Nhưng ư ử ngâm mấy câu trên, bề oan nhường cũng vui vui!

Phụ đính II:



Giai thoại làng nho

Mới đây Phùng Quân đưa cho tôi coi bản thảo cuốn này và buộc viết bài tựa.

Tôi thấy như vậy là bạn đòi hỏi sai chỗ, vì bàn về *Giai thoại làng Nho*, lý ứng đề các vị kỳ cựu trong Làng làm mới đúng.

Song soạn giả đã giải thích: những câu chuyện kể lại ở đây, nhiều cụ chẳng lạ gì, và nhà Nho tất thừa hiểu nhà Nho rồi, nhưng sự cần biết đối với người sưu tập để lưu lại, là cảm tưởng của Tân học thuộc lớp người sau.

Tôi đành chiều long Lãng Nhân, và xin chỉ bày tỏ vài nhận xét riêng, có tính cách hoàn toàn chủ quan, chớ không chắc chi được sự đồng ý của những bạn cùng trạc tuổi hoặc trẻ hơn tôi.

Ngoài ra tôi thấy, cần dè dặt trong sự phán đoán, vì chỉ được căn cứ nguyên vào số người có tên trong sổ đoạn trường này, nên chưa dám quyết rằng các vị đó đã đủ tính cách điển hình để tiêu biểu trung thực cho cả Làng Nho. Và liệu những câu chuyện được nhắc lại trong những lúc trà dư tửu hậu, đúng hay sai chừng nào, hoặc về những điểm gì?

Từ Bùi Ân Niên đến Vũ Phạm Hàm, các câu chuyện ngắn dài được sắp đặt và kể lại như đã sử, với những dòng thơ trích dịch và lời dẫn giải tường tận. Đôi khi tôi tưởng như đọc *Nam Hải Di Nhân*, song lời lẽ ở đây gọn gàng hơn, và tuy nghiêm chỉnh, vẫn không giấu nổi ở nhiều đoạn, nụ cười hóm hỉnh mà các thân hữu nhận ra ngay là của tác giả *Chơi Chữ* và *Chuyện Vô Lý*. Ngoài ra lắm khi các câu đối hoặc vần thơ cũng nhiều thú vị, nên tôi tự hỏi: phần chính cuốn sách này, phải chăng là sự tích kể lại, hay đúng hơn là những tài liệu thi văn mà Lãng Nhân đã cố gắng thu lượm?

Đành rằng cũng có một số bài cũ đã được phổ biến trước rồi, song ở đây được chú thích đúng và kỹ hơn; còn phần nhiều là những bài mới thấy trình bày lần này là đầu tiên, và công của Lãng Nhân là vớt được và ghi lại, những lời truyền khẩu đáng nghe song cũng dễ thoáng qua hay chìm mất.

Phần thừa hương cũ bội phần sót xa....

Dù sao,, và đối với tôi, đáng chú trọng hơn, là ý nghĩa của các Giai thoại. Đọc một hai truyện, chưa thấy hấp dẫn mấy. Đọc tất cả và ngẫm lại, tôi đã nhận dần ra, qua cử chỉ và những lời xướng họa, diễu cợt, nguyên rủa hay khen chê của các nhân vật, nhiều đặc tính trái ngược của một lớp người trong *thư hương* thuở trước.

Theo những truyện kể trong tập này, thì Làng Nho đã cho tôi một hình ảnh khá phức tạp, song cũng lộ ra vài dáng vẻ chung: tôi không muốn nói là hay hoặc dở, sự phê bình xin để tùy quan

niệm của mỗi người; duy có điều không thể quên, là dù lên án hay bênh vực, tưởng cũng cần nhớ đặt lùi các nhà Nho của chúng ta vào khoảng giữa hoàn cảnh lịch sử, nghĩa là ở giữa và cuối thế kỷ XIX, nhất là trong buổi giao tranh tân cựu, khi người Pháp mới sang xâm chiếm Việt Nam.

Làng theo nếp cũ đã lâu đời, lấy học vấn cử nghiệp làm thang giá trị, coi từ chương kỹ xảo là thước đo tài năng. Hơn người là hơn vì chữ nghĩa, và kết quả là các kỳ thi đưa lại: tự hào, tự phụ, hoặc thất vọng yếm thế, cũng do đó mà ra. Mà cũng chỉ vì thế, trong Làng hay có sự lục đục: thử thách nhau như Triệu Bích và Vũ Phạm Hàm, châm biếm nhau như Nguyễn Tư Giản và Nguyễn Khuyến, ông tú Vị Xuyên cùng ông thủ Vũ Tuấn; hoặc chỉ muốn đua ganh về cò biễn cho tới lúc gần cỗi chết (Bùi Ân Niên, Đoàn Tử Quảng) và khoa bảng gần như đã thành lễ sống, và ngay cả khi cuộc sống bắt đầu chuyển hướng về những bước hiem nghèo.

Như vậy thì đâu là đạo người Quân tử đã từ Trung quốc truyền sang trải mấy ngàn năm?

Nhưng nghĩ kỹ ra thì có chi là lạ, khi bất cứ đạo giáo nào cũng phải chịu sự biến cải tùy nơi cho thích hợp với đặc tính của mỗi dân tộc: đạo Cơ Đốc ở Do Thái khác với ở Đông Âu, và ở Anh khác với ở Phi Luật Tân; đạo Phật ở Tây Tạng không như ở Nhật Bản; vậy đạo Nho ở nước Lỗ sang Làng ta, tất cũng biến thể, để cho các Hoàng Cao Khải, Tôn Thọ Tường không giống các thầy Tăng Tử, Nhan Hối.... Chẳng lẽ đức Khổng Tử, khi ngài bùng mặt thốt rằng: *Đạo ta hết rồi* (Ngô đạo cùng hĩ) đã khóc lên sự thật rồi sao?

May thay đạo ngài tuy biến cho hợp lệ Làng (mà phép ai cũng phải chịu thua), vẫn rớt lại được khá nhiều tinh túy.

Cuồng chữ, say chữ thật đấy, song lắm lúc bệnh cuồng say đó cũng hiện ra dưới những vẻ khả ái của thói nông nghênh đúng chỗ, sự liên tài đặc biệt không thấy ở nước nào khác Tàu và Việt. Ngạo nghề của nhà nho, ở nhiều trường hợp, chỉ là một trạng thái của tinh thần bất khuất. Và dầu hỗn xược hay bần cùng đến đâu, mà đối nổi một câu đối, họa được một bài thơ, thì vẫn được lời khen, tiền thưởng, có khi cả vợ đẹp (Hồ Quý Châu, Bùi Hữu Nghĩa).

Phú quý thì ai chẳng thích - kể cả đức Khổng - nhưng phú quý chỉ có thể nhận nếu ở trong vòng Lễ Nghĩa Liêm Sĩ: bằng không, thì thà rũ áo từ quan, lui về xóm khuất mà chịu cảnh nghèo (Huỳnh Mẫn Đạt, Nguyễn Khuyến) hoặc giữ thái độ cương trực (Lê Sĩ Nghi. Ông Ích Khiêm, Nguyễn Hữu Huân). Bên cạnh những người vào lòn ra cúi, còn có những người không chịu hàng phục như Phạm Ứng Thuận và Phan Văn Trị, hoặc vì nước mà tự tận như Nguyễn Cao, giờ cổ chịu chém như Trần Cao Vân hay Tống Duy Tân. Biết bao nhiêu người đã dấy nghĩa Văn Thân, và tiết tháo của những vị đó có thể che đậy hộ cho cả Làng những làm lỗi những tưng mỗn của hạng tiểu nhân *hay chữ*.

Bởi vậy và lấy hơn bù kém, tôi gấp sách với một niềm tin tưởng: mặc dầu các vị đàn anh lần lượt di cư gần hết về bên kia lớp sương mờ cỗi khác, sĩ khí ngát dư hương, vẫn còn muôn năm phảng phất....

Sài Gòn, mùa đông Quý Mão, 1963.

Đoàn Thêm.

Một phần giai thoại trong cuốn này, viết theo di cảo của cố Cử nhân Phạm Xuân Quang tiên sinh (với sự đồng ý của lệnh lang ông Phạm Xuân Thụ)

Tử viết: đạo chi bất minh dã, ngã tri chi hĩ: hiền giả quá chi, bất tiểu giả bất cập giả; nhân mạc bất ẩm thực dã: tiền nămg tri vị dã.

Khổng tử nói: Đạo mà không sáng tỏ, ta biết là vì sao: kẻ hiền thì đi quá đờ, kẻ bất tiểu thì đi không kịp. Người ai chẳng ăn chẳng uống, ít người biết thế nào là ngon.

BÙI ÂN NIÊN

Người làng Châu cầu, tỉnh Hà Nam. Bắc Việt.

Đỗ cử nhân trường Hà Nội, nổi tiếng hay chữ. Khoa Ất Sửu, Tự Đức 18 (1866) vào kinh thi Hội, làm xong bốn kỳ, khi kéo bằng được vào hạng chánh trúng cách (1)

Lệ thi Hội, hề được phó trúng cách thì thi Đình thường đỗ ra phó bảng, ít khi đỗ lên tiến sĩ hoặc đình nguyên. Trường hợp hãn hữu, chỉ có Đỗ Đình Liều ở Nam Định, Đặng Văn Thụy ở Nghệ An, thi Hội phó trúng cách mà thi Đình được đỗ Đình nguyên Hoàng giáp. Còn đã được chánh trúng cách thì thi Đình thế nào cũng đỗ tiến sĩ.

Khoa ấy, Bùi đã chánh trúng cách, lý ượng phải đỗ tiến sĩ, vậy mà không biết vì có gì, lúc vào thi đình lại đỗ xuống phó bảng.

Khi ra làm quan, vua Tự Đức rất trọng dụng, năm 1876 được cử sang sứ Trung hoa. Sau đến hồi Hà Nội thất thủ, Hoàng Diệu tuần tiết, ông cùng Nguyễn Chính ra khâm sai Bắc Việt, để cùng Hoàng Kế Viêm thương lượng việc chống Pháp.

Trong thời gian sang sứ Tàu, qua chơi Hoàng Hạc lâu là thắng cảnh Nam Kinh, và Chương Hà, nơi mộ Tào Tháo, ông có đề thơ, và thơ ấy được truyền tụng trong giới văn học Trung hoa thời ấy.

Đề Hoàng Hạc lâu.

Giang lâu nhất vọng, quýnh hồng trần.

Phác diện hương phong nhược hữu thần.

Hoàng hạc bách vân, thiên tải hạ.

Lục ba bách thảo, nhất giang xuân.

Tiên nhân tổng khách, lai kim tịch.

Thi lão tiên dư, đáo kỷ thần.

Ô yết khả lân, anh vũ trùng.

Bằng thủy tác vũ, điệu tư nhân.

Bản dịch của Lê quân Nhân phủ.

Lâu bên trông ra thăm bụi trần.

Hương bay phảng phất thoát như thần.

Hạc vàng mây trắng ngàn năm cũ.

Sóng biếc cây xanh một giải xuân.

Tiền khách tiên ông qua mấy buổi?

Trước ta, thi lão tới bao lần.

Nghẹn ngào thương đến mộ Anh Vũ.

Hận phú nhờ ai viếng cố nhân?

Đề mộ Táo Tháo.

Miểu miểu Chương hà, uất mẫn hương.

Lâu đài ca suý, tổng hoang lương.

Tam phân sự nghiệp, dư hoàng thổ

Thất thập nghi phần, bán tịch dương.

Dã đạo phiêu linh, tài tử lệ

Ngạn hoa tiêu tấp, mỹ nhân hương.

Chi kim phiến ngoã, dư Đồng tước.

Bát mặc lâm ly, tả hận trường.

Bản dịch của Nhân Phủ.

Thăm thăm sông Chương cỏ rợp đường.

Lâu đài ca múa thấy vu hoang.

Tam phân sự nghiệp tro màu đất.

Bảy chục nghi phần dải bong hương.

Xơ xác đạo đồng tài tử lệ

*Úa tàn hoa nội mỹ nhân hương.
Còn trơ mảnh ngói đền Đồng tước.
Mài mực lâm ly viết hận trường.*

Ông còn có bài thơ Hoàng cúc rất được tán thưởng.

Đề Hoàng cúc.

*Toái tận hương kim tiến tác ba.
Ngự bào chức tỵ, công thiên hạ.
Do lai chính sắc, danh thiên hạ.
Bất phạ hàn hương, điền tuế hoa.
Xấu ảnh phát giai, tinh dục đậm.
Phồn anh nhiều thể, nguyệt sơ tà.
Dao tri thượng uyển, hoài phương ý.
Tinh đảo u lan, thủy nhất nha.*

Bản dịch của Nhân Phủ.

*Nghiên vụn vàng thu dệt, cồn ba.
May thành áo ngự tiến vua cha.
Từ xưa chính sắc vang thiên hạ.
Nào ngại hàn hương muộn tuế hoa.
Bóng lướt quanh thềm sao muốn lặn.
Lá um kẽ vách nguyệt thêm tà.
Xa xa thượng uyển hương còn thoảng.
Chợt nhớ u lan bến nước sa....*

Vua Tự Đức phê vào câu tam, tứ:

Trạng nguyên, Tể tướng dĩ an bài liễu.

- *Tài Trạng nguyên, tể tướng đã định sẵn rồi...*

Cuối đời Tự Đức, muốn tránh những chuyện lời thôi, ông cáo quan về nhà. Đến vua Thành Thái lên ngôi, triều đình triệu về làm phụ đạo. Kinh lược Bắc kỳ Hoàng cao Khải có tiền đôi câu đối:

Tái khởi vị thương sinh, lang miếu giang hồ, lưỡng ưu ái.

Nhất thiên phú hoàng cúc, Trạng nguyên Tể tướng dĩ an bài.

- Ông đã về nghỉ, nay lại phải ra làm quan, ấy là vì dân: ở trong lang miếu hay ở ngoài giang hồ, đều có lòng ưu quân ái quốc. – Xem bài thơ hoàng cúc, tài Trạng nguyên tể tướng, vận mệnh đã định sẵn.

Ông làm phụ đạo, vua Thành Thái rất kính trọng. Một hôm, nhân lúc nhàn hạ, vua hỏi:

- Khanh làm quan trải ba triều, lại hưởng tuổi thọ, nay có điều gì ao ước không?

Ông đáp:

- Thần nhờ ơn nước như thế này là thịnh mãn lắm rồi, còn ao ước gì hơn nữa! Duy có một việc, thần vẫn thắc mắc, là khoa thi năm Ất Sửu, thần đã chánh trúng cách, mà lại trúng xuống phó bảng, không hiểu tại duyên do nào?

Vua bèn hạ chiếu, sắc tứ cờ biển mũ áo Tiến sĩ cho ông, và lập thêm một bia Tiến sĩ vào khoa Ất Sửu khắc tên ông, trên có ghi cả bài dụ, nay bia ấy còn ở nhà Giám kinh thành Huế. Khi ông mất, Yên Đỗ có câu đối viếng, lời giản mà ý thâm.

Ngự ký cựu phó, hoa sơ lạc.

Long bảng tân bi, thạch vị đài.

- *Bến cá bàn xưa, hoa đã rụng.*

- *Bảng rồng bia mới, đá chưa rêu.*

Thì ra bao nhiêu năm phụng sự quốc gia, ông không lấy làm việc quan trọng đáng cho mình toại ý, mà đến già vẫn hậm hực về cái danh hiệu Tiến sĩ với Phó bảng. Mới biết cái nọc khoa cử khi xưa đã ăn vào cốt tủy của sĩ phu. Yên Đỗ cố ý viếng hai chữ “bia mới” để tỏ rằng bia

của mình là tranh thủ nơi trường ốc chứ không phải bia thỉnh cầu về sau. Ấy cái hơn kém chỉ là một mảnh bia ông Nghè, chứ không ở công nghiệp một đời!

Trường tử họ Bùi thi Hương khoa Đinh Dậu, đời Thành Thái (1897) đỗ Cử nhân. Khoa ấy ông đương có tang mẹ. Theo lệ học trò có đại tang không được đi thi. Tính ra đến ngày mùng 5 tháng 10 ông mới hết tang, mà trường thi Nam Định xưa nay, kỳ đệ nhất mở vào ngày mùng 1 tháng 10 . Cứ kể nhật kỳ như thế ông không được phép thi; nhưng năm ấy triều đình có việc, xuống chỉ hoãn kỳ thi đến 16 tháng 10 , tức là hoãn lại 15 ngày.

Thế là ông vừa hết tang, được vào thi, trước khi thi vài ngày lại cưới vợ; ngày ra bảng đỗ Cử nhân thứ 80.

Khoa này cũng như trước chỉ lấy 80 Cử nhân, vậy là đỗ cuối bảng. Nhưng trong số Tú tài có Nguyễn hán Khả, vì làm việc ở phủ Thống sứ, nên được đặc ân, thành ra trường phải lấy thêm 2 Cử nhân nữa, cộng là 82 ông. Ông Khả đỗ thứ 81. Rốt cục ông Bùi đỗ thứ 80, đáng lẽ cuối bảng, lại đỗ trên được hai người.

Lúc về ăn mừng, Yên Đỗ có tặng câu đối:

Thánh thượng diệc lân tài, cống viện tri lai tam ngũ nhật.

Khuê trung ưng phá tiểu, lang quân áp đắc kỷ đa nhân?

- Nhà vua ý thương tài, thi hoãn lại năm ba bữa (năm ba là mười lăm).

- Cô Cử cười vỡ bụng, anh chàng đề được những bao người?

1. Lệ khoa cử ngày xưa: học trò thi Hương, đậu về hạng thứ là Tú tài, đậu về hạng ưu và bình là Cử nhân.

Đậu Cử nhân mới được thi Hội. Thi Hội đậu chánh hay phó trúng cách mới vào thi Đình, cấp bậc trúng cử chia ra như sau:

- Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa.

- Đệ nhị giáp tiến sĩ cập đệ: Hoàng giáp.

- Đệ tam giáp đồng tiến sĩ: Tiến sĩ.

- Phó bảng, gọi tắt là ông Bảng.

BÙI HỮU NGHĨA.

Thủ khoa Nghĩa.

1807 – 1872.

Hiệu Nghi Chi, người làng Long Tuyền, Bình Thủy, Cần Thơ, Nam Việt. Đỗ Giải nguyên trường hương Gia Định năm 28 tuổi (1835, Minh Mạng 16), nên thường gọi là Thủ khoa Nghĩa.

Nhân trợ học nhà Nguyễn văn Lý, khi thi đỗ, ông này ngỏ ý muốn gả con gái đầu lòng Nguyễn thị Tồn, nhưng nhà tân khoa xin khất lại.

Đến khi được bổ nhậm là Tri huyện Phước Long, trấn Biên Hoà, ông mới tính chuyện hôn nhân.

Ở Biên Hoà một thời gian, ông được bổ đi trấn nhậm phủ Trà Vang (Trà Vinh), tỉnh Vĩnh Long, tòng sự dưới quyền Tổng đốc Trương văn Uyên và Bố chánh Truyen.

Tính tình cương trực không chịu luồn cúi cũng không tư vị người nào. Bấy giờ có em vợ Bố chánh Truyen, thường có cử chỉ hỗn xược, có lần ông cho đánh đòn. Vì lẽ đó ông bị thượng cấp đem lòng hăm hại.

Thuở trước, Nguyễn Ánh bị Tây Sơn đuổi, lương thực thường hay thiếu hụt, ở Trà Vang có một số dân Thổ quyền giúp rất nhiều, lại thêm một số lớn tình nguyện tòng quân.

Khi Nguyễn Ánh tức vị, nhớ ơn xưa, xuống chiếu miễn thuế thủy lợi cho dân Thổ.

Sau đó có một người Tàu lo lót với Tổng đốc Uyên và Bố chánh Truyen để mua thủy lợi ấy.

Các hương mục Thổ cùng nhau đến dinh môn Tri phủ Bùi hữu Nghĩa để kiện, Tri phủ xử rằng: “ Việc tha thuế thủy lợi là ơn huệ của vua Thế Tổ ban cho dân Thổ, nay ai nhỏ hơn vua Thế Tổ mà đứng bán rạch ấy thì có chém đầu nó cũng không sao ”

Dân Thổ được lời xử ấy bén phá đập của người Tàu, xảy ra huyết chiến, bên người Tàu bị chết mất tám người.

Do đó nhiều dân Thổ bị bắt. Tổng đốc và Bố chánh Vĩnh Long, bắt luôn Thủ khoa Nghĩa gửi về Gia Định, rồi đệ sớ về Triều, cáo về tội lạm phép giết người.

Đứng trước nỗi oan tình, bà thủ khoa lặn lội ra Huế minh oan cho chồng.

Bấy giờ Phan thanh Giản đang làm Thượng thư bộ Lại tại triều. Bà thủ khoa Nghĩa tìm ngay tới tư dinh để trình bày sự lộng quyền của các quan tỉnh Vĩnh Long, rồi chuẩn bị đến Tam pháp ty khua ba hồi trống “kích cổ đăng văn”

Tam pháp ty gồm có nhân viên cao cấp của bộ Hình, Đô sát viên và Đại lý họp lại, không có định kỳ, chỉ có những phiên nhóm bất thường để xét xử những vụ đặc biệt, mỗi vụ họp theo tiếng trống của những người bị oan khuất.

Bà thủ khoa vừa rung trống thì một viên đội chạy đến thâu tờ trạng đem vào cho trực thần, tức viên quan trực trong Nội. Ông này dâng cho vua xem. Vua giao cho Tam pháp ty xét xử và chính vua chung thẩm, bản án như sau:

“Tha tội tử hình cho Bùi hữu Nghĩa, xong phải tiền quân hiệu lực, đái công thực tội”

Bà Từ Dũ, mẹ vua Tự Đức, nghe tin này lấy làm cảm kích cho người liệt phụ đồng hương, cho mời vào, ban cho một tấm biển chạm bốn chữ vàng: “Liệt phụ khả gia”

Cứu được chồng, bà từ già kinh đô, thẳng đường về Biên Hoà, quê hương bà, rồi ít lâu sau thọ bệnh mà mất tại làng Tân Hiệp, tổng Chánh mỹ thượng.

Khi bà mất, thủ khoa Nghĩa trấn nhậm tại Châu Đốc, an táng xong rồi ông mới về tới nơi và đọc bài văn tế có những câu sau:

Nơi kinh quốc mấy hồi trống dón, biện bạch này oan nọ ức; đáng hiền lương mắt thấy thấy đau lòng.

Chốn tình đường một tiếng hét vang, hấn hoi lẽ chánh lời nghiêm, lũ bằng đảng tai nghe đều mất vía.

Đôi liễn thờ vợ như sau:

“Ngã bản khanh năng trợ; ngã oan khanh năng minh, triều quận giai xưng khanh thị phụ”

“Khanh bệnh ngã bất được, khanh tử ngã bất tang, giang sơn ưng tiểu ngã phi phụ”

- Ta nghèo mình hay giúp đỡ; ta tội mình biết kêu oan; trong triều ngoài quận đều khen mình mới thật là đáng vợ.

- Mình bệnh ta không thuốc thang; mình chết ta không mai táng; non sông cùng cười ta chẳng xứng gọi là chồng.

Sau khi được tha, Bùi hữu Nghĩa phải đổi đi làm thủ ngự Vĩnh Thông (Châu Đốc) và được giao phó việc tiểu trừ bọn Thổ phiến loạn.

Được ít lâu, ông chán nản việc đời, xin từ quan, trở về quê quán tại Bình Thủy, mở trường dạy học, vui thú điền viên, thường ngày uống rượu ngâm thơ với bạn là Cử nhân Phan Văn Trị.

Ngày 21 tháng 1 năm Nhâm Thân (1872), ông mất, thọ 66 tuổi.

Là một thi sĩ có tiếng tăm ở miền Nam, Bùi hữu Nghĩa ngoài ít nhiều thơ còn để lại vở tuồng “Kim thạch kỳ duyên”

Chúng tôi lựa sau đây bài thơ giải tỏ khí tiết kẻ sĩ trong những lúc gặp cảnh gian nguy.

Hà âm mộ cảnh.

Mịt mịt mây giăng kéo tới rằm.

Đau lòng thở nọ cảnh Hà Âm.

Đống xương vô định sương phau trắng.

Vũng máu phi thường cỏ nhuộm thâm.

Gió trốt dật dờ nơi chiến lũy.

Đèn trời leo lét dậm u lâm.

Nôm na xin mượn vài câu điệu.

Gắng gỏi đêm trường tiếng đế ngâm.

Hà Âm nay là huyện Giang Thành thuộc Hà Tiên, bấy giờ Bùi nhân đi xứ Xiêm, thấy đồng xương tăn của bọn thổ phỉ bị giết trong thời Minh Mạng, còn chồng chất ở nơi chiến địa, cảm khái nên lời thơ vô hạn thê lương.

Quan Công thất thủ Hạ Bì.

Hạ Bì ngày nọ chẳng màng nào.

Gươm rưng thời ta rưng chước thao.

Chén rượu anh em keo gắn chặt.

Tấm gương tôi chúa đuốc dong cao.

Theo rồng chẳng phụ mây trời Hán.

Dưới ngựa đâu tham bạc đất Tào.

Trọng đạo cương thường vai gánh nặng.

Ngàn năm thom để miêng người rao.

Tuy là ca ngợi Quan Công, nhưng thực là nói chí khí mình, tận trung với nước, không vì lợi nhỏ mà bỏ cương thường.

DIỆU ĐIỀN & CAO NGỌC ANH.

Diệu Điền là pháp hiệu của một người con gái Nguyễn công Trứ, một trang quốc sắc không hiểu vì sao mà giữa lúc tuổi xuân lại đến nường nấu cửa Không: nhạt màu son phấn say màu đạo, mở cánh từ bi khép cánh tình.

Bà vốn có văn tài, nên tao nhân mặc khách thường hay gửi thi văn trên cột. Muốn chấm dứt tình trạng này, bà làm một bài thơ toàn vần khó, để sách họa. Quả nhiên không ai họa được trôi chảy. Sau đó, bà lại làm một bài thơ nữa để chế diễu văn tài của các vị “tao ông” lúc ấy.

Bấy lâu hì hục một vần thơ.

Ván đã trơn lì, chiếu đã xơ...

Lắc vế, ngâm nga câu chẳng vẹn.

Rờ cầm, nhổ sạch bút còn trơn.

Mực bôi thảo bản đen trăm vạch.

Phấn rắc hoa tiên trắng một tờ.

Nhấn nhủ tao ông ai đó tá.

Đây là cửa Sấm, biết hay chưa?

Bà Cao ngọc Anh, cũng là bậc tài nữ gặp cảnh huống tương tự bà Diệu Điền.

Bà Cao ngọc Anh là con Cao xuân Dục, sớm gả nghĩa cùng Án sát Nguyễn duy Nhiếp, con Nguyễn trọng Hiệp. Cha đẻ và cha chồng đều là đại thần nức tiếng về văn học và phẩm cách. Nguyễn duy Nhiếp thất lộc sớm, bà ở goá trong tuổi nửa chừng xuân, mà nhan sắc lại tuyệt vời. Vì vậy, nhiều bậc thi nhân trong giới quan trường không khỏi có ý muốn lân la, lấy thơ làm mối lái.

Bà tuyệt nhiên không trả lời ai cả.

Một hôm, nhân nhà có giỗ, bà cho triệu các vị ấy lại uống rượu. Rồi bà mời lên cầu Hàm Rồng chơi.

Đến nơi, bà nói:

- Đứng trước danh sơn thắng cảnh này, dám xin các vị thi nhân mỗi vị cho một bài làm kỷ niệm.

Một ông đáp:

- Vâng chúng tôi đâu dám chối từ, vậy xin bà cho bài xướng trước, chúng tôi xin họa lại sau.

Bà nghe vậy đọc rằng:

Hàm Rồng nô nức tiếng đồn om.

Rải rác nhà tranh ở mấy chòm.

Hỏi đá chờ ai ngồi nhấp nhồm?

Thương cầu vì nước đứng lom khom.

Sóng như chào khách chờn vờn nhay.

Nguyệt cũng yêu ta lấp ló dòm..

Cửa động rêu phong mờ nét chữ.

Ai người mền cảnh chút trông nom...

Bài thơ vận khó quá, ý tứ lại tế nhị.

Câu “ *Hỏi đá chờ ai ngồi nhấp nhồm ?* ” và “ *Sóng như chào khách chờn vờn nhảy* ” có ý trở vào các vị có thơ văn gửi đến trên bà. Câu “ *Thương cầu vì nước đứng lom khom* ” và “ *Cửa động rêu phong mờ nét chữ* ”, bày tỏ tâm sự mình, cảm thương số phận và quyết giữ tấm bằng trình. Các vị thi bá tần ngần nghĩ không ra vần, và cũng không dám ghẹo cợt trước thái độ đoan trang ấy, nên đứng chơi hồi lâu rồi xin lỗi chủ nhân kéo nhau về. Từ đó không ai dám múa bút với bà nữa.

ĐỖ ĐÌNH LIÊU.

Đỗ Hoàng giáp khoa Kỷ Mão, Tự Đức (1879), thường gọi là Hoàng giáp Liêu. Quyền văn thi Đình của ông, vua Tự Đức xem rất là ưng ý, châu phê:

Thử quyền xác hữu học lực, từ lão, phi sơ học đạo tập giả sở năng, khâm thử.

- *Quyền này thực có sức học, lời văn già, không phải là hạng mới học theo lối viết sáo, có thể làm được.*

Liêu có câu đối viếng Đặng Toán, đương làm Tuần phủ Ninh Bình, có tiếng là thanh liêm, mới đắc chỉ về tổng đốc Nghệ Tĩnh, sắp sửa lên đường thì tạ thế:

Phương nào Hoan chi thắng, hồ kị hạc quy, quy Thúy Hạc.

Khởi dữ Ninh hữu ước, hựu tương hồng ấn, ấn Lam Hồng.

- *Mới nghe tin đồn ông thắng quan lên châu Hoan (Nghệ An) sao ông vội cưỡi hạc về, về núi Thúy Sơn, núi Hôi Hạc (Ninh Bình)*

- *Hay là với tỉnh Ninh có ước, nên không đem dấu chim Hồng in ở sông Lam Giang, núi Hồng Lĩnh (Nghệ Tĩnh)*

Câu đối rất hay và tài, lấy đi lấy lại hai chữ *hạc* đối với hai chữ *hồng*.

Hoàng giáp Liêu đã có văn chương lại có khí tiết.

Đời vua Hàm Nghi, làm phụ đạo, ngày thường vào đọc sách và giảng nghĩa cho vua, khi về thì ở nhà Tôn thất Thuyết, dạy con ông này là Tôn thất Đạm và Tôn thất Thiệp.

Ngày 25 – 5 Ất Dậu (1885), ông theo vua lên Tân Sở, nhưng đến nửa đường thì sức yếu không đi theo kịp, nên phải dừng lại rồi trở về quê nhà.

Khi ấy Trung và Bắc Việt vừa mới đặt cuộc bảo hộ. Triều đình muốn tìm những bậc văn nhân có danh vọng ra làm quan, để yên lòng dân. Tổng đốc Nam Định Vũ văn Báo, cho mời ông và cử nhân Phạm văn Phổ, làng Tam Quang, ý muốn để ông làm đốc học Nam Định, Phổ làm tri phủ Nghĩa Hưng. Nhưng hai ông từ chối, nên bị tổng giam, bị ngâm vào bể nước, cho lính tráng đứng tầm ở bên bể, cố làm nhục hai ông.

Hai ông ngồi trong bể làm câu đối cho đỡ buồn, một ông ra, một ông đối:

Tại luy tiết chi trung, phi kỳ tội dã.

Tuy khóa trình ư trắc, yên năng nổi tai.

- *Câu trên: Luận ngữ, thiên Công dã Tràng, điển Công dã Tràng, dấu phải giam trói, nhưng không phải vì tội mình làm ra.*

- *Câu dưới: Mạnh Tử, thiên Công tôn Sửu, điển Liễu hạ Huệ vốn có tính khoan hoà nói: kẻ khác làm vậy như là cởi áo chia vai ở bên ta, cũng không như nhuốc đến ta.*

Sau được tha về, lấy cố là có mẹ già, xin ở nhà phụng dưỡng, nhất định không chịu ra làm quan. Được bốn năm thì mẹ mất, ông có câu đối khóc:

Tằng tứ niên lai, quốc vận gia đình lụy lụy.

Tài tam nguyệt nội, thần tâm tử niệm du du.

- *Đã từng bốn năm nay, vận nước tình nhà, thường gặp gian truân.*

- *Vừa trong ba tháng, lòng người bấy tôi, và lòng người con cảm thấy xót xa.*

Đến ngày hết tang, tế xong đám tế buổi sáng, đến chiều ông tự nhiên từ trần, năm ấy 47 tuổi.

Tiến sĩ Khiếu năng Tĩnh ở Trục Mỹ, có viếng câu đối.

Hiển tang độc dị phùng tam Mão.

Tâm sự toàn nghi đối lưỡng than.

- Lúc hiển đạt và lúc hồi tàng (chết) một điều lạ lùng vào ba năm Mão - đỗ thủ khoa năm Đinh Mão đời Tự Đức, đỗ Hoàng Giáp năm Kỷ Mão đời Tự Đức (1879), mất năm Tân Mão đời Thành Thái (1891).

- Tâm sự như thế trọn đạo làm con, đối với hai thân.

Câu đối tài, là dung chữ *thân* đối với chữ *mão*.

HUỲNH MẶN ĐẠT.

(1807 – 1883).

Quán làng Tân Hội, huyện Tân Long, tỉnh Gia Định, Nam Việt.

Thuở nhỏ học Võ trường Toàn. Đỗ cử nhân năm Tân Mão (1831, Minh Mạng 12). Ra làm quan triều Tự Đức giữ chức tuần phủ Hà Tiên. Khi Pháp chiếm Nam kỳ, cáo quan về ở ẩn ở Hà Tiên.

Ông hay qua Bình Thủy (Cần Thơ) đàm luận văn chương với thủ khoa Bùi hữu Nghĩa, rất là thích ý.

Có lần ông lên chơi Sài Gòn, đang thơ thẩn nơi bồn kèn trước toà Đô chính chợt thấy Tôn thọ Tường, dừng xe bên đường, đi đến ông. Ông muốn tránh, đứng núp vào gốc cây; song Tôn cứ bước lại chào. Ông không làm sao được, đành đứng ra đáp lễ bằng một bài thơ:

Cừu mã năm ba bạn cặp kè.

Duyên đâu giải cấu khéo đề ne!

Đã cam bít mặt cùng trời đất.

Đâu dám nghiêng mình với ngựa xe.

Hón hờ, tré dong đường dậm liễu.

Thần thờ, già nấu cột cây hoè.

Núp nom cũng hỏ, chào thêm hỏ.

Thà ẩn non cao chẳng biết nghe...

Khi Pháp đến, Huỳnh cáo quan về, Tôn bấy giờ mới ra làm quan. Trước đấy hai bên kết bạn. Nay gặp lại đây, thì Tôn đã may được cơ hội tốt, ra làm quan. Thôi thì một đàng *hón hờ* *dong dậm liễu*, *ngiêng mình với ngựa xe*. Còn một đàng *âu đành thần thờ núp cột cây hoè*, *bít mặt cùng trời đất*.

Tôn nghe xong, nét mặt sượng sùng, bụng nghĩ: trong cơn hoạn nạn gặp nhau giữa đường mà cũng ngâm nga, đúng thật là phong thái nhà nho. Nhưng như thế cũng phải: làm thơ thì dễ nói hơn là đối đáp thường vì thơ nhiều ý mà ít lời, hướng chỉ hai bên tình ý cùng nghẹn ngào cả.

Bèn đọc lại mấy vần biện minh cho mình.

Tình cớ gặp gỡ bạn tiền liêu (1)

Thi phú ngâm nga hứng gió chiều.

Thế cục đối dòi càng lắm lắm.

Thiên cơ mầu nhiệm hầy nhiều nhiều.

Nước non đường ấy, tình đường ấy.

Xe ngựa bao nhiêu, bụi bấy nhiêu.

Hằng hái nhạc Tây hơi thổi mạnh.

Nghe qua, ngùi nhớ giọng tiêu thiếu (2)

Ý nói thế cuộc đổi thay, đi xe ngựa thế này có sung sướng gì đâu; cũng vì nhạc Tây thổi mạnh, thế Tây đương lớn, đành phải theo chiều, nhưng lòng riêng vẫn nhớ nhạc cũ.

Tôn ngâm dút, Huỳnh thấy lập luận bằng hai chữ *đối dòi*, không chịu, lại đọc tiếp luôn, cốt cho Tôn biết: giấy rách sao không giữ lề, giò kia dẫu nát cũng còn lại được cái khung tre chữ.

Ngoài tai phải quấy vẫn nhàm nghe.

Cuộc lợi đường danh ỏi giọng ve.

Chớ nói đối dòi, sao cốt cách?

Xưa nay giỏ nát vẫn còn tre.

Từ đó Huỳnh trở về Hà Tiên, tiêu dao nơi non xanh nước biếc, không còn màng gì tới việc đời nữa.

Năm 1883, ông từ trần thọ 77 tuổi.

Ông có làm bài ngụ ngôn *Chó già* để nói tâm sự mình lúc tuổi cao sức yếu.

Tuy rằng muốn cầu cô ân ba.

Răng rụng lâu năm nó phải già.

Bởi đuổi hươu Tần, nên mỗi gối.

Vì lo khi Sở mới chùn da (3)

Không ai chấn Bắc ngăn bầy cáo.

Ít kẻ nhờ Tây giữ đũa tà.

Mạnh mẽ như xưa còn xóc vác.

Bây giờ yếu đuối hết xông pha.

Chú thích:

1. Tiền liêu: bạn làm quan lớp trước.

2. Tiêu chiều: nhạc đời vua Thuần.

3. Đời Tần thủy Hoàng, Triệu Cao chỉ hươu nói là ngựa, thử xem có ai theo mình không - Sở bá Vương thường bị diễu là khỉ đội mũ, không xứng với ngôi cao.

KỲ ĐỒNG.

Kỳ Đồng vốn tên là Nguyễn văn Cẩm, người làng Trung Lập, phủ Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên. Sinh cuối đời Tự Đức, thiên tư rất là đỉnh ngộ. Lúc bé, thân phụ là một nhà nho uyên bác bắt đầu dạy sách Tam tự kinh.

Lên mười, ngũ kinh, tứ thư đều thông, vì ông chỉ trông qua là nhớ, mỗi ngày học đến trăm trang sách.

Năm ấy, nhân có kỳ hạch ở tỉnh Hưng Yên, để năm sau thi hương ở trường Nam Định. Khi các quan tỉnh và huấn đạo, giáo thụ, hội đồng ở Văn miếu, thấy ông còn nhỏ mà đã đi thi đều lấy làm lạ, cho gọi đến để hỏi quê quán. Ông thưa ở làng Trung Lập, phủ Tiên Hưng. Quan tỉnh ra câu đối:

Đứng giữa làng Trung Lập.

Ông đối ngay:

Dấy trước phủ Tiên Hưng.

Câu ra, chữ trung lập, nghĩa là đứng giữa.

Ông đối chữ tiên hưng, nghĩa là dấy trước.

Các quan tấm tắc khen hay, ra câu nữa:

Khổng môn truyền đạo chư hiền, Tăng tử, Tử tư, Mạnh tử

Ông đối:

Chu thất khai cơ liệt thánh, Thái vương, Vương quý, Văn vương.

- Các đấng hiền truyền đạo lý đức Khổng, có Tăng tử, Tử tư, Mạnh tử.

- Mọi ông thánh mở cơ nghiệp nhà Chu, có Thái vương, Vương quý, Văn vương.

Câu ra, khó và lắt léo; dùng ba chữ Tử, mà trong tên Tử tư chữ Tử ở trên. Còn tên Nhan tử, Mạnh tử hai chữ Tử đều ở dưới. Ông đối được hay, là có ba chữ Vương, Vương quý chữ Vương ở trên. Còn Thái vương, Văn vương, chữ Vương ở dưới. Hội đồng đều lấy làm khen ngợi.

Hồi ấy, nước ta trọng văn học, các quan thấy ông còn ít tuổi mà đã có kỳ tài, bèn làm sớ trong đó biên cả hai câu đối dâng về kinh.

Vua Tự Đức, xem thấy bèn sắc cho hai chữ *Kỳ Đồng*, và phê:

Thử hệ niên khinh, vị khả lực dụng, trước giao Hưng Yên tỉnh thần giáo dục, trừ vì quốc gia tha nhật chi dụng.

- Tên này còn ít tuổi, chưa thể thu dụng được, nay giao cho tỉnh Hưng Yên dạy bảo, dành để khi lớn lên, nhà nước sẽ dùng.

Vì có chữ vua cho nên mọi người gọi ông là Kỳ Đồng.

Từ đấy tiếng tăm lừng lẫy, ai ai cũng có triển vọng về ông. Cách mấy năm sau, Pháp chiếm Bắc kỳ đặt cuộc bảo hộ. Ông vốn có chí khí, lại được mọi người tin phục, bèn mộ những thanh niên suýt soát tuổi với mình, lập đạo quân kéo lên khôi phục tỉnh thành. Người Pháp thấy một đoàn thiếu sinh, cho là trò trẻ con không quan tâm, cứ để vào tỉnh rồi cho lính ra bắt. Tra hỏi thì mọi người đều khai ra Kỳ Đồng. Pháp tha mọi người về, còn giữ ông lại, sau cho sang Pháp học. Học mấy năm thi đỗ Tú tài. Nước ta đỗ Tú tài Pháp, có lẽ ông là người trước nhất.

Ông ở Pháp mấy năm, sự học biết càng rộng, người Pháp muốn cho ông về nước làm quan.

Ông từ chối:

- Tôi về làm quan không có ích gì cho dân cả, nay xin về mở mang việc làm ruộng có lẽ hơn.

Xin chính phủ cho một khu ruộng ở Bắc kỳ để khẩn hoang.

Người Pháp chiều ý, tư về phủ thống sứ Bắc kỳ, để ông được tùy ý chọn khu đất nào muốn khai khẩn. Năm Đinh Dậu (1897), dời Thành Thái, ông lên Yên Thế mở đồn điền. Nhiều người theo ông, thành một phong trào di cư lập ấp. Lại tiện chỗ đồn điền gần với đất Phồn Xương, rất dễ cho ông liên lạc với Đề Thám. Pháp thấy thế có ý lo ngại, bèn bắt ông đi đày ở Tahiti.

Ông lập gia đình với người bản xứ, có hai người con là Paul Văn Cẩm và Thérèse Văn Cẩm.

Ông mất năm 1928 tại Tahiti. Khi ông mất, để lại cái nón lông cốc chóp bạc (nước ta cái nón chóp bằng lông chỉ có những bậc quý phái đương thời mới dùng)

Thế mới biết hoa đẹp chưa ắt đã kết thành quả ngon, buổi thiếu thời thông minh mẫn tiệp như thế. Mà về sau - tiếc thay - chỉ còn để lại mấy câu thơ, một cái nón và một tên đường...

LÊ SĨ NGHỊ

Sinh năm 1877, quán tỉnh Hưng Yên, nổi tiếng thông tuệ từ nhỏ. Năm Giáp Ngọ (1894), năm 17 tuổi đã về thi Hương tỉnh Nam Định. Sĩ tử nghe tiếng ông đều thấy làm ngại. Kỳ đệ nhất, ông làm tới 7 bài kinh nghĩa. Lệ thi Hương chỉ bắt buộc có 2 bài, một bài kinh một bài truyện, ông làm tất cả 5 bài kinh 2 bài truyện, 7 bài đều được phê ưu, thật là một kỷ lục. Nhưng sau xét lại một bài, đầu bài là:

Đạo chi tương hành dã dư.

- Đạo của ta nếu gặp lúc được thi hành.

Lấy chữ Luận ngữ, ông chép đầu bài vô ý bỏ mất chữ *Dã*. Như thế là phạm trường quy, dẫu văn hay đến đâu cũng phải ra bảng con, tức là hỏng.

Khoa này hỏng, ông trở về cố gắng học thêm. Đến khoa Đinh Dậu (1897) lại hỏng nữa. Cách ba năm sau, khoa Canh Tý (1900) đỗ cử nhân á nguyên. Khi ban yến, quan trường gọi Lê đến hỏi:

- Anh Vũ Tuân đỗ thủ khoa, anh có phục không?

Ông thưa:

- Tôi lên đến Nam Định, mới biết khoa này có anh Vũ Tuân cùng thi, tài của anh còn hơn tôi gấp bội, âu cũng là cái số phận về khoa danh như thế.

Vũ Tuân và Lê Sĩ Nghị là hai người có chân tài, có thực học khét tiếng trong sĩ lâm. Song vì khoa ấy họ Vũ đỗ nhất, Lê đỗ nhì, mà người thứ ba lại là Lê Tuyên, một tay học xoàng. Nên Tú Xương có bài thơ:

Hai đứa tranh nhau cái thủ khoa.

Tuân khoe văn hoạt, Nghị văn già.

Khoa này đỗ rất phùng hay chữ.

Kìa chú Lê Tuyên đứng thứ ba.

Tú Xương buồn vì kỳ này lại trượt nữa nên chữa thẹn bằng cách diễu hai ông thủ khoa, á khoa: tài các ông tiếng vậy cũng chẳng bao nhiêu, bắt quá hơn Lê Tuyên là nhiều.

Ông Nghị được bổ về làm Huấn đạo Kim Sơn (Ninh Bình). Lệ ngày xưa các quan mới bổ tới nơi nào khi vào quan tỉnh, phải mặc áo tấc và lạy hai lạy. Ông vào gặp công sứ Pháp, chỉ vái thôi chứ không lạy. Cái thái độ bất khuất ấy được dân chúng ca ngợi lắm.

Hôm sau, sang yết kiến Đốc học Nguyễn thượng Hiền, ông lạy ngay hai lạy. Cụ Nguyễn ngạc nhiên hỏi:

- Sao hôm trước ông vào sứ lại không lạy?

Ông thần nhiên thưa:

- Bẩm, hôm ấy tôi quên.

NGUYỄN CAO

Sinh năm 1840 tại làng Cách bi, tức làng Gạch, huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh, học trò Hoàng giáp Phạm văn Nghị, sau giữ chức Tán tương quân vụ chống Pháp, nên thường gọi là Tán Cao.

Cha là tri huyện Nguyễn Hành thất lộc sớm.

Năm Nguyễn Cao được 12 tuổi, gửi xuống ở nhà học Tú tài Nguyễn gia Cháp, xã Liễu Ngạn, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Tú tài họ Nguyễn cũng thanh bạch lắm, quanh năm chỉ có sáng bữa cơm chiều bữa cháo.

Những ngày nông vụ, thầy trò còn phải ra ruộng nhổ mạ và làm việc đồng áng.

Đến năm 20 tuổi, học đã đủ lối, Nguyễn tú tài mới cho xuống nhập môn Hoàng giáp Phạm văn Nghị ở Tam Đắng. Năm 28 tuổi, Cao đỗ thủ khoa Đình Mão (1867).

Ông được bổ làm tri huyện Yên Dũng, sau thăng tri phủ Lạng Giang. Lúc Pháp gây hấn ông giữ chức bang biện quân vụ. Rồi ông lên Bồ chánh Thái Nguyên, được ít lâu xin đi khẩn hoang ở Nhã Nam.

Năm Quý Mùi (1883) ông giữ chức Bắc kỳ tán lý quân vụ. Đến khi triều đình ký hoà ước với Pháp, ông lấy làm bất mãn, bèn treo ấn từ quan.

Năm 1885, vua Hàm Nghi xuất bôn, xuống chiếu Cần Vương, Nguyễn Cao tìm đến chiến khu Bãi Sậy phụ lực với Nguyễn thiện Thuật, chuyên giữ việc huấn luyện chiến thuật du kích. Nghĩa quân do Nguyễn Cao chỉ huy thường đánh phá đồn Pháp, gây thiệt hại cho Pháp không ít.

Sau Pháp phải dùng đại binh, hợp quân cùng lính của Hoàng cao Khải và Lê Hoan, thắt chặt vòng vây. Chủ tướng Nguyễn thiện Thuật chạy lên Thái Nguyên rồi thuận đường sang Trung Hoa. Nguyễn Cao tìm về nương náu tại làng Kim Giang, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông. Là làng của Phùng Thoại là đốc học cũng đã từ quan về ẩn. Ít lâu sau Phùng Thoại tạ thế, Nguyễn Cao bèn mở trường dạy học trong làng, học trò đến học rất đông. Vốn người đạo đức, nên được khắp vùng kính nể như bậc phụ huynh.

Một hôm có một nhà nho đến xin cầu đối để mừng một ông đồ tiến sĩ làm quan to. Nguyễn Cao viết:

Đại gia tích đức bách niên, nhi kim giả cao danh hiển hoạn.

Thánh triều khai khoa thủ sĩ, sở cầu hồ tử hiếu thần trung.

- *Nhà đại gia tích đức hàng trăm năm, nên ngày nay ông nghè được làm quan to nổi danh lừng lẫy.*

- *Nhà vua mở khoa thi kén học trò, mong muốn rằng chọn được người làm con có hiếu, làm tôi phải trung.*

Không ngờ ông Nghè cạ nghĩa cho rằng câu này dụng ý mỉa mai, bèn ngầm báo quan trên đến bắt họ Nguyễn về tội phản đối chính phủ Bảo hộ. Khi Nguyễn Cao bị bắt, học trò và cả dân làng Kim Giang, rủ nhau gom góp mỗi người một quan tiền xanh để lo lót cho Nguyễn, để Nguyễn được thả về.

Về sau, đề đốc Nhung muốn lập công, lại báo bắt lần nữa. Dân làng lại bỏ tiền như lần trước, mong để Nguyễn thoát nạn, song ông không muốn phiền lụy xa gần nhiều quá, tự ra xuất thú. Khi bị giải ra trước quan ta lần tây, trong đó có Hoàng cao Khải, hội đồng dụ dỗ nếu chịu ra làm quan sẽ bỏ chức to và còn hậu đãi. Nguyễn Cao không chịu hàng, hội đồng lại cho đem khí cụ tra tấn ra để dọa nạt. Ông mỉm cười, nói:

- Tôi đâu có sợ chết, sẽ có cách tự xử, khỏi phiền đến ai.

Ông thò tay vào trong áo lấy mảnh sứ đã dấu sẵn. Rạch bụng, rút ruột ra vứt vào mặt họ Hoàng, rồi thông mạ thậm tệ, làm cho cử tọa vừa kinh hoàng vừa tức giận. lát sau, ông cắn lưỡi tự tận.

Văn thân Bắc hà có bài thơ viếng như sau:

Nhất đại tài danh, bách đại hùng.

Thệ tâm thiên địa, phi trằng bạch.

Khiết xỉ giang san mãi thiết hồng.

Cố quốc dư thần dư nhất tử.

Hà thành chánh khí túc tam trung.

Bàng quan bất thiếu quan chiêm giả.

Nhân hỉ, nhân sầu, nhân tích công.

Bản dịch của Nhân phủ

Nhất mục tài danh, nhất mục hùng.

Bỏ mình vì nghĩa vẫn ung dung.

Dạ vàng tử rõ cùng trời đất.

Máu đỏ chan hoà khắp núi sông.

Nước cũ cô thân thừa một chết.

Thành Hà trung liệt đủ ba ông (1).

Bàng quan thiên hạ bao người đó?

Ai tử, ai mừng, ai tiếc công.

Chú thích

1. Nguyễn tri Phương, Hoàng Diệu, Nguyễn Cao

NGUYỄN HỮU HUÂN.

Thủ khoa Huân – 1841-1875.

Sinh năm 1841 (Thiệu Trị 1), tại Định Tường, làng Tịnh Hà: năm 20 tuổi đỗ thủ khoa nhưng không màng đến công danh. Năm 1861, đứng ra tổ chức nghĩa quân ở các tỉnh Định Tường, Kiên Giang, Hà Tiên, Châu Đốc. Lại giao thiệp với các tàu buôn Hải Nam để mua khí giới.

Sau vì cạn lương, ông phải giải tán nghĩa quân, về ẩn náu ở chợ Gạo, Định Tường.

Năm 1863, ông bị quân Pháp bao vây, ông chạy thoát về Châu Đốc, nhưng rồi bị bắt ở đó.

Pháp dụ hàng ông không chịu nên bị đày ra Côn đảo, và sau đày đi đảo Réunion.

Khi đi đày, ông làm bài thơ cảm khái:

Muôn việc cho hay số bởi trời.

Chiếc thân hồ hải biết đâu nơi.

Mấy hồi tên đạn ra tay thử.

Ngàn dặm non sông dạo gót chơi.

Chén rượu Tân đình nào luận tiệc.

Văn thơ cố quốc, chẳng ra lời.

Cương thường bởi biết mang nên nặng.

Hề đứng làm trai trả nợ đời.

Năm 1874, triều đình nhường sáu tỉnh miền Nam cho Pháp, Pháp tha cho ông về, nhưng giao cho Tổng đốc Đỗ hữu Phương quản thúc.

Phượng vốn là bạn cũ của ông, tổ chức một bữa tiệc mừng ông, luôn tiện mời các quan người Việt trong chính quyền mới đến dự.

Nhân có người yêu cầu ông thủ khoa làm bài thơ, ông mới thủng thẳng ngâm bài thơ như sau:

Nghĩ thẹn râu mày với nước non.

Nhìn nay từng cú, bạn xưa còn.

Miếu đường cách trở bề tôi chúa.

Gia thất riêng buồn nỗi vợ con.

Áo Hán nhiều phen thay về lạ.

Rượu Hồ một mặt đắm mùi ngon.

Giang Đông nổi tiếng nhiều tay giỏi.

Cuốn đất nhiều tay, dám hỏi đơn.

Nghe thơ cử toạ ra về cảm động, nhưng không khỏi sượng sùng vì hai câu: *áo Hán thay về lạ. rượu Hồ đắm mùi ngon!*

Trong thời gian bị quản thúc, ông chỉ ngâm thơ uống rượu, và tỏ ý băn khoăn về việc gia đình, cốt để cho Phượng yên trí ông đã chán nản mọi việc. Quả nhiên Phượng tưởng thật, xin Pháp trả tự do cho ông. Bấy giờ Pháp đã nắm vững được tình hình rồi, nên cũng ưng thuận thả ông ra. Được tha, ông lại ngậm tổ chức nghĩa quân chống Pháp.

Tháng 4 - 1875, ông bị quân Pháp vây bắt.

Lần này, Pháp lại dụ hàng nữa, song ông khăng khăng một mực, nên bị đem hành hình tại chợ Phú Kiết, tỉnh Định Tường.

Ông để lại bài thơ và câu đối như sau:

Hắn mã nan kham vị quốc cừu.

Chỉ nhân binh bại trí thân hư.

Anh hùng mạc bả doanh thâu luận.

Vũ trụ trường khan tiết nghĩa lưu.

Vô bổ nghĩa kinh Hồ lỗ phách.

Bất hàng cam đoạn Tướng quân đầu.

Đương niên Tho Thủy ba lưu huyết.

Long đảo thu phong khởi mộ sầu.

Bản dịch của Phan bội Châu:

Ruổi dong vó ngựa trả thù chung.

Binh bại cho nên mạng phải cùng.

Tiết nghĩa vẫn lưu cùng vũ trụ.

Hơn thua xá kể với anh hùng.

Nổi xung mất vía quân Hồ lỗ.

Quyết thác không hàng, rặng núi sông.

Tho Thủy ngày rày pha máu đỏ.

Đảo rồng hiu hắt ngọn thu phong.

Câu đối:

Hữu chí nan thân, không uống bách niên chiêu vật nghị.

Tuy công bất tỵ, diệt tương nhất tử báo quân ân.

- Có chí khôn bày, không uống trăm năm lời nghị chúng.

- Tuy công chưa lập, cũng đành một thác báo ơn vua.

Rồi lại ngâm to một bài thơ Nôm sau đây, rồi mới ngựa cổ ra cho chém. Năm ấy ông mới 35 tuổi.

Hai bên thiên hạ thấy hay không?

Một gánh cương thường, há phải gông.

Oằn oại hai vai quân tử trúc.

Long lay một cổ trượng phu tông.

Sống về đất Bắc danh còn rạng.

Thác ở thành Nam tiếng bỏ không.

*Thắng bại, doanh thương trời khiến chịu.
“Phản thần”, đ. m đưa cười ông!*

NGUYỄN QUYỀN.
Huân Quyền.

Khi Đông Kinh nghĩa thực bị đóng cửa, các yếu nhân bị bắt, dân chúng Bắc Hà lấy làm đau xót, có truyền tụng một bài ca kể lại những chuyện nghĩa thực đã thực hiện. Nay xin dẫn một đoạn do Huỳnh thúc Kháng nhớ được:

Cơn mưa gió trời Nam lẳng bẳng.

Bước anh hùng nhiều chặng gian truân.

Gẫm xem máy tạo xoay vần.

Gây nên một cuộc cách tân cũng kỳ.

Khấp thân sỹ lưỡng kỳ Nam Bắc.

Bổng giật mình chợt tỉnh cơn mê.

Học, thương xoay đủ mọi nghề.

Cái hồn ái quốc, gọi về cũng mau.

Hồn đã tỉnh bảo nhau cùng dậy.

Chưa học bò, vội chạy đua theo.

Khi lên như gió thổi đều.

Trong hò chống thuế, ngoài reo phá thành.

Việc tự lập người mình còn đại.

Sức cường quyền ép lại càng đau.

Tội danh đồ đám nho lưu.

Bắc kỳ thân sỹ, đứng đầu năm tên.

Người tỉnh Bắc, Nguyễn Quyền là một....

Nguyễn Quyền người tỉnh Bắc Ninh, thi đỗ tú tài, được bổ làm huân đạo, tỉnh Lạng Sơn nên được gọi là Huân Quyền.

Sau từ quan, năm 1907 ông cùng các đồng chí sáng lập ra Đông Kinh nghĩa thực, ở Hà Nội, mục đích cổ súy phong trào cải cách duy tân. Để cung ứng cho nhu cầu của nghĩa thực, ông lập ra nhà buôn Hồng tân hưng (lấy nghĩa Hồng Lạc mới dấy lên) bán đồ công nghệ nội hoá.

Năm 1908 xảy ra việc Hà thành đầu độc, nhà cầm quyền đóng cửa nghĩa thực, ông bị bắt đày ra Côn đảo, cùng đồng chí Lê Đại án chung thân. Còn hai đồng chí nữa là Nguyễn sĩ Sác và Hoàng tăng Bí chỉ bị giam giữ ít lâu ở Hà Nội. Rồi Hoàng tăng Bí được nhạc gia Cao xuân Dục nhận lãnh, đưa về theo học tại Huế, thi đỗ phó bảng. Nguyễn sĩ Sác đỗ tiến sĩ.

Lê Đại được tin này giận lắm, làm đôi câu đối:

- Quách thầy chúng nó, thi mà chi, đỗ nữa mà chi, nào những khi rượu đầy bàn, đòn đầy vách, sách đầy án, bạn đầy nhà, nghèo ngao trắng gió bốn mùa, chơi đã đủ mùi, thôi có lạ chi phường mặt trắng.

- Còn có bọn ta tù chẳng sợ, đầy cũng chẳng sợ, cho đến lúc miệng như tép, mép như rồng, tiếng như cồng, mắt như chớp, xóc vác non sông một gánh, làm con nên việc, bấy giờ sẽ hỏi bạn non xanh.

Nguyễn Quyền cũng có bài thơ có ý mỉa mai:

Cầu trời cầu biển quản gì công.

Dệt gấm khi nào mượn má hồng.

Đổi đập kinh nghề muôn sóng lớp.

Đứng trơ mưa gió một chùm thông.

Hỏi han ả Lý vùng trăng bạc.

Chờ đợi nàng Tô chén rượu nồng.

*Đắp lạnh quạt nồng ai đó tá.
Hiếu tình này vẫn hiếu tình chung.*

NGUYỄN KHUYẾN.
Tam nguyên Yên Đổ.

Người làng Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Sinh năm 1835, trong một gia đình khoa bảng. Nguyên tên là Nguyễn tất Thắng, sau thi không đỗ mới đổi ra Nguyễn Khuyến, để tự cảnh tỉnh.

Năm 1864, đỗ Giải nguyên trường Hà Nội, năm 1871 đỗ Hội nguyên và Đình nguyên, tức là Tam nguyên. Ba giải nhất, vì ít ai đỗ cao như thế nên mọi người gọi cụ là Tam nguyên Yên Đổ. Sơ bổ đốc học Thanh Hoá, rồi thăng bố chánh Quảng Ngãi. Năm 1882, cử làm thương biện Hà Nội giữ việc thương thuyết với Pháp, sau bổ nhiệm tổng đốc Sơn Hưng Tuyên. Đến năm 1885, lấy cớ đau mắt cáo quan về nhà. Năm 1910 (Canh Tuất) tạ thế.

Thơ ca câu đối của Yên Đổ. Đây chỉ xin nhắc lại một vài giai thoại ít người biết, còn mấy bài thơ đã phổ biến đã chép lại để cho rõ tình tiết.

Tương truyền rằng khi còn ít tuổi, mất ông đã kèm nhèm, vậy mà ngáp ghé cô con gái của ông Cử ở làng bên. Cô này bèn đem chuyện mách cha, ông Cử bèn cho mời ông đến, buộc làm một bài thơ, lấy đầu đề là: *Cua chơi trăng*. Lấy chữ *trăng* làm vần:

Thấy cái đầu đề có vẻ dè bủ, ông tuy bức mình, song vẫn ngâm ngay tám câu:

Vầng vặc đêm thu ánh xé chùng.

Ham thanh, cua mới muốn chơi trăng.

Nghiêng mai lách ngược qua dòng biếc.

Ghé yếm bò ngang nhón bóng hăng.

Cung quế chờn vờn hương mới bén.

Vườn đào thoang thoang gió như nâng.

Một mai cá nước cua vui phận.

Trăng muốn tìm cua có được chăng.

Ông Cử thấy lời thơ hoạt bát và ý thơ khảng khái, sinh lòng mến phục, nên đổi thái độ, tiếp đãi ân cần. Khi Nguyễn từ về, ông tiễn mãi ra cổng làng. Đến đây, thấy chùa làng có cây thông mọc bên một tháp cao, ông Cử tay trở miệng nói:

- Giờ xin thầy vịnh cái cảnh này đã rồi hãy về.

Yên Đổ đọc ngay:

Hữu nhất thanh tùng tại tháp tế.

Tháp, tùng trường đoãn bất tương tề.

Thế nhân chỉ đạo thanh tùng đoãn.

Tha nhật tùng cao tháp hựu đề.

Bản dịch của Nhân Phủ:

Thông, tháp hai cây đứng cạnh nhau.

Tháp dài, thông ngắn ngấm không đều.

Miệng đời chỉ nói thông sao tháp.

Thông mọc rồi cao, tháp thăm đâu.

Ông Cử khen ngợi không ngớt, sai học trò vác năm quan tiền theo Yên Đổ đến tận nhà, giao xong mới được về.

Không rõ về sau, cua có được chơi trăng không, nhưng cua cũng đã được dịp trở tài nói ngang. Yên Đổ là bạn thiết với Vân Đình, hai ông lại thường hay thi tài văn chương với nhau. Có lần đương cùng đi chơi trên đường cái quan, chợt thấy đằng trước có người ăn mày để bị trên bờ

cỏ để lẫn vào sau bụi cây. Vân Đình đổ Yên Đỗ tìm được điển tích nào thích hợp với sự kiện ấy. Yên Đỗ đọc:

Phương thôn loạn hĩ, sả Bị chi Tháo.

- *Truyện Tam Quốc - Từ Thứ được thư của mẹ, trong bụng rối loạn, bỏ Lưu Bị đi sang với Tào Tháo.*

Bị đây là bị ăn mày, mà tháo từ vị trí danh từ đã nhảy sang một động từ có tính cách khẩn cấp...bất khả kháng.

Năm 1873, sau khi tướng Pháp Francis Garnier bị quân Cờ Đen giết, các quan ta ở Hà Nội theo lệnh triều đình nghị hoà, nên phải tổ chức một buổi lễ truy điệu, để gây một không khí thuận tiện. Tổng đốc Hà Nội Trần đình Túc, cử Yên Đỗ làm một bài văn tế. Cụ viết mấy câu sau:

Cái mắt ông xanh Cái da ông đỏ.

Cái tóc ông quăn Cái mũi ông lỗ.

Đít ông cười lùa Miệng ông huýt chó.

Ông đeo súng lục liên Ông đi giày có mỏ.

Ông ở bên Tây Ông sang bảo hộ.

Ông đẹp Cờ Đen Để yên con đỏ.

Nào ngờ:

Nó bắt được ông Nó chặt mắt sỏ.

Cái đầu ông kia Cái mình ông đó.

Khốn khổ thân ông Dù mẹ cha nó.

Tôi

Vâng lệnh quan trên Cúng ông một cỗ.

Này chuối một buồng Này rượu một hũ.

Này xôi một mâm Này trứng một rổ.

Ông có linh thiêng Mời ông xơi hộ.

Ăn uống no say Nằm cho yên chỗ.

Ới ông Ngạc Nhi ơi! Nói càng thêm khổ.

Sở dĩ lời văn mỉa mai đến sỗ sàng mà không ai hót với Tây, là vì bấy giờ Tây vẫn còn ra sức mua chuộc lòng dân, mà Yên Đỗ lại là bậc đại khoa có uy tín trong quần chúng, không ai dám động đến. Và chẳng những lời trào lộng như *đít đối với miệng, nằm cho yên chỗ, nó chặt mắt sỏ*, người Pháp đâu có hiểu lắt léo như ta dù có người dịch ra tiếng Pháp.

Đầu đời Đồng Khánh, Vũ văn Báo làm tổng đốc Nam Định, được cử đi công cán sang Pháp, đến nơi mặc triều phục chụp một bức ảnh.

Khi về, đưa ảnh tặng Yên Đỗ. Cụ cảm ơn bằng một bài thơ;

Bát nguyệt thừa tra công tứ khoan.

Tịch tiền tiểu ảnh tặng lai khan.

Côn hoàng bội phục chân vi sảo.

Ưu ái tinh thần trạng đắc nan.

Thieu mẫn tạm tùy sương tuyết cải.

Kính hoa giao đới hải vân hoàn.

Hạnh tại dư ảnh hựu công ảnh.

Bích thượng cao huyền hậu nhật quan.

Bản dịch của Nhân Phủ.

Tháng tám xong xuôi Sứ đáp tàu.

Tiệc vui đưa ảnh tặng cho nhau.

Cân đai vẽ ấy như in hỉ.

Ưu ái lòng kia dễ vẽ đâu?

Mái tóc dường theo sương tuyết nhuộm.

Kính hoa giữ mãi biển mây màu.

Ảnh tôi, ảnh bác đây hai bức.

Trên vách treo chung để lại sau....

Dụng tâm của Yên Đỗ ở hai câu: *ưu ái lòng kia để vẽ đâu, trên vách treo chung để lại sau...* quả nhiên về sau này ai cũng thấy rõ lòng ưu ái không phải ở Vũ văn Báo hia mao cân đai, mà ở ông già khăn đóng áo dài.

Năm 1907, chính phủ bảo hộ đặt ban tu thư, chọn các ông khoa bằng hợp lại biên khảo sách giáo khoa mới, chủ ý sửa đổi phép học và phép thi cũ.

Yên Đỗ tặng một bài thơ:

Nhấn nhủ tu thư hồi các ngài.

Đã tu tu kỹ, chớ tu lười.

Góp chung ba bốn năm mồm lại.

Rồi để trăm nghìn vạn mắt coi.

Bút gác núi Nùng thêm vẽ rặng.

Mực mài sông Nhị ngát hương trời.

Bê ba sắn sách đem ra đọc.

Để biết khoa danh biết mấy đời!

NGUYỄN THƯỢNG HIỀN.

Nghè Liên Bạt

Biệt hiệu Mai Sơn, người làng Liên Bạt tỉnh Hà Đông, sinh năm 1867, con của Nguyễn thượng Phiên.

Nguyễn thượng Hiền văn chương lỗi lạc, nổi tiếng tài hoa. Khoa thi hương Giáp Thân đời Kiến Phúc (1884), 17 tuổi đỗ cử nhân, thủ khoa là Vũ phạm Hàm.

Nguyễn tuy quán ở Hà Đông, nhưng gia đình lại lập nghiệp riêng ở vùng quê Thanh Hoá. Có lần phải lên tỉnh mượn nhà để tị nạn hơn một năm, ông thấy đời sống thành thị nhộn nhịp không hợp với tính hiếu tĩnh, nên cảm khái làm bài thơ:

Hơn một năm nay vẫn ở thuê.

Mới hay thành thị khác nhà quê.

Ăn tiêu củi nước coi mà tốn.

Dáo dỏ lòng người nghĩ cũng ghê.

Xe ngựa kéo quanh trò lục sở.

Khó khăn đồ lộn đám ba que.

Đất này rộng rãi lâu sao được.

Cũng tính nay mai sắp dọn về.

Khi đỗ cử nhân rồi, có ý chán đời, không thiết công danh phú quý, bỏ nhà vào núi học đạo. Sau vì anh ông mất sớm, gia đình cho tìm về bắt lấy vợ, ông đành về, kết duyên với con gái của Tôn thất Thuyết.

Năm Ất Dậu (Hàm Nghi 1885), đi thi hội, đã trúng cách, chưa kịp truyền loa thì kinh thành thất thủ, ông phải bỏ về. Đến khoa Nhâm Thìn (Thành Thái 1892), ông lại vào thi hội, nhưng không phải thi chỉ vào kỳ đình đối.

Khi truyền loa, ông đỗ Hoàng giáp. Vũ phạm Hàm đỗ tam nguyên thám hoa.

Được bổ đốc học Ninh Bình, ông ưa tiêu dao sơn thủy, có câu đối dán ở thư phòng để tỏ ý mình.

Bích vân phương thảo, cung thi liệu.

Hoàng cúc thanh sơn xứng hoạn tình.

- Lấy mây biếc cỏ thơm để cung vào món làm thơ.

- Hoa cúc vàng ở núi, thanh đạm hợp với cách của ông.

Ông có bài thơ đề Thúy Sơn:

Nhất loan sơn thủy, nhất lương đài.

Kim cổ tao nhân tự khứ lai.
 Bạch thạch bán duyên, danh cú lão.
 Hoàng hoa nhất hướng, hộ thành khai.
 Điều tri sự khứ ninh đề thụ.
 Sơn khiếp trần xâm cổ yếm đài.
 Ngử liên thiên chương dư vận sự.
 Kim chi hoang kính tích bỗng lai.
 Bản dịch của Nhân Phủ:
 Một làn nước biếc, một lương đài.
 Mạc khách đi về trước tới nay.
 Đá trắng có duyên mòn chữ khắc.
 Cúc vàng đồng loạt nở hoa đầy.
 Việc hư, chim biếc: cây cao hót.
 Bụi bám, non ghê: rêu phủ đầy.
 Bút ngự, xe loan trở lại đó.
 Nay là rừng rậm, trước bỗng lai..

Ông ngồi đốc học Ninh Bình, sau chuyển ra đốc học Nam Định, nên tục gọi là ông đốc Nam.
 Đến năm Thành Thái 19 (1907), vua phải trốn vị, ông lên phủ toàn quyền chất vấn và yêu cầu
 phục lại ngôi vua, nhưng không được toại ý, ông liền cáo quan, về phụng dưỡng hai thân. Đến
 khi hai cụ tạ thế, tang lễ xong, ông trốn sang Tàu, vận động cuộc cách mạng.
 Ông cùng Phan bội Châu sáng lập Việt Nam Quang Phục hội. Sau thấy công cuộc gặp nhiều
 trở ngại, ông sinh chán nản, cạo đầu vào tu ở chùa Thường tích quang Hàng Châu (Chiết
 Giang) được ít lâu thì từ trần.
 Nhà chùa theo lời ông dặn lại, đem hỏa táng và đổ tro xuống sông Tiền Đường.

NGUYỄN TƯ GIẢN.
 1823 – 1890.

Vốn tên là Văn Phú, tự Tuân Húc, sau vua Tự Đức thấy tên đó tầm thường quá, đổi lại là Tư
 Giản. Người huyện Đông Ngạc, nay là phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.
 Đỗ tiến sĩ năm 22 tuổi (1844 Thiệu Trị 4); làm quan từ đời Thiệu Trị đến Đồng Khánh thì lên
 tới chức tổng đốc.
 Năm 1857 ông đệ bản điều trần về việc trị thủy tiếp đó được cử sung Biện lý Đô chính sự vụ ở
 Bắc kỳ.
 Năm 1868 được sung phó sứ phái bộ sang Trung Hoa giao thiệp, có ý muốn nhờ nhà Thanh
 giúp quân chống Pháp.
 Sau khi Nam kỳ thành thuộc địa, Nguyễn tư Giản xin sang nước Đức cầu viện song triều đình
 không cho. Đến năm Ất Dậu (1885) các vị Văn thân đều bị ngờ vực phải trốn tránh. Nên
 Nguyễn tư Giản phải chạy về Kim Sơn lánh nạn, ở với linh mục Trần Lục. Linh mục trọng ông là
 bực hay chữ, nên mời về Phát Diệm mở trường dạy học.
 Trước ông có làm bài bia ở Sinh từ, đền thờ sống Kinh lược Nguyễn hữu Độ, có câu:
Tứ hải phong trần chi hậu, doãn tạ hiền lao.
Cửu chân sơn thủy chi linh, đỉnh sinh anh kiệt.
Tri ngã, tội ngã, thân cư lao oán tri trung.
Dĩ nhân, trị nhân, công tại thị phi chi ngoại.
 - *Đương lúc bốn bề gió bụi, nhờ cái công khó nhọc của ông mới định được đại cục.*
 - *Khí thiêng sông núi ở quận Cửu chân (Thanh Hoá) sinh ra người anh kiệt.*
 - *Kẻ biết lòng ta, kẻ đổ tội cho ta, mình ở vào giữa chỗ lao oán.*
 - *Lấy đạo người mà trị người, công mình ở ngoài chỗ phải trái.*

Tri ngã tội ngã là lời Khổng Tử, sau Mạnh Tử dẫn lại, nói ngài làm sách Xuân Thu, người đời sau kẻ biết lòng ngài, và kẻ buộc tội ngài, đều vì sách Xuân Thu cả. Chữ *đĩ nhân trị nhân*, ở sách Trung Dung, lời Tư Tử.

Cách ít lâu Kinh lược Nguyễn hữu Độ tạ thế, quan cứu đưa về Huế; đi đường thủy theo sông Đáy qua Kim Sơn rồi ra biển. Bấy giờ Trần Lục là Khâm sai tuyên phủ sứ, sức dân huyện Kim Sơn, làm trạm để đón tể một tuần. Các quan tỉnh Ninh Bình có xin Nguyễn tư Giản làm cho câu đối, và bốn chữ dán ở trạm tể. Bốn chữ là:

Công quy bất phục.

- *Chữ ở Kinh thi, Châu Công nhà Châu đi đánh Đông Sơn, khi trở về dân Đông Sơn nhớ, muốn giữ lại.*

Câu đối:

Thiên hà vi đoạt chi. Hà sóc tinh kỳ vân biến sắc.

Công tự thử viễn hỹ, Giang đình phong vũ trúc thành lâm.

- *Trời sao vội cướp ông, cờ tinh kỳ đất Hà sóc mây đã đổi sắc.*

* Câu này lấy tích Lý quang Bật đời Đường đi đánh giặc về, cờ tinh kỳ rục rờ. Ý nói nay cờ đã đổi sắc là vị chủ tướng chết.

- *Ông từ đây đi xa hẳn, mưa gió chốn Giang đình trúc mọc thành rừng.*

* *Lấy điển Khâu Chuẩn đời Tống. Khi mất, đưa quan cứu đi, quan dân nhớ ơn làm trạm tể.*

Những cây tre cắm làm rạp tể, sau mọc thành rừng.

Sau Nguyễn tư Giản mất ở Kim Sơn, Yên Đỗ có viếng câu đối.

Nhất bi tuyệt bút sinh từ hạ.

Thiên cổ du hồn Cự lĩnh gian.

- *Một bài văn bia ở sinh từ (Nguyễn hữu Độ) là tuyệt bút.*

- Thiên cổ du hồn còn phảng phất ở đường Cự lĩnh (Kim Sơn)

Câu trên nói Nguyễn tư Giản làm văn bia ở Sinh từ, quá tăng bốc Nguyễn hữu Độ. Tuyệt bút: là lấy tích: *Xuân Thu tuyệt bút ư hoạch lân* (Khổng Tử làm sách Xuân Thu đến chữ *hoạch lân* là hết, rồi ngài mất). Đường Cự Lĩnh thuộc Kim Sơn là chỗ Trần Lục ở.

Yên Đỗ lấy hai việc ra chỉ trích: khen gian thần Nguyễn hữu Độ, và ở nhờ linh mục Trần Lục.

Nguyễn tư Giản còn để lại những tác phẩm: “ Thạch nông thi văn tập ”; “ Thạch nông tùng thoại ” và “ Yên thiều thi thảo ”. Ngoài ra, ông có dự vào việc khảo duyệt bộ “ Khâm định Việt sử thông giám cương mục ”.

ÔNG ÍCH KHIÊM.

Người làng Phong Lệ, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Vốn dòng dõi người cao nguyên, trước họ Ông đến đầu đời Tự Đức thi đỗ cử nhân, vua cho đổi thành họ Ông, về sau thường gọi là ông Tiểu, vì ông làm chức Tiểu phủ sứ.

Khi làm tri huyện ở Huế, Pháp tấn công chiếm được kinh thành, ông bị cách chức tước, phải đi tiền quân hiệu lực. Ông ngày thường hay nghiên cứu binh thư, có mưu lược lại thêm võ dũng, nên đánh giặc nhiều trận thắng. Sau được khai phục, thăng lần lần lên đến chức Tiểu phủ sứ. Sử chép đã nhiều về ông, nay xin dẫn lại vài chuyện nhỏ.

Ông ra trận không cần dùng nhiều quân, chỉ trọng mưu lược và dũng cảm. Lúc đánh giặc Tàu Ngô Côn, ông bày trận: sớm quay lưng về hướng đông, chiều quay lưng về hướng tây. Thời ấy đánh nhau bằng giáo mác, quân Tàu phần nhiều thức khuya hút thuốc phiện. Sáng dậy, mắt nhắm mắt mở nên hay bị quáng nắng, binh ông nhân đó thừa thế đánh tràn. Trận ấy Ngô Côn thua bỏ lại cả ngàn xác chết.

Khi tỉnh thành Thái Nguyên bị vây, Trung quân đô thống Đoàn Thọ đưa quân lên cứu, bị tử trận. Vua Tự Đức sai ông đi tiếp ứng. Ông ra gần đến nơi, đóng một chỗ, cách xa trại giặc rồi cho làm lễ tế cờ cầu thắng trận.

Có mười đạo quân, ông ra lệnh mỗi đạo phải dùng 10 đồng tiền (cộng 100 đồng), mặt trên bôi vôi trắng, mặt dưới hơi đen để làm tiền bói âm dương. Đêm ấy lập đàn tế, các tướng cao cấp đều vào thị lễ. Khi sắp tế, ông đến trước đàn khấn to cho mọi người nghe thấy:

- Nếu thần minh phù hộ, thì xin cho trăm đồng tiền sắp cả hay ngửa cả. Chứ trong 100 đồng tiền này, 99 đồng sắp 1 đồng ngửa, hay 99 đồng ngửa mà 1 đồng sắp, thì bản chức đành đóng quân lại để tìm kế rút lui.

Rồi ông tung 100 đồng tiền lên mặt mâm thau, tướng sĩ trông thấy sắp đen xì cả, đều reo hò mừng rỡ. Có hay đâu, ông đã ngầm thay 100 đồng tiền khác, hai mặt đều tô đen cả.

Ông lễ tạ, rồi thu tiền đem cất và tuyên bố:

- Thế này đủ biết lòng trời còn tựa xã tắc, tướng sĩ phải hết sức đánh giặc, thế nào cũng thắng. Quân sĩ tin có trời giúp, nên khi ra trận đều nức lòng công phá rất hăng hái. Quả nhiên tỉnh thành được khôi phục ngay.

Đẹp giặc xong ông được thăng Tham tri. Bấy giờ là cuối đời Tự Đức, việc giao thiệp giữa ta và Pháp đương khó khăn, vua lại cử ông ra bắc mưu đồ việc chống Pháp. Ra bắc, vừa gặp lúc nhà Thanh cho Phùng tử Tài, Từ duyên Húc, và quân cờ đen Lưu vĩnh Phúc sang đóng rải rác ở các tỉnh thượng du. Quân Tàu ý thế áp bức dân ta rất tàn ác, việc cung ứng lương thực cho họ rất phiền phí, dân chúng ca oán. Ông cho việc mượn binh Tàu sang đánh Pháp là thất sách, nên có làm bài thơ.

Áo chúa còm vua đã bấy lâu.

Đến khi có giặc phải thuê Tàu.

Từng phen vổng giá mau chân nhẩy.

Đến bước chông gai thấy mặt đâu?

Tiền bạc quyền hoài dân xác mướp.

Trâu dê ngày hiến đưa rằng bầu.

Ai ôi hãy chống trời Nam lại.

Kéo nữa dân ta phải cạo đầu

Phải cạo đầu....theo tục và theo lệnh nhà Mãn Thanh.

Ông ở bắc cho đến khi hoà ước Việt Pháp đã ký xong lại về kinh cung chức. Bấy giờ vua Tự Đức đã mất, triều chính rối loạn, vua kế vị còn nhỏ, Tường Thuyết chuyên quyền, văn thần võ tướng chỉ là một lũ cầu an không ai lo đến việc nước. Ông bức dọc bèn đặt ra một tiệc mời khắp mặt đại thần tới dự. Các món ăn đều làm bằng thịt chó.

Lúc vào tiệc, nhiều người không ăn được thịt chó, ngập ngừng hỏi món ăn khác, thì ông trả lời:

- Bẩm, bữa cơm hôm nay toàn chó cả thôi.

Cơm xong, các quan gọi nước, mãi không thấy người nhà đưa lên – vì ông đã dặn trước đừng đưa – ai nấy đều khô cổ vì rượu. Một lúc sau, người nhà lên ông mắng ầm:

- Lũ chúng bay chỉ biết đưa lớn đưa nhỏ ngồi ăn hại, còn thì không biết việc nước là gì cả.

Các quan đều tím mặt.

Vì ông tính khí khảng khái không luồn lụy quan trên, vả lại phật ý với Tôn thất Thuyết và Nguyễn văn Tường, nên bị bắt bỏ ngục. Khi ở trong ngục ông có ngâm hai câu:

Nhất giang lưỡng quốc nan phân thuyết.

Tứ nguyệt tam vương thậm bất tường.

- Sông Hương chia hai dòng nước, thì khó nói chuyện: một bên trong một bên đục. Nhưng ngụ ý bên kia toà khâm người Pháp đóng, bên này thành thuộc về Nam triều.

- Trong 4 tháng mà thay đổi 3 vua (Dục Đức, Hiệp Hoà, Phúc Kiến) là điều không hay.

Nhưng dụng ý hai chữ câu cuối, một bên chữ Thuyết, một bên chữ Tường, ám chỉ Tôn thất Thuyết và Nguyễn văn Tường.

Sau ông bị đưa đi an trí ở Bình Thuận và mất ở đấy.

PHẠM ỨNG THUẦN

Bút hiệu Hiếu Khanh, tục gọi là Cả Thuần sinh năm 1885 tại làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Ông học rất thông tuệ, tính lại ngay thẳng không chịu hợp tác với chính quyền Pháp, chỉ ưa sống đời thanh bạch, không cầu xin gì, không phiền lụy ai.

Ông sở trường về thi ca Quốc văn, nhất là về thể loại phúng thích: vì loại này có tính cách đung chạm đến người đương thời, nên ít khi được ghi trên giấy để tránh những tai vạ về khẩu nghiệp. Thành ra chỉ có ít bài có dính dáng đến những nhân vật tiếng tăm hay tai tiếng, được truyền tụng trong nhân gian, do đó mới còn lại đến ngày nay.

Ở Nam Định có một cô me Tây gá nghĩa cùng viên Công sứ Pháp, nhân có giúp công vào việc chấn tế nạn lụt năm Bính Ngọ (1906), nên được công sứ tư thưởng kim tiền. Khi Công sứ về Pháp, cô ở lại trong cảnh cô liêu, vốn có tính đồng bóng, nên lập điện ở chùa Phù Long để sớm khuya hầu thánh cho giải sầu.

Hiếu Khanh diễu bằng một bài Đường luật (bài này nhiều người lầm là của Tú Xương, xong Tú Xương tạ thế năm Bính Ngọ, mà việc lập điện trên đây thực hiện vào mấy năm sau)

Rút cái mẻ đay ném xuống sông.

Thôi thôi, tôi cũng méc xì ông!

Ấu đành chùa đó, ấu thành Phật.

Cũng chẳng con chi cũng chẳng chồng.

Chớ thấy câu kinh mà mặc kệ.

Nào ngờ chữ sắc hóa ra không.

Tôi đây cũng muốn như cô nhĩ.

Trót nợ trần hoàn gỡ chưa xong.

Về câu chuyện họ Từ khắc thơ và đục chân vào núi, bài thơ mà nhiều người lầm là của Tản Đà, cũng do Hiếu Khanh khẩu chiếm, và Tản Đà thuật lại trong An Nam tạp chí.

Năm ngoái ông lên đục bốn vắn.

Năm nay ông lại đục hai chân.

Khen cho đá cũng bền gan thật.

Chịu mãi cho ông đục mấy lần.

Khi thấy chính quyền mở ra lớp dạy quốc ngữ, và thêm vào chương trình thi hương môn học quốc văn, Tú Xương đã có thơ đả kích.

Nghe nói khoa sau sắp đổi thi.

Những thầy đồ cổ đồ mau đi.

Nếu không bìa đá còn bìa miệng.

Vút bút lông đi giắt bút chì.

Hiếu Khanh cũng cùng quan niệm, cho rằng cái bọn *vút bút lông giắt bút chì*, là xu thời đáng鄙, nên làm một bài phú.

Thầy đồ học quốc ngữ để đi thi.

Này cu-a-cua, này ô-c-ốc.

Vác lều vào trường; cắp sách đi học.

Văn chương mạt kiếp, thành bé hết hơi.

Ấu Á chuyện đời bác đồ tịt góc.

Thầy khóa khom lưng kiểm gạo, mặt tầy lẹch, cổ tầy cong.

Ông Tây đá đít lấy tiền, cầm như hến, nín như thóc.

Nguyên phù thầy chi vi thầy đã.

Nghênh nghênh ngang ngang, dờ dờ dang dang.

Râu ria một nạm, văn sách ba trường.

Thầy chi mặt hẻ nhẵn hàng thịt;

Thầy chi văn hẻ viết sát xương.

Thi thi một hồng, một vào: o-a-c-h óách.

Tính lại nửa gàn, nửa dở: ư-ơ-n-g ương.
 Ư thị hồ:
 Thầy nằm thầy kêu, thầy ngồi thầy gõ.
 Nách cấp vở đồ; tay xách cái lọ.
 Học trò kia kìa, quan trường đó nọ.
 Thằng vào, thằng ra; vấn đề, vấn khó.
 Thằng thì kêu trời; thằng thì chửi chó.
 Hỏi rằng xong chưa? l-a-m lam huyền làm.
 Hỏi rằng nhục không? c-o sắc có.
 Hỏi rằng giám trường là ai? Thừa rằng viên công sứ Đạc (Darles)
 Hỏi rằng quan trường là ai? Thừa rằng mấy ông trạ gạc.
 Thôi thì:
 Cũng chẳng đi học; cũng chẳng đi thi.
 Thi cũng không đỗ; đỗ cũng không đi.
 Tủy lủy cần khôn hề rượu thầy đánh tì tì.
 Khoan hoài vũ trụ hề mồm thầy cười khi khi.

 Thôi tôi lạy thầy trăm lạy, thầy xếp bút nghiên, lều chõng, thầy đi về.

PHAN ĐÌNH PHÙNG.
 1847 – 1895.

Người làng Đông Thái, tổng Việt Yên, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.
 Đỗ cử nhân khoa Bính Tý (1876), năm 39 tuổi; năm sau đỗ tiến sĩ. Sơ bổ tri phủ Yên Khánh, Ninh Bình. Năm Tự Đức 31 (1878) đổi về kinh sung chức ngự sử Đô sát viện.
 Khi Tự Đức băng hà (1883), Nguyễn Văn Tường và Tôn thất Thuyết tự quyền phế Dục Đức tôn Hiệp Hoà; ông phản đối nên bị cách chức.
 Năm 1884 được phục chức, bổ Tham biện sơn phòng Hà Tĩnh.
 Năm 1885, kinh thành thất thủ, vua Hàm Nghi xuất bôn, chạy đến Quảng Bình, Phan tìm đến bá yết được phong làm Tán lý quân vụ và lãnh trọng trách thống xuất nghĩa binh. Ông bèn kéo cờ khởi nghĩa ngay tại quê nhà, đặt đại bản doanh tại Vụ Quang, huyện Hương Khê, Hà Tĩnh; một vùng rừng núi hiểm trở, lợi cho việc dụng binh. Chia quân thành 15 thứ, mỗi thứ từ 100 đến 500 quân, sắp thành cơ ngũ, luyện tập theo lối Âu Tây. Đặc biệt lại có thêm xưởng chế tạo vũ khí do Cao Thắng điều khiển.
 Từ năm 1886, suốt 10 năm nghĩa quân gây cho địch nhiều thiệt hại nặng nề.
 Trước hết, Phan tự cầm quân lùng bắt tên phản bội Trương quang Ngọc. Do đó, hào kiệt vùng Thanh Nghệ Tĩnh (Cẩm bá Thước, Ngô Quảng, Nguyễn Cáp, Vũ Phát...) theo về rất đông.
 Năm 1893, Phan cho Cao Thắng đánh Nghệ An phá đồn binh và chỗ tích lương thực của Pháp. Cao Thắng phá được mấy đồn, nhưng đã tử trận.
 Pháp cho quật mộ tổ của Phan ở làng Đông Thái, bắt giam nhiều người thân thuộc của Phan...Lại sai Đình nho Quang và Hoàng cao Khải đưa thư chiêu dụ.
 Dưới đây, xin sao lại bức thư của Hoàng cao Khải và thư đáp của Phan, dịch đại lược ở Hán văn, để thấy rõ hai lập trường, hai thái độ sai biệt nhau thế nào.

Thư của Hoàng cao Khải.

Đồng ếp Phan đình nguyên đại nhân túc hạ.

Tôi với ngài xa cách nhau, xuân thu đắp đổi trải đã mười bảy năm rồi. Dẫu bề cuộc đời, bắc nam đường bụi, tuy mỗi người đi một ngã khác nhau, nhưng trong giấc mộng hồn vẫn thường thấy nhau không phải xa xôi gì.

Từ lúc ngài khởi nghĩa đến giờ, nghĩa khí trung can, đều rõ rệt ở tai mắt người ta. Tôi thường nghe các quý quan nói chuyện đến ngài, ông nào cũng phải thở than khen ngợi và tỏ ý kính trọng ngài lắm. Xem như thế tấm lòng huyết khí tôn thân, tuy người khác nước, cũng chung một tâm tình ấy thôi.

Ngày kinh thành thất thủ, xe giá nhà vua bốn ba, ngài mạnh mẽ đứng ra ứng nghĩa, ngài làm vậy là phải lắm, không ai không nói như thế. Song le, sự thế gần đây đã xoay đổi ra thế nào, thử hỏi có làm được như vậy nữa không, dẫu kẻ ít học thức, kém trí khôn đều trả lời được. Huống chi ngài là bậc tuấn kiệt chẳng lẽ không nghĩ tới hay sao? Tôi trộm xét chủ ý của ngài, chắc cũng cho rằng: ta cứ làm theo việc phải ta biết, cứ đem hết tài năng ta có, một việc nên làm mà làm, là ở người, còn thành được hay không, là ở trời, ta chỉ biết đem thân hứa cho nước đến chết mới thôi.

Có điều tôi thấy tình trạng chốn quê hương chúng ta gần đây, lấy làm đau lòng hết sức. Nhân đó, tôi thường muốn đem ý kiến hẹp hòi, để ngỏ cùng lượng cao minh soi xét; nhưng mấy lần mở giấy, mài mực, toan đặt bút xuống rồi lại gác bút thờ dài. Vì sao? Vì tôi liệu biết can tràng của ngài cứng như sắt đá không thể lấy lời nói mà chuyển động nổi. Đã vậy mà lại khác tình khác cảnh, xa mặt xa lòng, lời nói của tôi, chắc gì thấu tới ngài, mà dẫu cho có thấu, đã chắc gì lọt vào tai ngài chịu nghe dùng cho, hay lại chỉ để cho cố nhân cười mình là thẳng ngu thì có. Nay nhân quan Toàn quyền trở lại đem việc tỉnh ta ra bàn, có khuyên tôi sai người đến tỏ ý cùng ngài rằng: ngài là bậc hiểu biết nghĩa lớn, dẫu không bận lòng đến thân mình nhà mình đi nữa, thì cũng nên tưởng nghĩ cứu vớt lấy dân một địa phương. Lời nói đó, quan Toàn quyền không nói với ai, mà nói với tôi, là vì cho rằng: tôi với ngài có cái tình xóm làng cố cựu với nhau, chắc hẳn tôi nói ngài nghe được, vậy có lẽ nào tôi làm thinh không nói.

Ngài thử nghĩ: quan Toàn quyền là người khác nước, muôn dặm tới đây, mà còn có lòng băn khoăn nghĩ tới dân mình thay, huống chi chúng ta sanh đẻ lớn khôn ở đất này, là đất của cha mẹ tôn tộc, có lý đâu mà mình làm lơ cho đành: làm lơ thì trăm năm về sau, người ta sẽ bảo mình ra sao? Làm người trên phải có lòng thương dân làm cốt, chưa từng có ai không biết thương dân mà bảo là trung với vua bao giờ. Việc của ngài làm bấy lâu, bảo rằng trung thì thiệt là trung, song dân ta có tội gì đâu mà phải làm than thế này là lỗi tại ai? Nếu bảo là đã vì thiên hạ thì không thiệt chi tới nhà nữa, cũng phải; nhưng một nhà của mình đã vậy còn bao nhiêu nhà trong khắp vùng cũng bỏ đi cả, sao cho đang tâm! Tôi nghĩ nếu như ngài cứ khẳng khẳng làm tràn tới mãi, e rằng khắp cả sông Lam núi Hồng đều biến thành hồ hết thấy, chớ không phải chỉ riêng cây cỏ một làng Đông Thái chúng ta thôi đâu.

Tôi dẫn đo vút lấy làm mừng mà nói riêng với mình:

Được rồi, lời nói đó tôi có thể đem ra nói cho ngài nghe lọt tai, để xin ngài chỉ bảo cho biết như vậy có phải hay không? Tuy nhiên sự thế của ngài, như cười trên lưng cọp đã lỡ, bây giờ muốn bước xuống, nghị ngại khó khăn biết bao?

Nếu tôi không có chỗ tin chắc được ở mình, thì quyết không khi nào dám mở lời nói liều lĩnh để mang lụy cho cố nhân về sau. Nhưng may là tôi nói với quan Toàn quyền, vốn có tình quen biết nhau lâu, lại với quan Khâm sứ ở kinh, và quan Công sứ Nghệ Tĩnh, tôi quen thân hiệp ý lắm, thế nên trước kia Trần phiên sứ (tên là Khách Tiến, làm Tuần phủ nên gọi là phiên sứ), Phan thị lang (tên Huy Nhuận) cũng là chỗ thân trong tỉnh làng, hoặc bị tội nặng, hoặc bị xử đày, mà tôi bảo toàn cho đều yên ổn vô sự. Lại như mới rồi, ông Phan trọng Mưu ra thú, tôi dẫn yết kiến các đại hiền quý quan, thì các quan cũng tiếp đãi trân trọng như khách quý, và tức thời điện về tỉnh nhà, bắt trả lại mồ mã và tha cả ba con về, như thế tỏ ra nhà nước bảo hộ khoan dung biết nhường nào.

Bây giờ, nếu ngài không cho lời tôi là đông dài, thì xin ngài đừng có ngần ngại gì hết, tôi không khi nào dám để cố nhân mang tiếng là người bất trí đâu.

Hoàng cao Khải.

Đôn thư.

Thư trả lời của Phan.

Hoàng quý đài các hạ.

Gần đây tôi vì việc quân, ở mãi chốn rừng rú, lại thêm lúc này tiết trời rét quá, nông nỗi thiệt là buồn tênh. Chợt có người báo có thư của cố nhân gửi lại. Nghe tin ấy, bao nhiêu nỗi buồn rầu lạnh lẽo tan đi đâu mất cả. Tiếp thư, bèn mở ra đọc; trong thư cố nhân chỉ bảo điều hoà phước, bày tỏ chỗ lợi hại, chẳng những muốn mưu an toàn cho tôi mà thôi, chính là muốn mưu sự yên ổn cho toàn hạt ta nữa. Những lời nói gan ruột của cố nhân, tôi đã hiểu biết: cách nhau muôn dặm tuy xa, nhưng chẳng khác gì chúng ta ngồi chung cùng nhà nói chuyện với nhau vậy.

Song le, tâm sự và cảnh ngộ của tôi có nhiều chỗ muôn vàn khó nói. Xem sự thể thiên hạ thế kia, mà tài lực tôi thế này, y như lời cố nhân đã nói: sức bọ ngựa là bao mà dám giơ cánh tay lên chống xe.

Nhưng nghĩ lại, nước nhà mấy ngàn năm qua chỉ lấy văn hiến truyền nối đời này qua đời kia, đất nước chẳng rộng, quân lính chẳng mạnh, tiền của chẳng giàu, duy có chỗ ý thị dựa nương để dựng được nước, là nhờ cái gốc vua tôi cha con theo đạo năm thường. Xưa nhà Hán, nhà Đường, nhà Tống, nhà Nguyên, bao phen lăm le chiếm đất ta làm quận huyện mà vẫn không chiếm được. Ôi! nước Tàu với nước ta, bờ cõi liền nhau, sức mạnh hơn ta vạn bội, thế mà trước sau không thể ý mạnh nuốt trôi ta được, nào có vì lẽ gì khác đâu, chẳng qua non sông nước Nam tự trời định phận riêng hẳn rồi, và cái căn bản thi thơ lễ nghĩa vốn có chỗ đủ cho mình trông cậy dựa nương lắm vậy. Đến nay, người Pháp với mình cách nhau không biết là mấy muôn dặm, họ vượt bể lại đây, đi tới đâu như gió lướt tới đó, đến nhà vua phải chạy, cả nước lao xao, bỗng chốc non sông nước mình biến thành bờ cõi người ta, thế là trọn cả nước nhà, dân nhà cũng bị đắm chìm hết thảy, chớ có phải riêng một châu nào, một nhà nào phải chịu làm than đâu!

Năm Ất Dậu xa giá Thiên tử ngự đến Sơn phòng Nghệ Tĩnh. Lúc đó, tôi đương có tang mẹ, chỉ biết đóng cửa cư tang cho trọn đạo, chớ đâu dám mơ tưởng đến sự gì khác hơn. Song vì mình là con nhà thế thân, nên đôi ba lần đức Hoàng thượng giáng chiếu vời ra, không lẽ nào từ chối, thành ra tôi phải gồng gổ đứng ra vâng chiếu. Gần đây Hoàng thượng lại đoái tưởng lựa tôi mà giao phó việc lớn, ủy thác chuyện to, ấy mệnh vua như thế, nếu cố nhân đặt mình vào cảnh tôi, liệu có đành chối từ trốn tránh được không?

Thưa cố nhân, chỉ vì nhân tâm đối với tôi như thế, cho nên nhà cửa tôi dù hương khói vắng tanh, bà con xiêu dạt, tôi cũng chẳng dám đoái hoài. Nghĩ xem kẻ thân mà mình còn không đoái hoài, huống chi kẻ sơ; người gần mà mình còn không bao bọc, huống chi người xa. Vả chẳng hạt ta đến nỗi điều đứng làm than quá, không phải riêng vì tai hoạ binh đao: quân Pháp đi tới đâu, có lũ tiểu nhân túa ra bày kế lập công, thù vợ oán chạ: người không có tội, chúng cũng buộc cho có tội, rồi thì nay trách mai phạt; phạm có cách gì đục khoét được của dân, chúng cũng dùng tới hết; bởi đó mà thói hư mỗi tệ tràn ra cả trăm cả ngàn, quan Pháp làm sao biết thấu những tật khổ của dân quê. Như thế, bảo dân không tan lìa trôi dạt sao được?

Cố nhân với tôi đều sanh đẻ tại châu Hoan mà ở cách xa ngoài muôn ngàn dặm, cố nhân còn có lòng đoái tưởng quê hương thay, huống chi tôi đây đã từng lấy thân chịu đựng và lấy mắt trông đến, thì sao? Khốn nỗi cảnh ngộ bó buộc, vả lại sức mình chẳng làm được theo lòng mình muốn, thành ra phải đành. Cố nhân đã biết đoái hoài thương xót dân này thì nên lấy tâm sự tôi và cảnh ngộ của tôi thử đặt mình vào mà suy nghĩ xem, tự nhiên thấy rõ ràng, có cần gì tôi phải nói dông dài nữa ư?

Phan đình Phùng.

Phúc thư.

Cuộc chiêu dụ không đem lại kết quả, năm 1895 Pháp quyết đánh mạnh. Núi Vụ Quang bị vây hãm; Phan phải lui quân về đóng ở núi Đại Hàm.

Dùng kế ngăn nước dụ cho địch đuối qua sông, rồi cho phá đập để nước chảy mạnh xuống, Phan đã thắng một trận vẻ vang: giết được 3 sĩ quan Pháp cùng hàng trăm lính, lấy được ngót 100 súng.

Pháp được Khâm sai Nguyễn Thân giúp đỡ, càng ngày càng thắt chặt vòng vây, nghĩa binh hụt dần lương thực. Phan đình Phùng mắc bệnh lý mà mất tại núi Quạt ngày 31 – 11 – 1895, thọ 49 tuổi.

Khi sắp mất Phan có bài thơ cảm khái:

Nhung trường phụng mạng thập canh đông.

Võ lực y nhiên vị tấu công.

Cùng hộ ngao thiên nan trạch nhận.

Phỉ đồ biến vị thượng đồn phong.

Cửu trùng xa giá quan san ngoại.

Tứ hải nhân dân thủy hỏa trung.

Trách vọng dữ long ưu dữ đại.

Tướng môn thâm tự quý anh hùng.

Dịch:

Nhung trường vâng mạng đã mười đông.

Đánh dẹp dây dưa chữa tấu công.

Dân đói kêu trời vang ồ nhận.

Quân gian dậy đất rộn đàn ong.

Chín trùng lặn đận miền quan tát.

Trăm họ lảm than đám lửa hồng.

Trách vọng càng nhiều càng cố gắng.

Tướng môn riêng hổ tiếng anh hùng.

Phan mất rồi, quân thứ các nơi sinh chán nản, phần trở về quê quán, phần trốn sang Xiêm, Lào, phần ra đầu thú.

Cách đó ít lâu, Nguyễn Thân tìm ra được ngôi mộ của Phan, sai đào lấy di thể đốt ra tro rồi trộn vào thuốc súng, cho vào súng thần công bắn xuống sông La Giang.

TỔNG DUY TÂN.

Người làng Bồng Trung tỉnh Thanh Hoá, đỗ Tiến sĩ đời Tự Đức, làm đến Đốc học rồi cáo quan về.

Lúc ông còn ở nhà dạy học có câu đối:

Cổ bất như: sơn nhi bích, truyền nhi tri, vân thủy tiêu dao trần cảnh ngoại.

Duy kỳ hữu: dữu khả phong, đình khả nguyệt, cúc tùng tự tại cổ châu trung.

- Không gì bền bằng: lấy núi làm vách, lấy suối làm ao, mây nước nhàn nhơ ngoài cõi thế.

- Chỉ riêng vui có: cửa sổ gió mát, ngoài sân trăng soi, cúc tùng thơm thả chốn cổ châu.

Sau có một đạo, ông chán mùi tục lụy, vào ẩn chốn thâm sơn, làm bài thơ tự thuật cho khắc vào sườn non.

Thắng cảnh trùng du chu nhất thiên.

Phong quang hồi thủ tứ vô biên.

Mai thê hạc tử, viên thành thú.

Nguyệt tỷ phong di, khế túc duyên.

Ngũ sắc văn thành, vân động khẩu.

Cửu thành nhạc tấu, điệu sơn diên.

Sơn hà phong cảnh, kim như tạc.

Ứng biểu thi chương, thạch thượng truyền.

Bản dịch của Nhân phủ:

Cảnh cũ qua chơi một chiếc thuyền.

*Phong quang ngảnh lại tứ vô biên.
Vợ mai con hạc quen thành thú.
Chị gió di trăng vốn túc duyên.
Năm sắc vân nên, bay cửa động.
Chín thành nhạc tấu vắng non tiên.
Núi sông phong cảnh còn như trước.
Tạm mây vãn thơ khắc đá truyền.*

Sau năm Ất Dậu (1885), đứng đầu đảng Cần Vương ở Thanh Hóa, cùng Đinh công Tráng thành lập chiến khu ở Ba Đình. Ba Đình thất thủ (1887) chạy ra Bắc, đến năm 1889 lại trở về Thanh Hoá lãnh đạo cuộc kháng chiến ở huyện Nông Cống được hơn một năm thì bị bắt. Bị xử tử ngày 3 – 9 – 1892, tại Thanh Hóa.

TRẦN CAO VÂN.

Người làng Phú Cự, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Khoảng tháng 9 năm 1915 cùng bạn đồng chí Thái Phiên mưu việc tiếp xúc với vua Duy Tân để mời vua tham gia cuộc khởi nghĩa do Việt Nam Quang Phục hội đề xướng chống Pháp.

Hai người đưa Phan hữu Khánh vào làm tài xế trong nội, rồi uỷ Khánh đưa một bức thư đề cập đến thảm cảnh của toàn dân và ý định phục quốc.

Vua rất cảm động, hẹn ngày 12 tháng 3 Âm lịch (1916), sẽ hội kiến trên Ngự hà, vua sẽ ngồi câu còn Trần cao Vân và Thái Phiên giả làm người đi câu.

Sau đó ít lâu, trong cuộc họp của Quang Phục hội lần thứ 2 tại Huế, Thái Phiên được bầu làm chủ tịch và Trần cao Vân làm quân sư trong uỷ ban khởi nghĩa.

Cuộc khởi nghĩa ấn định vào giờ ngọ, ngày ngọ và tháng ngọ, tức là ngày mùng 2 tháng 5 năm Bính Thìn (8-6-1916). Hiệu lệnh được ban bố bằng bài thơ sau đây (Hiệu lệnh cách mạng mà làm thành thơ, thật rõ là cái phong độ nhà Nho)

Hỏa xa Huế Hàn.

Một mối xa thơ đã biết chưa?

Nam Bắc hai ngã gặp nhau vừa.

Đường rầy đã sẵn thang mây bước.

Ổng khói càng cao ngọn gió đưa.

Sấm dậy từ bể trăm máy chuyển.

Phút thâu muôn dặm nửa giờ trưa.

Trời sai ra dọn xong từ đấy.

Một mối xa thơ đã biết chưa?

Nhưng sau, vì sợ bị tiết lộ phải khởi sự sớm hơn một tháng: tức là đêm mùng 2 tháng 4 năm Bính Thìn (3-5-1916). Tuy vậy mà từ chiều mùng 1, Pháp được tin báo nên đề phòng rất ngặt.

Trần cao Vân và Thái Phiên không ngờ vực gì cả, cứ làm đúng theo kế hoạch, vừa đưa vua ra khỏi hoàng thành. Chạy đến đàn Nam Giao thì vua và Thái Phiên bị bắt. Trần cao Vân cũng bị bắt sau đó tại làng Hà Trung, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên.

Ngày 17 – 5 – 1916, Trần cao Vân cùng Thái Phiên, Phan hữu Khánh và mấy người lính hầu vua Duy Tân bị đem ra hành hình tại An Hoà, phía tây bắc thành nội Huế.

Tương truyền, trước khi bị giết, Trần cao Vân đã khẩu chiếm bài thơ sau đây:

Đứa nào muốn chết, chết như chơi.

Chết vị non sông, chết vị trời.

Chết thảo, bao nài xương thịt nát.

Chết ngay, há ngại cổ đầu rơi.

Chết trung, tiếng để ngoài muôn dặm.

Chết nghĩa, danh lưu đến vạn đời.

*Chết được như vậy là hả hê.
Ta không sợ chết hồi ai ơi!*

VŨ HỮU LỢI.
NGHỀ GIAO CÙ.

Người làng Giao Cù, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Đỗ tiến sĩ đời Tự Đức, tục gọi là ông Nghè Giao Cù. Tuy đỗ cao, nhưng không chịu ra làm quan, chỉ ở nhà dạy học. Năm Ất Dậu (1885) đứng đầu văn thân Nam Định mưu việc Cần vương.

Việc thất bại, ông lang thang mai dẫy mai đó. một hôm trốn đến núi Gôi, bị lính tuần bắt được, giải về Nam Định. Tổng đốc tỉnh này là Vũ văn Báo, lên án xử tử, đưa ông ra chém ở gần bến Vị Hoàng. Năm ấy ông chưa đến 50 tuổi, ông có ngâm câu tuyệt mệnh:

Võ vô dụng địa tương thù thích?

Sự đại như thiên nại nhĩ hà?

- Võ không còn đất đi đâu được?

- Việc lớn như trời biết tính sao?

Vì sợ uy thế người Pháp, nên bạn bè và học trò không ai dám đến lo ma và phúng viếng, chỉ duy Yên Đỗ có câu đối:

Vị tiếp thân tiên, trường xử anh hùng lệ mẫn. (1)

Tịnh du nhan hậu, khảng giao phụ tử sinh hoàn. (2)

- Ra quân chưa báo tin thắng, mà đã chết, khiến người anh hùng đầy nước mắt.

- Những bạn ông đều xấu hổ, dẫy mặt, nghĩ như ông, chết là phải không nên sống.

Yên Đỗ lại làm bài thơ tứ tuyệt vịnh con thiêu thân, dụng ý khóc ông nghề Giao Cù.

Tiên nhĩ tiêm tiêm nhất vũ hàn.

Đầu minh nhi tử, tử nhi an.

Cô đăng sát nhĩ ưng lân nhĩ.

Đãi đão thành hôi, lệ thủy càn.

Bản dịch của Nhân phủ:

Chiếc thân nhỏ nhắn lệ như tên

Tìm sáng liễu mình, thác đã yên.

Ngọn sáp hại người, nhưng vẫn xót:

Xác chưa tàn hết, lệ còn hoen...

.....
1. Đường thi: Đỗ Phủ đề đền Gia Cát Võ Hầu:

Xuất sư vị tiếp thân tiên tử

Trường xử anh hùng lệ mẫn khâm.

Lấy câu trên bốn chữ, câu dưới bỏ đi một chữ *khâm*.

2. Tống thi: Đường Giới phải đi dẫy lại được về:

Tịnh du anh tuấn nhan hà hậu.

Vị tử gian du cốt vị hàn.

Thiên vị ngô hoàng phủ xã tắc.

Khảng giao phụ tử bất sinh hoàn.

Lấy câu trên bốn chữ, câu cuối cùng bớt đi một chữ *bất*.

VŨ TUÂN.

Người làng Lạc Tràng, tỉnh Hà Nam, đỗ cử nhân trường Hà Nội, vào thi hội đỗ phó bảng, làm quan dưới triều Tự Đức đến chức ngự sử, nên về sau thường gọi là cụ ngự Lạc Tràng. Khi vào

thi hội, các sĩ tử (đủ mặt cử nhân các trường Trung, Nam, Bắc) họp lại thử đoán xem đầu bài sẽ ra về vấn đề gì. Vũ nói:

- Theo ngu ý, năm nay quân Pháp, ngoài sự khiêu khích ra, còn xây thành lũy ở khắp nơi, và đặt binh trại rải rác gần kinh thành, có ý nhòm ngó. Tôi chắc kỳ văn sách khoa này thế nào đức Kim thượng cũng hỏi về công thủ chi sách (kế sách đánh hay hoà), anh em nghĩ sao?

Cử toạ vỗ tay tán đồng, rồi bàn nhau nếu đầu bài đúng như thế sẽ nhất tề luận theo thể công, nhất quyết xin chủ trương đánh, để tỏ lòng bất khuất của sĩ phu.

Khi vào trường thi, quả như lời họ Vũ đoán, kỳ văn sách ra đề về đoạn kim (văn sách hỏi về nghĩa kinh, truyện xưa là đoạn cổ. Hỏi về thời sự là đoạn kim văn): quân xâm lăng hiện nay càng ngày càng thêm gây hấn, đồn lũy khắp dân gian, vậy nên đánh hay nên hoà?

Sĩ tử thấy đầu đề đều khâm phục Vũ và cùng làm bài xin triều đình khởi thể công.

Trong quyển văn của Vũ có câu:

“ Triều đình ủng bách văn chi tinh binh, kiến nghĩa bất vi vô dũng dã ”.

- *Triều đình hiện có sẵn trăm vạn quân lính tinh nhuệ, theo việc nghĩa thì nên đánh quân xâm lăng, thế mà không đánh thì thật là không dũng cảm chút nào.*

Vua Tự Đức phê vào bên câu này:

Kim nhật thỉnh chiến, minh nhật thỉnh chiến, chiến nhi bất thắng, tương trí trăm ư hà địa?

- *Hôm nay xin đánh, ngày mai xin đánh, nếu đánh mà thua, thì rồi đặt trăm ở nơi nào?*

Vua không muốn nói ra sự thực: triều đình đâu có trăm vạn tinh binh, mà cứ muốn đánh.

Văn trường không trúng ý khảo quan, nên họ Vũ chỉ đỗ phó bảng.

Trong bọn có cử nhân họ Dương, bội ước với anh em: khi họp bàn thì vâng vâng, dạ dạ: xin đánh; đến khi vào trường lại viết trái lại: xin hoà. Trúng ý quan trường, nên Dương được đỗ tiến sĩ.

Dẫu sao, Vũ vẫn là người chiến thắng về sĩ khí, danh dự còn hơn đỗ tiến sĩ nhiều. Hết thầy sĩ tử Trung, Nam, Bắc họp lại khen ngợi ông nhiệt liệt, rồi cùng nghĩ đôi câu đối mừng:

Minh đình sách vấn kiêm tam đối.

Giáp đệ thâu nhân chỉ nhất hoà.

- *Triều đình hỏi kế sách thì ông đối đáp được mọi điều.*

- *Thế mà giáp đệ chỉ đỗ phó bảng, thua người khác chỉ tại một chữ hoà.*

Sĩ tử còn công phần tiến sĩ họ Dương, bàn nhau khi nào anh này vinh quy, sẽ họp lại đón đường đánh cho một trận.

Họ Dương mau được người báo cho biết trước nên sau khi lãnh mũ áo, cờ biển, phải cuốn ngay lại bỏ vào bồ, rồi đêm khuya trốn đi không kén không trống.

Vũ làm quan đến chức ngự sử. Tính người quả cảm, cương trực, các quan triều thần đều kính phục nể vì.

Bấy giờ vua Tự Đức còn thân mẫu là bà Từ Dụ Thái hậu. Nhà vua rất có hiếu, thường quanh quần bên màn, sớm hôm hầu hạ, nên việc triều chính có phần trễ nãi. Bên ngoài, quân Pháp thế mạnh như vũ bão, chỉ lăm le thôn tính, tình thế nước nhà như trứng để đầu đẳng. Có nhiều việc quan trọng khẩn cấp, ngự sử họ Vũ xin vào chầu mà mấy lần không được, sau phải dâng sớ trình bày, trong sớ có câu:

....yến tước xử đường, mẫu tử tương hộ, hú hú nhiên kỳ tương lạc, tự dĩ vi an....

Ý nói: nhà cháy đến nơi, mà mẹ con chim én, chim sẻ ở góc đầu nhà vẫn cùng mớm nhau, ra chiều vui vẻ, tự cho là yên ổn lắm.

Vua xem sớ giận quá phê vào bên này bốn chữ “ *Tiến sĩ bất đệ* ”. Có ý mỉa họ Vũ: tiến sĩ cũng không đỗ được, còn làm nên trò trống gì mà hay chỉ trích.

Khi từ giả triều đình, ông cho khắc bốn chữ: *Tiến sĩ bất đệ* vào biển sơn son thiếp vàng, treo trên chỗ ngồi, để tỏ ý: ở lang miếu hay ở chốn giang hồ, lúc nào cũng để bụng đến quân quốc. Mãi tới khi tuổi già, về thiết trường dạy học ở nhà một người bạn họ Lê tại làng Kim Lũ, huyện Thanh Liêm cùng tỉnh, ông vẫn để bốn chữ ấy phía trên chỗ ngồi. Để thường ngày chiêm ngưỡng và ngẫm nghĩ về sự dẫn đo của nhà vua, mà thời cục đã giành lấy phần trả lời cay đắng cho vua, chua chát cho ông, lại khốn khổ cho cả dân tộc.

PHAN VĂN TRỊ.

Sinh năm Canh Dần (1830), tại làng Hanh Thông, tỉnh Gia Định. Hai mươi tuổi đỗ cử nhân (Kỳ Dậu, Tự Đức 2 1849) nên thường gọi là Cử Trị. Thang mây sẵn bước, có thể ruỗi dòng trên hoạn lộ một cách dễ dàng, nhưng tính khí ngang tàng, không chịu bó buộc, mặc dầu sống trong gia đình thanh bạch: ông lấy việc dạy học và bốc thuốc làm phương độ nhật. Khi quân Pháp gây hấn ở Gia Định (1862), ông tránh xuống Vĩnh Long kết giao với Nguyễn đình Chiểu và Huỳnh mẫu Đạt. Năm 1867, Vĩnh Long lọt vào tay Pháp, ông cảm khái thốt ra lời thơ đau đớn trước sự bất lực của triều đình:

Vĩnh Long thất thủ.

Tò tè kèn thổi, tiếng năm ba...

Nghe lọt vào tai ruột xót xa.

Uốn khúc sông Ròng mờ mịt khói.

Vắng hoe thành Phụng ủ rầu hoa.

Tan nhà, cấm nổi câu ly hận.

Cắt đất, thương thay cuộc giảng hoà.

Gió bụi đời cơn xiêu ngã cỏ.

Ngậm cười, hết nói nỗi quan ta!

Từ đó, ông thường mượn thi văn để tỏ lòng phẫn uất về cảnh nước mất nhà tan, chỉ trích những người hợp tác với Pháp, lời lẽ đanh thép và ngạo nghễ.

Dưới đây là bài thơ tả tâm sự kẻ sĩ phu đứng trước quốc nạn.

Cảm hoài.

Cối Nam chung hưởng cuộc thắng bình.

Trời đất gây nên cuộc chiến tranh.

Xe ngựa rộn ràng, xe ngựa khách.

Nước non vun quén, nước non mình.

Những trang dụng thể đành ngờ mặt.

Mấy gã trung quân nữ phụ tình!

Bao thuở đem về cơ nhất thống.

Ngàn thu bia tạc đáng trung trinh....

Phong trần lắm lúc luống sầu riêng.

Biết mượn tay ai gỡ nỗi phiền?

Áo mũ ba đời, ơn rất trọng.

Can qua một cuộc, nghĩa chưa tuyền.

Trở trâu con tạo lòng đa xảo.

Tráo trở anh hùng buổi thiếu niên.

Phất phới bụi hồng đà trải dẫu.

Tâm tình chiều uốn thú hàn thuyên.

Tay nâng, há dám một mình đây?

Kẻ Bắc, người Nam bắn dạ này.

Thế sự lằng xằng cờ túng nước.

Nhân tình tráo chác gió rung cây.

Giao hoà, bởi sợ mưu mô cạm.

Cắt đất, vì kiêng trí lực dày.

Ướm hỏi những ai trên đất Việt.

Tám lòng thiết thạch há như vậy?

Tài năng chi đó khéo trêu người.

Cái phận nam nhi luống nực cười.

*Ngược đàu, xuôi đi, hiểm thế nước.
Sâu dầm, cạn vén, thuận tình đời.
Quan san dặm thẳng đường liền bước.
Tùng cúc vườn xưa cảnh nhớ người.
Tạo hoá một bầu xoay khí vận.
Đông qua xuân lại trở màu tươi...*

Tổng đốc Trần bá Lộc nghe danh ông, nên khi qua Vĩnh Long cho lính đòi ông đến, ý muốn trưng trị thái độ ương ngạnh. Lộc bắt ứng khẩu làm một bài thơ. Ông xin cho đầu bài. Lộc vốn thô lỗ, buông lời tục tĩu:
- Cục cúrt!

Ông đứng ngâm ngay bốn câu:

*Đương cơn lộn xộn ló đầu ra.
Người thấy, ai mà chẳng sợ va!
Cậy thế, khom lưng ngồi dưới đất.
Biết đâu sắp bị chó liến tha!*

Thơ tả đúng đầu đề, nhưng mĩa mai bao nhiêu cho cái uy quyền mượn của viên tổng đốc mới! Lộc nghe xong mắc cỡ đuổi về. Cuộc xướng họa làm cho ông nổi tiếng nhất thời ấy, là cuộc bút chiến với Tôn thọ Tường. Ông cùng các bạn Nguyễn đình Chiểu và Huỳnh mẫn Đạt, đứng vào phe bất hợp tác, còn Tôn ở phe hợp tác.

Tôn sinh năm 1825, cũng ở Gia Định. Thân phụ là Tôn thọ Đức, nguyên là tuần vũ Thuận Khánh (Bình Thuận – Khánh Hoà). Năm 30 tuổi, Tôn thi hương hỏng, bèn ra Huế, xin tập ấm là quan văn, bắt đồ triều đình lại bổ sang ngành võ, Tôn bắt mẫn bỏ về. Đến năm 1862, triều đình nhượng cho Pháp 3 tỉnh miền đông, Pháp muốn lấy lòng dân, kêu gọi hợp tác của sĩ phu, Tôn vì sinh kế phải hưởng ứng, được Pháp trọng dụng cho làm tri phủ Tân Bình dần dần lên đến chức đốc phủ sứ.

Tôn ra hợp tác cho mình là thức thời. Thầm mong lời cuốn bằng hữu cùng đi đường với mình, hay đâu các bạn từ đó quay mặt đi, ai cũng mĩa là tên bán nước.

Tôn bị cô lập lại bị mặt sát nặng nề, thấy tự hời hợt, bởi trót mắc vào vòng rồi. đành làm 10 bài thơ bào chữa cho mình và thanh minh với dư luận, nhan đề là “ *Giang san ba tỉnh* ”.

Mười bài này phổ biến ra, Cử Trị bèn làm 10 bài họa lại. dưới đây xin chép từng bài xướng họa, để thấy rõ lập trường của hai phái “ hợp tác ” và “ bất hợp tác ”

Bài 1.

*Giang san ba tỉnh hầy còn đây.
Trời đất xui chi đến nỗi này?
Chớp nhoáng thẳng bong dây thép gió.
Mây tuôn đen kịt khói tàu bay.
Xấn văn thảm tính thương đôi chỗ.
Khấp khởi riêng lo, biết những ngày.
Miệng cọt, hàm rồng chưa dễ chọc.
Khuyến đàn con trẻ chớ thày lay!
Tôn khoa trương lực lượng Pháp: dây thép, tàu thủy, khuyến chớ làm như trẻ con chọc vào miệng cọt hàm rồng.*

Bài họa.

*Hơn thua chưa quyết đó cùng đây.
Chẳng đã nên ta mới thế này.*

Bến Nghé quân bao cơn lửa cháy.
Cồn Rỗng dầu mặc bụi tro bay.
Nuôi muông giết thỏ còn chờ thưởng.
Bủa lưới săn nai cũng có ngày.
Đừng mượn hơi hùm rung nhát khi.

Lòng ta sắt đá há lung lay.
Cử Trị tả sự tàn bạo của kẻ xâm lăng “ Lửa thiêu Bến Nghé, tro bay Cồn Rỗng ”. Nhưng mặc dầu vậy, ta cũng cứ kiên chí nuôi muông bủa lưới, có ngày giết thỏ săn nai, người đừng mượn hơi hùm mà rung cây cho khi sợ.

Bài 2.

Thầy lay lại chuốc lấy danh nhờ.
Ai mượn mình lo chuyện bá vợ?
Trẻ dại, giếng sâu, lòng chẳng nở.
Đường xa, ngày tối, tuổi không chờ.
Áo xiêm chán thấy xăn tay thợ.
Xe ngựa nào toàn gỡ nước cờ.
Rủi rủi may may đâu đã chắc?
Miệng lần lưỡi mối hãy tai ngờ!

Bày trò ra thì mang xấu, lo chuyện băng quơ làm gì: ta thấy giếng sâu, không nở cho trẻ lao mình xuống, vả đường xa ngày tối, đi sao cho kịp? Cứ xem các quan ta cố chống trả mà có gỡ được nước cờ đâu? Vậy đừng nên nghe lời xúi dại.

Bài họa.

Lung lay lòng sắt đã mang nhờ.
Chẳng xét phận mình khéo nói vợ!
Người trí mắng lo danh chẳng chới.
Đứa ngu mới sợ tuổi không chờ.
Bài hoà đã sẵn in tay thợ.
Việc đánh hơn thua giống cuộc cờ.
Chưa trả thù nhà đền nợ nước.
Dám đâu mắt lấp lại tai ngờ!

Tôn muốn lung lay người trí thức, ấy là xấu rồi: trí chỉ lo trọn đạo, ngu mới hành động hấp tấp, ăn xổi ở thì. Bây giờ giảng hoà là ta thua rồi, nhưng đó đã chắc được chưa, chúng ta không thể làm ngờ trước thù nhà nợ nước.

Bài 3.

Tai ngờ mắt lấp buổi tan tành.
Nghĩ việc đòi thêm hổ việc mình.
Nghĩ ngút tro tàn nhà đạo nghĩa.
Lờ mờ bụi đóng cửa trâm anh.
Hai bên vai gánh ba giềng nặng.
Trăm tạ chuông treo sợi chỉ manh.
Trâu ngựa dầu kêu, kêu cũng chịu.
Thân còn chẳng kể, kể chi danh!

Cũng vì tan tành nên không ngờ được: nền lễ giáo đã mất, ta vẫn phải cứu vãn lại nhưng việc thật khó khăn: quả chuông trăm tạ treo bằng sợi chỉ. Thôi thì bảo ta là trâu ngựa ta cũng chịu, ta ra cộng tác thế này còn nghĩ gì đến thân danh nữa; cốt cứu được nước mà thôi.

Bài họa.

Tai ngờ sao được lúc tan tành.

Luống biết trách người chẳng trách mình.

Đến thế còn khoe danh đạo nghĩa.

Như vậy cũng gọi cửa trâm anh.

Khe sâu vụng tính dung thuyền nhỏ.

Chuông nặng to gan buộc chỉ mảnh.

Thân có, ắt danh tua phải có.

Khuyên người biết trọng cái thân danh.

Muốn trách người phải trách mình trước. Đã cộng tác thì đừng nói đến đạo nghĩa, trâm anh là gì. Chúng ta đã trót vụng tính để thuyền nhỏ lọt vào khe sâu, thì phải có gan treo chuông bằng chỉ, ấy là bảo trọng thân danh đấy.

Bài 4.

Kể chi danh phận lúc tan hoang.

Biển rộng trời cao nghĩ lại càng...

Lên núi bắt hùm chưa dễ lão.

Vào sông đánh cá, há rằng oan.

Người giương mắt ngạo đôi tròng bạc.

Kẻ ứa gan trung bảy lá vàng.

Chiu chút thương bảy gà mất mẹ

Cũng là gắng gỏi, dám khoe khoang!

Lúc này kể gì danh phận nữa, nhưng nghĩ vì chống Pháp cũng như lên núi bắt hùm, vào sông đánh cá, nguy hiểm bao nhiêu. Các ông chỉ trích tôi, thật đau đớn cho tôi: vì tôi thương gà con mất mẹ, nên mới gắng ra gánh vác việc nước.

Bài họa.

Thân danh chẳng kể, thiệt thắng hoang...

Đốt sập nên tro lụi chẳng còn..

Hai cửa trâm anh xô sập ngựa.

Một nhà danh giáo xáo tan hoang.

Con buôn khắp khởi chưa từng ngọc.

Người khó xăn văn mới gặp vàng.

Thương kẻ đồng văn nên phải nhắc.

Để ta đâu dám tiếng khoe khoang.

Thân danh mà không đếm xỉa đến, thật là vô liêm sỉ. Khá thương cho kẻ đốt sập thành tro, làm điểm nhục đến gia thanh. Chỉ trông thấy ngọc đã loé mắt, không biết rằng có chịu khổ sở mới thành công. Vì ông cũng là trong mạch thư hương nên mới nói mà thôi.

Bài 5.

Khoe khoang sức giỏi cậy tài khôn.

Múa mép khua môi cũng một phần.

Tơ vắn cánh ruồi kinh trí nhện.

Gió đưa hơi cọp khiếp oai chồn.

Siêng lo há đợi cơm kẻ miệng.

Chậm tính nào ngờ nước đến trôn.

Hay dờ chuyện đời còn lắm lối.

Múa men xin hãy chớ bôn chồn.

Thôi đừng ba hoa nữa: sức các ông như cánh ruồi mà định làm cho nhện sợ; như lũ chồn, người thấy hơi cọp là run. Nếu biết lo thì chẳng nên đợi ai đưa cơm kẻ miệng cho mình; nước đến trôn lúc nào không biết....

Bài họa.

Khoe khoang việc phải mới rằng khôn.

Kẻ vậy người ngay há một phần.

Hồng dẫu hư lông đầu sợ sề.

Hùm như thất thế dễ thua chồn.

Người Nhan xá ngại dao kẻ lưỡi.

Họ Khuất nào lo nước đến trôn.

Thấy máy gặp thời ta sẽ động.

Muốn nên việc lớn chớ bôn chồn.

Kẻ trái người ngay sao lại vơ đầu cả nắm? Chim hồng tuy mất ít lông đầu có sợ chim sề, hùm mà thất thế há thua chồn. Nhan cửu Khanh đời Đường bị giặc bắt, chửi giặc, giặc đem cắt lưỡi, vẫn không hề sợ. Khuất Nguyên can vua Sở, biết vua sẽ ghét mình sẽ nguy, nhưng cũng không lo. Hễ cơ hội đến là ta sẽ hành động.

Bài 6.

Hãy chớ bôn chồn việc cửa nhà.

Sau này còn ngại nỗi đường xa.

Ma duồng cơn ngặt lưng hai trẻ

Trời mỗi lòng thương xót một già.

Lái đã vững vàng cơn sóng lượn.

Thoi toan đần dẹt lúc mưa sa.

Ở đời há dễ quên đời được.

Tính thiệt hơn cũng gọi là...

Đường xa còn nhiều trở ngại lắm. Nước ta ví như người già trời còn thương, nhưng mà hai trẻ cứ giục chết cho mau. Cơn sóng lượn nay ta đã cầm lái vững, ta lại lo dẹt áo phòng mưa nữa. Phải suy hơn thiệt, chớ đừng mai mỉa không công bằng.

Bài họa.

Bôn chồn cũng bởi bận vì nhà.

Dám trách người xưa chữa tính xa?

Hăm hờ hãy đang hăng sức trẻ.

Chịu lòn e cũng mồn hơi già.

Mỏi thom cá quý câu không nhay.

Cung yếu chim cao bắn chẳng xa.

Đáy giếng trông trời gương mắt ếch.

Làm người như vậy cũng rằng là...

Đâu dám trách ông nông nổi: thanh niên đang hăm hờ, còn ông thì lòn cúi cũng hết hơi. Ông muốn dụ chúng tôi, nhưng mỏi thom không câu được cá quý, cung yếu không bắn được chim cao. Ông không biết ngó xa trông rộng, như thế không xứng đáng là kẻ sĩ.

Bài 7.

Cũng gọi là người ắt phải lo.

Có hay chịu khó mới nên trò.

Bạc mông mệnh biển cầu toan bắc.

Xanh mịt mù trời thước rắp đo.

Nước ngược chống lên thuyền một mái.

Gác cao bó lại sách trăm pho.

Lòng này dẫu hỏi mà không hồ.

Lặng xét thâm soi cũng biết cho.

Người ta phải thực tế không nên viễn vông, bắc cầu trên biển, lấy thước đo trời. Tiếc thay tình thế ngửa nghiêng mà tôi như thuyền một mái, trong khi các ông chỉ ngồi cao xem sách. Tôi tự xét không hồ với mình, đã có trời xét cho.

Bài họa.

Rằng là người trí cũng xa lo.
Nhuần nhấ kinh luân mới phải trò.
Ngay vậy nảy ra cho biết mực.
Thấp cao trông thấy há rằng đo.
Xe Châu nào đợi kinh năm bộ.
Níp Tổng vừa đẩy sách nửa pho.
Chuồn miệng khen người nên cắc có:
Đạo trời ghét vậy há soi cho!
Đã là người trí thì phải lo xa, phải cư xử cho đúng đạo thánh hiền. Ai cong ai ngay, ai cao ai thấp, cần gì phải nói. Tôi cũng học nông nổi thôi, nhưng khuyên ông nên ở phải, đạo trời đâu có soi cho kẻ cong queo.

Bài 8.

Đã biết cho chưa hối những người.
Xin đừng tiếc hận, chớ chê cười.
Ví dầu vật ấy còn roi dầu.
Bao quản thân này chịu dễ người.
Trắng giữa ba thu mây cũng tỏ.
Hoa trong chín hạ nắng càng tươi.
Khó lòng mình biết lòng mình khó.
Lòn lỏi công trình kẻ mấy mươi.
Xin đừng chê cười: các ông khinh tôi cũng chẳng ngại, miễn là nước vẫn còn. Rồi ra trắng sáng thì mây mờ; hoa tàn gặp nắng thì tươi, chỉ mình tôi biết cho tôi là công trình lòn lỏi đã nhiều cũng vì thương nước thương dân.

Bài họa.

Soi cho cũng biết ấy là người.
Chẳng tiếc thân danh, luống sợ cười.
Ba cỗi may dầu in lại cũ.
Đôi tròng trông đã thấy không người.
Ngọc lành nhiều vết coi không lịch.
Thơ vụng ít màu nhuộm chẳng tươi.
Đứa đại trót đời, già cũng đại.
Lựa là tuổi mới một đôi mươi.
Ông kể cũng lạ, chẳng tiếc thân danh lại sợ chê cười! Nếu như đất nước thu về được, thì chẳng ai thèm nhìn đến ông, vì ngọc lành nhiều vết, thơ nhuộm vụng tay. Thật là già đời còn đại.

Bài 9.

Kể mấy mươi năm nước lẽ vắn.
Rắn dài, beo lớn, thế khôn ngăn;
Bốn đời, chung đội ơn nuôi dạy.
Ba tỉnh, riêng lo việc ở ăn.
Hết sức người theo trời chẳng kịp.
Hoài công chim lấp biển không bằng.
Phải sao chịu vậy thôi thì chớ.
Nhắm mắt đưa chân lỗi đạo hằng.
Tôi cũng bốn đời gia thế, nay một mình phải lo liệu cho đời sống dân ba tỉnh, tiếc rằng việc nước khó gỡ lại. Chim Tinh Vệ hoài công tha đá lấp biển không bằng, thôi thì nhắm mắt đưa chân, lỗi đạo đành chịu.

Bài họa.

Một đôi mươi uống tính xăn vắn.

Đất lở ai mà dễ dám ngăn?

Nong nả dốc vun nền đạo nghĩa.

Xổn xang nào tưởng việc làm ăn.

Thương người vì nước ngồi không vững.

Trách kẻ cầm cân kéo chẳng bằng.

Gió xăng mới hay cây cỏ cứng.

Dối theo người trước giữ năm hằng.

Đã đành ngăn sao được đất lở, nhưng mà tính quẩn làm gì, lo gì việc làm ăn, hãy cốt giữ vững lấy đạo nghĩa. Ta những thương kẻ bên ba lo việc nước và trách trời ở không công. Cây cỏ tuy yếu nhưng gió to mới biết là cứng; nên ở cho đúng đạo làm người thì hơn.

Bài 10.

Đạo hằng chi trước thảo cùng ngay.

Lỗi đạo sao cho đáng mất thầy.

Đất quét đã đành bia lỗ miệng.

Chén tràn e nổi trở bàn tay.

Nghĩa đen dạy trẻ tranh còn lấp.

Mặt trắng xem trời cánh khó bay.

Chí muốn ngày nào cho được toại?

Giang san ba tỉnh hãy còn đây!

Ai chẳng biết đạo thảo ngay, song đi với kẻ thẳng đã đành là xấu, nhưng để nước tràn ra ngoài chén thì còn cứu vãn sao kịp; đem lời thực bảo cho mà không nghe thì các ông khó có cánh bay đâu được. Chí muốn của các ông bao giờ thành được? Mà đất có mất đâu: giang san hãy còn đây mà.

Bài họa.

Năm hằng vốn thiết thảo cùng ngay.

Cuộc ấy ai xui khéo bận thầy.

Gặp lúc chẳng may nên ngậm miệng.

Chờ khi thấy máy sẽ ra tay.

Nổi chìm mặc thế tình dày mỏng.

Cao thấp dầu ta sức nhảy bay.

Một trận gió đưa xiêu ngã cỏ.

Hơn thua chưa quyết đó cùng đây.

Thật thế: đạo thảo ngay phải giữ, sao ông lại lo giùm cho người ta? Chúng ta gặp bước không may thì ngậm miệng chờ thời cuộc xoay vần. Dân tộc lắm than nhiều ít hãy nán lòng đợi, ta sẽ có lúc đem toàn lực tranh cao thấp. Cỏ bị gió thì ngã xuống, nhưng sự hơn thua đã biết chắc là về ai.

Sau cuộc bút chiến hào hứng này, Tôn không còn dám khoe lực lượng Pháp và coi nhân dân như trẻ nít nữa. Ông dựa vào hoàn cảnh để cãi tội: vì hoàn cảnh ông phải quyền biến chứ lúc nào chỉ một lòng cứu nước cứu dân. Ông ngụ tình vào bài:

Tôn phu nhân qui Hán.

Ngàn thu rặng tiết gái Giang Đông!

Lìa Ngô, bịn rịn chòm mây bạc.

Về Hán, trau tria mảnh má hồng.

Son phấn thà cam dày gió bụi.

Đá vàng chi để thẹn non sông.

Ai về nhắn với Chu Công Cẩn.

Thà mất lòng anh, được bụng chồng.

Tôn phu nhân đi lấy chồng lúc nào cũng nhớ nhà, như mình theo Tây mà vẫn không quên nước: *bị rịn chòm mây bạc*. Tôn cũng như phu nhân thà chịu đau khổ, nhưng cũng làm về vang cho nước: *Son phần thà cam dày gió bụi. Đá vàng chi để thẹn non sông*.

Tuy có mất lòng anh, song được bụng chồng vì có thể đỡ đàn được cho dân khỏi khổ.

Bài này truyền ra Cử Trị lại trả lời:

Cải trâm sửa ao ven cầu tòng.

Mặt giã trời chiều biệt cõi Đông.

Khói toả vùng Ngô chen thức bạc.

Duyên xe về Thục đượm màu hồng.

Hai vai tơ tóc bền trời đất,

Một gánh cang thường nặng núi sông.

Anh hỡi, Tôn Quyền, anh có biết?

Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng!

Đại ý nói ông sắm sửa mũ áo theo Tây, mặc kệ cảnh khói lửa lầm than, tìm đến chỗ màu hồng đẹp dễ, quên rằng cương thường không thể nào bỏ được: trai ngay thờ chúa cũng như gái trinh phải thờ chồng.

Sau đó Tôn lại làm một bài ngụ ý nữa, tự ví mình như Từ Thù bắt đắc dĩ phải theo Tào, nhưng không theo thật lòng nên chỉ ngậm miệng, không giúp Tào một mưu chước nào:

Từ Thù quy Tào.

Thảo đâu dám sánh kẻ cày voi (1)

Muối xát lòng ai nấy mặn mòi.

Ở Hán hãy còn nhiều cột cả.

Về Tào chi xá một cây còi.

Buâng khuâng nhớ mẹ khôn nâng chén.

Bị rịn trông vua biếng giờ roi.

Chẳngặng khôn Lưu đành đại Ngụy.

Thân này xin gác ngoại vòng thoi.

Ý nói mình không dám bảo mình cũng yêu nước như ai, song nước nhà còn nhiều người xứng đáng, thì một người xoàng như mình có theo Tây cũng chẳng đi đến đâu. Tuy theo những vẫn nhớ nước nhớ vua. Thôi thì chẳng được khôn với các ông thì về với Tây làm kẻ đại vạ, từ nay xin đứng ngoài vòng quốc sự.

Cử Trị đáp lời ngay:

Quá bị trên đầu nhát búa voi.

Kính luân đâu nữa để khoe mòi!

Xấn văn ruỗi Ngụy mây ùn đám.

Dáo dác xa Lưu gió thổi còi.

Đất Hứa nhớ thân sa giọt tủi.

Thành Tương mền chúa nhẹ tay roi!

Về Tào ngậm miệng như bình kín.

Trân trọng lời vàng đáng mấy thoi.

Các ông đã theo Pháp ùn ùn như mây kéo, tránh xa cái nước yếu này rồi, tuy thỉnh thoảng nhớ nước mà sa lệ, nhưng lúc ra đi mà tay roi dết ngựa lệ thế? Ông hứa ngậm miệng không bày mưu gì cho Pháp, nhưng lời ông liệu đáng tin đến mực nào?

Cuộc bút chiến đến đây chấm dứt, vì từ đây Tôn *ngậm miệng như bình kín*, mặc cho sự thế xoay vần, miễn mình được lên xe xuống ngựa.

Tôn tạ thế năm 1876, thọ 52 tuổi.

Cử Trị sau về Cần Thơ, vẫn theo đuổi việc dạy học và bốc thuốc. Năm 1910 thì mất, thọ 81 tuổi.

.....

1. Vua Thuần đi cày, có con voi cảm lòng hiền thảo của vua, ra dẫm nát đất để cày giúp.